

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

---

HUỲNH VĂN THIÊN

VẬN DỤNG QUY LUẬT MÂU THUẤN VÀO VIỆC  
ĐIỀU TIẾT SỰ PHÂN HÓA GIÀU NGHÈO TRONG  
NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM HIỆN NAY

LUẬN VĂN THẠC SĨ  
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

**2014 | PDF | 122 Pages**  
**[buihuuhanh@gmail.com](mailto:buihuuhanh@gmail.com)**

Đà Nẵng – Năm 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

---

**HUỲNH VĂN THIÊN**

**VẬN DỤNG QUY LUẬT MÂU THUẤN VÀO VIỆC  
ĐIỀU TIẾT SỰ PHÂN HÓA GIÀU NGHÈO TRONG  
NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM HIỆN NAY**

**Chuyên ngành: Triết học**

**Mã số: 60.22.80**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ  
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

**Người hướng dẫn khoa học: TS. Dương Anh Hoàng**

**Đà Nẵng – Năm 2014**

## **LỜI CAM ĐOAN**

*Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.*

*Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.*

*Đà Nẵng, tháng 03 năm 2014*

**Tác giả**

**HUỲNH VĂN THIÊN**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU.....</b>	<b>1</b>
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Phương pháp nghiên cứu.....	3
5. Bố cục đề tài.....	4
6. Tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài.....	4
<b>CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ MÂU THUÃN VÀ PHÂN HÓA GIÀU NGHÈO .....</b>	<b>8</b>
<b>1.1. VỀ MÂU THUÃN .....</b>	<b>8</b>
1.1.1. Khái niệm về mâu thuẫn.....	8
1.1.2. Mâu thuẫn là một hiện tượng khách quan và phổ biến.....	9
1.1.3. Các mặt đối lập của mâu thuẫn vừa thống nhất vừa đấu tranh với nhau .....	13
1.1.4. Sự đấu tranh và chuyển hóa của các mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của sự phát triển.....	19
<b>1.2. VỀ PHÂN HÓA GIÀU NGHÈO.....</b>	<b>29</b>
1.2.1. Cơ sở xác định phân hóa giàu nghèo.....	29
1.2.2. Phân hóa giàu nghèo và những vấn đề liên quan.....	32
1.2.3. Phân hóa giàu nghèo và bình đẳng xã hội.....	38
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....</b>	<b>40</b>
<b>CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG, NGUYÊN NHÂN CỦA SỰ PHÂN HÓA GIÀU NGHÈO TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY.....</b>	<b>41</b>

2.1. THỰC TRẠNG CỦA SỰ PHÂN HÓA GIÀU NGHÈO TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY .....	41
2.1.1. Sự chênh lệch về thu nhập, mức sống, sự hưởng thụ và tiếp cận các dịch vụ xã hội.....	41
2.1.2. Tỷ lệ người nghèo cao tập trung chủ yếu ở vùng nông thôn, vùng khó khăn và sự làm giàu không chính đáng gây bức xúc trong xã hội .....	43
2.2. NGUYÊN NHÂN CỦA SỰ PHÂN HÓA GIÀU NGHÈO TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY .....	48
2.2.1. Do sự chuyển đổi về cơ cấu kinh tế .....	48
2.2.2. Do sự hạn chế, phát triển không đều của lực lượng sản xuất.....	52
2.2.3. Do thực hiện chính sách xã hội còn hạn chế .....	53
2.2.4. Do ảnh hưởng của tâm lý, văn hóa truyền thống và các biến cố bất thường khác xảy ra .....	55
2.3. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CỦA VIỆC GIẢI QUYẾT PHÂN HÓA GIÀU NGHÈO TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY .....	58
2.3.1. Sự phân hóa giàu nghèo dẫn tới phân tầng xã hội .....	58
2.3.2. Sự phân hóa giàu nghèo tiếp tục tăng nếu không có sự điều tiết của Nhà nước .....	68
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 .....	70
<b>CHƯƠNG 3. CƠ SỞ HÌNH THÀNH VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ NHẪM ĐIỀU TIẾT SỰ PHÂN HÓA GIÀU NGHÈO TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG HIỆN NAY Ở VIỆT NAM.....</b>	<b>71</b>
3.1. CƠ SỞ HÌNH THÀNH CÁC GIẢI PHÁP ĐIỀU TIẾT SỰ PHÂN HÓA GIÀU NGHÈO.....	71
3.1.1. Quan điểm của Đảng, Nhà nước về chính sách giảm phân hóa giàu nghèo trong nền kinh tế thị trường.....	71

3.1.2. Tác động của sự phân hóa giàu nghèo ảnh hưởng đến sự phát triển của nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay .....	74
3.1.3. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội .....	77
<b>3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM ĐIỀU TIẾT SỰ PHÂN HÓA GIÀU NGHÈO TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY .....</b>	<b>86</b>
3.2.1. Tạo môi trường chính trị - xã hội ổn định hơn .....	86
3.2.2. Thực hiện chính sách xã hội hiệu quả hơn .....	87
3.2.3. Chính sách về giáo dục - đào tạo .....	91
3.2.4. Tăng cường pháp chế và vai trò quản lý kinh tế của Nhà nước .	94
<b>3.3. NHỮNG KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>98</b>
3.3.1. Chính sách đầu tư .....	98
3.3.2. Đối với chính sách bảo trợ .....	102
3.3.3. Tiếp tục thực hiện mục tiêu .....	106
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 .....</b>	<b>110</b>
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>111</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	
<b>QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐỀ TÀI</b>	

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Mơ ước của loài người là xây dựng một xã hội mà tất cả mọi người đều sung sướng và hạnh phúc, không có áp bức, nô dịch và bất công, nhưng cách thức để xây dựng một xã hội với những nội dung như vậy phải tuân theo nguyên tắc phương pháp luận của phép biện chứng duy vật. Phép biện chứng duy vật là khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy. Mâu thuẫn là một hiện tượng có trong tất cả các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và cả trong tư duy của con người. Trong lĩnh vực xã hội cũng vậy, mâu thuẫn luôn tồn tại khi sự vật xuất hiện và đến khi sự vật kết thúc. Trong mỗi sự vật mâu thuẫn không phải chỉ là một mà nó phát sinh rất nhiều mâu thuẫn và sự vật trong cùng một lúc có nhiều mặt đối lập mâu thuẫn này mất đi thì mâu thuẫn khác lại xuất hiện.

Hòa vào sự phát triển chung của thời đại và xuất phát từ thực tiễn nhu cầu của đất nước trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta quyết định chuyển đổi từ cơ chế kinh tế kế hoạch hóa, tập trung bao cấp sang mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vậy nên đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân ngày được nâng cao hơn. Tuy nhiên, tỷ lệ người nghèo vẫn còn lớn và kéo theo là hiện tượng phân hóa giàu – nghèo trong các tầng lớp dân cư lại gia tăng với khoảng cách ngày càng cách xa.

Một xã hội mà đời sống vật chất, đời sống kinh tế càng giàu có càng sung túc là yêu cầu tất yếu và đương nhiên, nhưng đó không phải là mục đích tối cao, mục đích duy nhất của con người, Ăng Ghen đã từng cảnh báo hậu quả coi sự giàu có là mục đích cuối cùng và duy nhất đó là “lòng tham đê tiện” sẽ đẩy xã hội đến bờ vực thẳm của sự phân cực. Đảng ta đã và đang đặt sự làm giàu, sự phát triển kinh tế cùng với phát triển văn hóa, xây dựng con

người mới ...để quá trình phát triển trong hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, giữa đời sống vật chất với đời sống tinh thần của nhân dân.

Hơn hai mươi lăm năm, nước ta thực hiện công cuộc đổi mới, bắt đầu từ lĩnh vực kinh tế, định hướng phát triển một nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, theo cơ chế thị trường đã đem lại những thành quả rất đáng khích lệ: tăng trưởng kinh tế luôn được giữ ở mức ổn định khá, đời sống người dân theo đó cũng ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên đi kèm với những thành quả này là những hệ quả xã hội tích cực có, tiêu cực có, trên bình diện những hậu quả tiêu cực, đây là những thách thức cho Đảng và nhà nước ta trong việc giải quyết mối quan hệ giữa cái kinh tế và cái xã hội để đạt tới mục tiêu vì một sự phát triển bền vững, trong đó vừa đảm bảo kinh tế phát triển, vừa đảm bảo giải quyết tốt các vấn đề xã hội, thực hiện công bằng và bình đẳng. Theo chủ trương đó trong những năm vừa qua, đứng trước những vấn đề xã hội nảy sinh từ những tác động của quá trình phát triển, của cơ chế kinh tế thị trường như là tình trạng phân tầng xã hội, sự phân hóa giàu nghèo ngày càng rõ rệt. Đảng và nhà nước ta đã thực hiện tương đối tốt mối quan hệ giữa một bên là tăng trưởng kinh tế và một bên là bảo đảm sự công bằng xã hội. Tuy nhiên cũng còn tồn tại không ít những hạn chế nhất định. Phân tầng xã hội, phân hoá giàu - nghèo là một tất yếu nảy sinh trong nền kinh tế thị trường, nó có những tác động tích cực ở một góc độ nào đó đối với sự phát triển nền kinh tế nhưng cũng đặt ra không ít những vấn đề tiêu cực, như là thể hiện của một tình trạng bất bình đẳng trong xã hội. Dưới góc độ triết học góp phần nghiên cứu để làm rõ một số vấn đề lý luận của sự phân hóa giàu nghèo. Trên cơ sở đó, xem xét thực trạng, phân tích nguyên nhân, xu hướng vận động và luận giải những mâu thuẫn nảy sinh từ sự phân hóa giàu nghèo trong nền kinh tế thị trường hiện nay, đồng thời đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm góp phần hạn chế việc làm giàu không chính đáng, góp phần thu hẹp khoảng cách giàu



– nghèo và đảm bảo xã hội công bằng hơn. Với ý nghĩa đó, tác giả đã chọn đề tài “Vận dụng quy luật mâu thuẫn vào việc điều tiết sự phân hóa giàu nghèo trong nền kinh tế thị trường Việt Nam hiện nay” để làm đề tài luận văn tốt nghiệp của mình.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

- Trên cơ sở phân tích những nội dung của quy luật mâu thuẫn, từ thực trạng phân hóa giàu nghèo trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, luận văn xây dựng các giải pháp nhằm điều tiết sự phân hóa giàu nghèo trong nền kinh tế thị trường Việt Nam hiện nay.

- Để thực hiện mục đích nghiên cứu trên, nhiệm vụ của luận văn là:

- + Làm rõ những nội dung cơ bản của quy luật mâu thuẫn
- + Phân tích thực trạng phân hóa giàu nghèo ở nước ta hiện nay
- + Cơ sở hình thành và các giải pháp nhằm điều tiết sự phân hóa giàu nghèo trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- Các lý luận cơ bản của sự phân hóa giàu – nghèo, thực trạng sự vận động xu hướng giàu – nghèo trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay và đề xuất một số giải pháp cơ bản trong điều tiết sự phân hóa giàu – nghèo.

- Phạm vi nghiên cứu: Nghiên cứu các nội dung lý luận triết học trong quy luật mâu thuẫn để thực hiện, nhận thức luận và các nhận thức biện chứng trong việc điều tiết sự phân hóa giàu – nghèo qua các số liệu thống kê.

## **4. Phương pháp nghiên cứu**

- Kế thừa và vận dụng phương pháp nghiên cứu của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử và kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học mà các tác giả trước đã thực hiện. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là: phương pháp phân tích, thu thập số liệu và tổng hợp, sử dụng quan điểm quy luật mâu thuẫn và các phương pháp liên ngành như chính trị học, kinh tế chính trị học, xã hội học.

- Ý nghĩa khoa học của luận văn: Cập nhật thực trạng phân hóa giàu – nghèo, dự báo xu hướng nảy sinh từ phân hóa giàu – nghèo trong nền kinh tế thị trường.

- Ý nghĩa thực tiễn: Luận văn góp phần làm sáng rõ thêm nguyên nhân của sự phân hóa giàu – nghèo và làm tài liệu tham khảo cho công tác nghiên cứu, giảng dạy những môn triết học Mác – Lênin và tìm hiểu những vấn đề liên quan tới sự phân hóa giàu – nghèo; là tài liệu góp phần làm rõ thêm cơ sở khoa học cho việc ban hành những chính sách về công tác xóa đói giảm nghèo trong điều kiện của nền kinh tế thị trường ở Việt Nam.

### **5. Bố cục đề tài**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo. Luận văn bao gồm 3 chương với 6 tiết, cụ thể:

Chương 1: Lý luận chung về mâu thuẫn và phân hóa giàu nghèo.

Chương 2: Thực trạng, nguyên nhân của sự phân hóa giàu nghèo trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay.

Chương 3: Cơ sở hình thành và những giải pháp, kiến nghị nhằm điều tiết sự phân hóa giàu nghèo trong nền kinh tế thị trường hiện nay ở Việt Nam.

### **6. Tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài**

Sự phân hóa giàu nghèo đã được nhiều nhà lý luận có uy tín, nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước nghiên cứu ở những mức độ góc độ khác nhau. Một quốc gia, dân tộc không thể phát triển và trở thành phồn vinh và cang không phải là một chế độ xã hội tiến bộ nếu như một bộ phận dân cư khá lớn ở đó vẫn đang bị nghèo đói. Khắc phục được điều đó cũng là giảm thiểu được khoảng cách giàu – nghèo đang gia tăng, đảm bảo sự phát triển bền vững và sự phồn vinh của đất nước. Vì vậy, nhiệm vụ của mỗi quốc gia dân tộc trong thời đại ngày nay đều phải tiến hành xóa đói, giảm nghèo với những mức độ khác nhau.

Trong những năm đầu của công cuộc đổi mới, nước ta có nhiều cố gắng để khắc phục tình trạng đói nghèo sự chênh lệch giàu – nghèo vẫn còn tồn tại. Để tìm hiểu thêm kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới, đặc biệt đối với các quốc gia đã và đang đạt được những thành công nhất định trong việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và giảm phân hóa giàu – nghèo như Nhật Bản nhằm vận dụng nó vào sự giải quyết mối quan hệ ấy ở nước ta, tập thể tác giả Dương Phú Hiệp (chủ biên), Nguyễn Duy Dũng, Vũ Văn Hà, Dương Hồng Nhung đã có công trình “Phân hóa giàu – nghèo trong nền kinh tế thị trường Nhật Bản từ năm 1945 đến nay”, năm 1999, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội. Các tác giả đề cập rất cụ thể những vấn đề chung về giàu – nghèo ở Nhật Bản trên cơ sở so sánh với các tiêu chí giàu – nghèo ở các quốc gia, đồng thời tập trung phân tích sự giàu – nghèo trong quá trình phát triển kinh tế và tìm hiểu các chính sách, biện pháp của nhà nước và các tổ chức xã hội trong việc điều chỉnh vấn đề phân hóa giàu – nghèo.

Tập thể tác giả Lê Du Phong, Hoàng Văn Hoa, Nguyễn Văn Áng với công trình “Giải quyết vấn đề phân hóa giàu nghèo ở các nước và Việt Nam”, Nhà xuất bản năm 2000, các tác giả nhận thấy phân hóa giàu nghèo là một vấn đề bức xúc trên phạm vi toàn cầu và từ sự phát triển kinh tế ở những nước đang phát triển có thể rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu trong việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và hạn chế sự phân hóa giàu nghèo. Công trình “Giàu nghèo trong nông thôn hiện nay” do Nguyễn Văn Tiêm (chủ biên), Nhà xuất bản Nông nghiệp năm 1993, tác giả cũng trình rõ cách xác định tiêu chí nghèo và mô tả thực tế về đời sống nông dân, khoảng cách và xu hướng phân cực giàu nghèo trong nông thôn và nguyên nhân dẫn đến giàu nghèo tại thời điểm những năm đầu của thời kỳ đổi mới đất nước. Từ đó tác giả đã chỉ ra vai trò của Nhà nước và cộng đồng trong việc cải thiện cuộc sống đối với các hộ nghèo.

Trong những năm đầu của công cuộc chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường ở nước ta, còn có công trình nghiên cứu cấp Nhà nước do Đỗ Nguyên Phương chủ nhiệm “Về sự phân tầng xã hội ở nước ta trong giai đoạn hiện nay”, tuy nội dung đề tài chủ yếu tập trung vào vấn đề phân tầng xã hội nhưng tác giả cũng đã chỉ ra cho chúng ta thấy sự liên quan giữa phân tầng xã hội với sự phân hóa giàu – nghèo. Đề tài “Kinh tế thị trường và sự phân hóa giàu – nghèo ở vùng dân tộc và miền núi phía Bắc ở nước ta” (1999) do Lê Du Phong và Hoàng Văn Hoa là đồng tác giả cũng đã bàn rất chi tiết về sự phân hóa giàu – nghèo ở vùng dân tộc và miền núi phía Bắc ở nước ta. Từ thực tiễn nền kinh tế mới được hình thành ở Việt Nam, các tác giả đã phân tích ảnh hưởng tiêu cực của nền kinh tế thị trường đối với sự phân tầng xã hội và phân hóa giàu – nghèo ở các vùng dân tộc và miền núi phía Bắc của nước ta. Các tác giả cũng cho thấy một bộ phận dân cư do điều kiện thuận lợi đã giàu lên khá nhanh; trong khi đó có một số người, đặc biệt là một số dân tộc thiểu số thuộc vùng sâu, vùng xa hầu như bị tách biệt với tiến trình đổi mới của đất nước, chỉ rõ số hộ nghèo, phân tầng xã hội, phân hóa giàu – nghèo giữa các nhóm dân cư, giữa các vùng đang có xu hướng tăng lên, điều đó làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội phức tạp, có xu hướng đi ngược với mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Từ góc độ xã hội học, tác giả Đỗ Thiên Kính còn có công trình “Phân hóa giàu – nghèo và tác động của yếu tố học vấn đến nâng cao mức sống cho người dân Việt Nam. Công trình này đã tập trung làm sáng tỏ thực trạng phân hóa giàu – nghèo ở Việt Nam và chỉ ra vai trò của yếu tố học vấn trong việc nâng cao mức sống cho người dân Việt Nam, nhằm khắc phục phân hóa giàu – nghèo và thực hiện công bằng xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế của đất nước.

Ngoài ra, đề bàn về sự phân hóa giàu – nghèo còn có các công trình

nghiên cứu khoa học khác nhau; vấn đề giàu- nghèo không chỉ là vấn đề riêng của một quốc gia mà còn là một trong những vấn đề kinh tế - xã hội mang tính phổ biến trên toàn cầu và mang tính thời sự cấp bách, sự phân hóa giàu – nghèo trong nền kinh tế thị trường ở nước ta với thực trạng và xu hướng biến động có liên quan đến sự phân công lao động và sự phân hóa giàu- nghèo còn có mặt liên quan tới bất bình đẳng xã hội và cũng có khả năng tác động xấu đến sự phát triển của đất nước. Trong khi đó, nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay có sự đổi mới cho nên sự phân hóa giàu – nghèo mang những sắc thái mới, nên một số nội dung của sự điều tiết giàu – nghèo phải được xem xét dưới góc độ triết học rất cần thiết để làm rõ hơn vấn đề mâu thuẫn giàu – nghèo trong xã hội trên quan điểm toàn diện, có tính hệ thống.

Đại hội lần thứ XI của Đảng ta xác định: “Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cơ chế thị trường phải được vận dụng đầy đủ, linh hoạt để phát huy mạnh mẽ và có hiệu quả mọi nguồn lực nhằm phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá đói, giảm nghèo, tăng cường đồng thuận xã hội để thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, và “tập trung triển khai có hiệu quả các chương trình xoá đói, giảm nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Đa dạng hoá các nguồn lực và phương thức xoá đói, giảm nghèo gắn với phát triển nông nghiệp, nông thôn, phát triển giáo dục, dạy nghề và giải quyết việc làm để xoá đói, giảm nghèo bền vững; tạo điều kiện và khuyến khích người đã thoát nghèo vươn lên làm giàu và giúp đỡ người khác thoát nghèo”. Việc nghiên cứu tình trạng phân hóa giàu – nghèo trong nền kinh tế thị trường dưới góc độ triết học góp phần toàn diện hơn trong điều kiện cùng với sự vận động của nền kinh tế bản thân sự phân hóa giàu – nghèo cũng như nhận thức sự thay đổi đã rõ hơn, từ đó tìm ra các giải pháp phù hợp trong điều tiết sự phân hóa giàu – nghèo một cách có hiệu quả ở nước ta hiện nay.

## CHƯƠNG 1

### LÝ LUẬN CHUNG VỀ MÂU THUẬN VÀ PHÂN HÓA GIÀU NGHÈO

#### 1.1. VỀ MÂU THUẬN

##### 1.1.1. Khái niệm về mâu thuẫn

Khái niệm mâu thuẫn là để nói về tính hai mặt của tất cả các sự vật, hiện tượng: trong âm có dương, trong tốt có xấu, như vậy mọi sự vật đều vận động theo hướng hài hòa. Triết học phương Tây kết luận rằng mâu thuẫn là động lực của sự phát triển, bởi vì trong mỗi sự vật đều có ít nhất hai mặt, hai lập trường, hai thế lực đối kháng, và các thế lực đó sẽ tìm cách triệt tiêu nhau để chiếm lĩnh chủ thể, quá trình đó đẩy mâu thuẫn phát triển đến đỉnh điểm và khi mâu thuẫn phát triển đến đỉnh điểm thì chủ thể sẽ biến đổi cả về lượng và chất sang một hình thái mới. Còn triết học phương Đông thì cho rằng, các nhân tố âm dương trong một chủ thể luôn vận động và biến đổi luân hồi, âm thịnh thì dương suy, bĩ cực thái lai.

Mâu thuẫn là phạm trù của phép biện chứng, biểu hiện nguồn gốc bên trong của mọi sự vận động, gốc rễ của sự sống, nguyên lý của sự phát triển. Các mặt đối lập nằm trong sự liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau tạo thành mâu thuẫn biện chứng. Mâu thuẫn biện chứng tồn tại khách quan và phổ biến trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Mâu thuẫn biện chứng trong tư duy là phản ánh mâu thuẫn trong hiện thực và là nguồn gốc phát triển của nhận thức.

Mâu thuẫn biện chứng tồn tại trong cả tự nhiên lẫn trong xã hội và tư duy. Mâu thuẫn biện chứng trong tư duy là sự phản ánh mâu thuẫn trong hiện thực và là nguồn gốc phát triển của nhận thức, của tư duy trên con đường vươn tới chân lý khách quan, chân lý tuyệt đối về hiện thực.

Cần phân biệt mâu thuẫn biện chứng được phản ánh vào trong tư duy,

trong các khái niệm, lý luận với cái gọi là những mâu thuẫn logic biểu hiện sự mơ hồ tính chất không triệt để của tư tưởng.

Những mâu thuẫn logic hình thức chỉ tồn tại trong tư duy, nó xuất hiện do sai lầm trong tư duy. Mâu thuẫn logic hình thức là mâu thuẫn được tạo thành từ hai phán đoán phủ định nhau về cùng một quan hệ cùng một thời điểm; trong hai phán đoán đối lập đó, chỉ có một là chân lý.

Quy luật mâu thuẫn là sự phản ánh vào tư duy tính xác định về vật chất của các khách thể, là sự phản ánh cái sự thật giản đơn là nếu không nói đến sự biến đổi của khách thể, thì nó không thể đồng thời có được những đặc tính bài trừ lẫn nhau. Mọi sự vật đều chứa đựng mâu thuẫn bên trong, bởi vì bản chất của mọi sự vật là động chứ không tĩnh, khi sự vật vận động thì mâu thuẫn phát sinh. Như vậy, chúng ta nên hiểu rằng mâu thuẫn là đương nhiên tồn tại và là tốt chứ không phải xấu, vì nó giúp cho sự phát triển.

### **1.1.2. Mâu thuẫn là một hiện tượng khách quan và phổ biến**

Đứng trên lập trường duy vật, kế thừa một cách có phê phán tất cả những thành tựu có giá trị trong toàn bộ lịch sử triết học, dựa trên những thành tựu có tính chất vạch thời đại của khoa học hiện đại và thực tiễn lúc bấy giờ, Mác và Ăngghen đã phát triển học thuyết về mâu thuẫn trên cơ sở quan điểm duy vật biện chứng, khoa học và sau này Lênin coi học thuyết đó là hạt nhân của phép biện chứng.

Thế giới tồn tại khách quan, luôn luôn vận động, biến đổi và phát triển không ngừng. Nói đến sự vận động, biến đổi và phát triển chúng ta phải biết sự vận động, biến đổi và phát triển đó trên ba phương diện: cái gì làm cho sự vật vận động, biến đổi và phát triển? Phương thức sự vận động, biến đổi và phát triển? Vận động, biến đổi và phát triển theo khuynh hướng nào? Nhưng trước khi muốn biết sự vật vận động, biến đổi và phát triển theo phương thức nào, khuynh hướng nào chúng ta phải biết nguồn gốc của vận động, biến đổi

và phát triển của sự vật. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác tìm thấy nguồn gốc vận động, biến đổi và phát triển của sự vật ngay trong sự vật đó, trong những mâu thuẫn nội tại của bản thân sự vật. Do đó, mâu thuẫn là khách quan, phổ biến. Vấn đề đó đã được Mác, Ăngghen và Lênin luận chứng, làm sáng tỏ trong các tác phẩm của mình.

Trong công trình bút chiến “Chống Duyrinh” công trình được Lênin xem “Đó là một cuốn sách có nội dung đặc biệt phong phú và bổ ích” [9, tr.11], để chỉ ra tính khách quan của mâu thuẫn, Ăngghen phê phán: nếu là thế giới quan siêu hình thì Duyrinh không thể hiểu nổi vận động có đặc trưng mâu thuẫn - thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn. Ông minh chứng cho phê phán đó: “Ở đây chúng ta có một mâu thuẫn “tồn tại một cách khách quan ở trong bản thân các sự vật và các quá trình” và có thể phát hiện ra dưới một hình thức hữu hình. Về điểm này, ông Duyrinh nói như thế nào? Ông ta khẳng định rằng, nói chung cho đến ngày nay, vẫn không có “một cái cầu nào nối liền giữa cái tĩnh triết để và cái động trong khoa học cơ học hợp lý”. Và thế là bạn đọc đã có thể nhìn thấy cái ẩn nấp ở đằng sau câu nói theo sở thích đó của ông Duyrinh; chẳng có gì khác hơn là: một người mà đầu óc suy nghĩ theo cách siêu hình thì tuyệt đối không thể từ quan niệm tĩnh mà chuyển sang quan niệm động được, vì ở đây cái mâu thuẫn nói trên đã chặn mất đường đi rồi. Sự vận động vì là một mâu thuẫn nên hoàn toàn không thể hiểu được đối với người đó. Song khi đã khẳng định tính chất của vận động là không thể hiểu được, thì chính bản thân người đó đã đi ngược lại ý chí của mình mà thừa nhận sự tồn tại của mâu thuẫn đó: tức là thừa nhận rằng trong bản thân các sự vật và các quá trình, có một mâu thuẫn tồn tại khách quan, hơn nữa mâu thuẫn đó lại là một lực lượng có thực” [9, tr.206-207]. Khi bàn đến tính khách quan của mâu thuẫn, Ăngghen tiếp tục khẳng định: “Nếu bản thân sự di động một cách máy móc đơn giản đã chứa mâu thuẫn, thì tất



nhiên những hình thức vận động cao hơn của vật chất và đặc biệt là sự sống hữu cơ và sự phát triển của sự sống hữu cơ đó lại càng phải chứa đựng mâu thuẫn như vậy... sự sống trước hết chính là ở chỗ một sinh vật trong mỗi lúc vừa là nó nhưng vừa là một cái khác. Như vậy, sự sống cũng là một mâu thuẫn tồn tại trong bản thân các sự vật và các quá trình, tự đề ra và tự giải quyết không ngừng, và khi mâu thuẫn đã hết thì sự sống cũng không còn nữa và cái chết sẽ xảy đến” [9, tr.202].

Mâu thuẫn là hiện tượng phổ biến có nghĩa là mâu thuẫn tồn tại trong tất cả các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy. Mâu thuẫn tồn tại phổ biến chẳng những ở mọi sự vật hiện tượng, mà còn phổ biến trong suốt quá trình vận động và phát triển của chúng. Trong cuộc đấu tranh chống lại những tư tưởng thù địch đủ màu sắc trong khoa học tự nhiên, đòi hỏi các nhà khoa học tự nhiên cần nắm vững quan điểm duy vật biện chứng một cách có ý thức và có ý nghĩa lớn hơn thế nữa là để bảo vệ những nguyên lý cơ bản của triết học Mác, tác phẩm “Biện chứng của tự nhiên” của Ăng-ghe-n ra đời cũng nhằm mục đích đó. Với những thành tựu của khoa học tự nhiên thời kỳ này bằng nhiều minh họa phong phú và sinh động, Ăng-hen làm sáng tỏ tính phổ biến của mâu thuẫn trong tự nhiên: “Cái cây, con vật, mỗi tế bào, trong mỗi lúc của đời nó, là đồng nhất với nó, nhưng lại khác biệt với bản thân nó, do sự đồng hoá và bài tiết các chất, do sự hô hấp, sự tạo thành và sự huỷ diệt các tế bào, do quá trình diễn biến của sự tuần hoàn - tóm lại do tổng số các biến đổi không ngừng của các phân tử...” . Ăng-ghe-n cũng chỉ ra mâu thuẫn không chỉ diễn ra trong giới hữu cơ mà ngay cả giới vô cơ; chẳng hạn trong toán học, ông cho rằng, chúng ta đã nói đến một trong những cơ sở chính của toán học cao cấp là mâu thuẫn: trong một số trường hợp nào đó thì thẳng và cong đều phải như nhau. Toán cao cấp lại còn một số mâu thuẫn khác nữa, tức là dưới mắt ta có những đường cắt nhau, nhưng chỉ cách điểm cắt nhau 5 hay 6 phân

mà thôi, thì những đường đó phải được coi như là những đường song hành, tức là được coi như những đường mà dù có kéo dài vô tận cũng không thể nào cắt nhau được.

Khi vạch trần thực chất các quan niệm Stiecnơ về lịch sử, trong tác phẩm “Hệ tư tưởng Đức” Mác và Ăng-ghe-n đã vận dụng học thuyết mâu thuẫn biện chứng vào trong đời sống xã hội, hai ông phát hiện ra rằng: “như vậy, theo quan điểm của chúng tôi, tất cả mọi xung đột trong lịch sử đều bắt nguồn từ mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và hình thức giao tiếp”[13, tr.340]. Vấn đề đó, lại một lần nữa được làm sáng tỏ trong bộ “Tư bản” - tác phẩm được coi là sự nghiệp của cả cuộc đời Mác. Ở đó, Mác ghi nhận các mặt đối lập của những hiện tượng kinh tế, không những thế ông còn chỉ ra sự thống nhất bên trong của chúng với tư cách những yếu tố nội tại của một bản chất. Thông qua đó, ông phát hiện đúng mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản, làm sáng tỏ nội dung, tính chất của những mâu thuẫn đối kháng trong xã hội đó, trước hết là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa đối với tư liệu sản xuất. Mâu thuẫn kinh tế nêu trên được thể trên lĩnh vực xã hội thành mâu thuẫn giữa tư sản và vô sản, qua đây ông chỉ ra lực lượng xã hội cơ bản có thể lãnh đạo cách mạng nhằm xóa bỏ xã hội tư bản và xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa là giai cấp vô sản. Lênin coi bộ Tư bản của Mác là mẫu mực của việc áp dụng phép biện chứng vào nghiên cứu một xã hội cụ thể - xã hội tư bản chủ nghĩa. Mác bắt đầu bằng sự phân tích “tế bào” của xã hội tư bản - trao đổi hàng hoá, ở đó đã có mầm mống của tất cả mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản và tiếp tục nghiên cứu sự phát triển của các mâu thuẫn ấy trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và tiên đoán một cách khoa học sự cáo chung của xã hội tư bản. Mâu thuẫn biện chứng trong tư duy là sự phản ánh những mâu thuẫn trong hiện thực và là nguồn gốc phát triển của nhận thức, tư duy trên

con đường vươn tới chân lý khách quan, chân lý tuyệt đối và hiện thực. Trong tư duy con người cũng có rất nhiều mâu thuẫn như mâu thuẫn giữa chân lý và sai lầm, khách quan và chủ quan, trừu tượng và cụ thể... Ăngghen đã khẳng định: “Cũng như chúng ta thấy rằng trong lĩnh vực tư duy cũng vậy, chúng ta không thể thoát khỏi mâu thuẫn; chẳng hạn như mâu thuẫn giữa năng khiếu nhận thức vô tận ở bên trong của con người với sự tồn tại thực tế của năng khiếu ấy trong những con người bị hạn chế bởi hoàn cảnh bên ngoài, và bị hạn chế, trong những năng khiếu nhận thức, mâu thuẫn này được giải quyết trong sự nối tiếp các thế hệ, sự nối tiếp đó ít ra đối với chúng ta về thực tế cũng là vô tận” [9]. Với việc phát triển học thuyết về mâu thuẫn trên cơ sở quan điểm duy vật biện chứng đã giúp Mác và Ăngghen luận chứng một cách đúng đắn, khoa học mâu thuẫn có tính khách quan tồn tại phổ biến trong tự nhiên, xã hội và tư duy của con người. Vậy vì sao mâu thuẫn có tính khách quan và phổ biến, bởi vì, trên phương diện nguồn gốc làm cho sự vật trong thế giới vận động, biến đổi và phát triển chính là do mâu thuẫn biện chứng tức là sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập.

### **1.1.3. Các mặt đối lập của mâu thuẫn vừa thống nhất vừa đấu tranh với nhau**

Sự thống nhất của các mặt đối lập đó là sự cùng tồn tại, sự liên kết, nương tựa, bổ sung cho nhau của các mặt đối lập trong cùng một sự vật. Nếu không có sự thống nhất giữa chúng sẽ không có bất kỳ sự “tự vận động” tất yếu, sẽ không có bất kỳ sự phát triển nào. Sự đấu tranh của các mặt đối lập là một quá trình phức tạp, diễn ra từ thấp đến cao và gồm nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn có những đặc điểm riêng. Thông thường, khi nó mới xuất hiện, hai mặt đối lập chưa thể hiện rõ xung khắc gay gắt, người ta gọi đó là giai đoạn khác nhau. Sau khi mâu thuẫn được giải quyết, sự thống nhất của hai mặt đối lập cũ được thay thế bởi sự thống nhất của hai mặt đối lập mới, hai mặt đối

lập mới lại đấu tranh chuyển hoá tạo thành mâu thuẫn, mâu thuẫn được giải quyết sự vật mới xuất hiện.

Thống nhất của các mặt đối lập là các mặt đối lập xâm nhập lẫn nhau, phù hợp với nhau làm điều kiện và tiền đề tồn tại cho nhau. Đề cập tới sự “thống nhất” của hai giai cấp đối lập cơ bản trong chủ nghĩa tư bản, Mác và Ăngghen viết: Giai cấp vô sản và sự giàu có là hai cái đối lập. Với tính cách như vậy chúng hợp thành một thể hoàn chỉnh thống nhất... Chế độ tư hữu, với tư cách là chế độ tư hữu, với tư cách là sự giàu có, buộc phải duy trì vĩnh viễn sự tồn tại của bản thân nó, do đó cũng buộc phải duy trì vĩnh viễn ngay cả sự tồn tại của mặt đối lập của nó, giai cấp vô sản. Tồn tại trong một thể thống nhất, hai mặt đối lập luôn luôn “đấu tranh” với nhau. Đấu tranh giữa các mặt đối lập được hiểu là sự tác động qua lại theo xu hướng bài trừ, phủ định, chống đối lẫn nhau. Trong đó sự đấu tranh giữa các mặt đối lập thực chất là sự bài trừ, phủ định lẫn nhau giữa chúng giữa các mặt đối lập. Trong sự vật, thống nhất của các mặt đối lập là tiền đề của đấu tranh các mặt đối lập, không có thống nhất thì không có đấu tranh. Đấu tranh là sự đấu tranh giữa các mặt đối lập cấu thành mâu thuẫn, chứ không phải dùng một lực lượng nào đó bên ngoài để triệt tiêu đi một mặt đối lập thì đó không phải là đấu tranh giữa các mặt đối lập theo đúng nghĩa của nó. Mác nhấn mạnh rằng, cái cấu thành bản chất của sự vận động biện chứng chính là sự cùng nhau tồn tại của hai mặt mâu thuẫn, sự đấu tranh của hai mặt ấy là sự dung hợp của hai mặt ấy thành một phạm trù mới. Ông còn nhận xét: “chỉ với việc tự đề ra cho mình vấn đề loại bỏ mặt xấu, người ta cũng đã chặn đứng sự vận động biện chứng rồi”. Từ đấy, ông khẳng định: mâu thuẫn biện chứng là nguồn gốc, động lực cho mọi sự vận động, biến đổi và phát triển của sự vật, hiện tượng. Vậy xung lực nào tạo thành mâu thuẫn biện chứng, theo Mác, mặt đối lập biện chứng phải là những mặt (bộ phận, yếu tố, thuộc tính, khuynh hướng...) khác biệt trong

cùng một bản chất xác định của sự vật, hiện tượng, quá trình của thế giới khách quan. Những mặt này, vừa có đặc điểm chung giống nhau lại vừa có đặc điểm riêng biệt và vì thế, giữa chúng vừa có mối liên hệ ràng buộc, quy định lẫn nhau vừa có sự bài trừ, phủ định nhau. Hai mặt đối lập biện chứng trong cùng một bản chất xác định của sự vật, hiện tượng và quá trình liên hệ với nhau tạo thành mâu thuẫn biện chứng; các mặt đối lập biện chứng trong những điều kiện nhất định có thể chuyển hoá lẫn nhau. Như vậy, theo quan điểm của Mác và Ăngghen, toàn bộ giới tự nhiên, từ những phần nhỏ nhất đến những vật thể to nhất, từ hạt cát đến mặt trời, từ tế bào Porôtít đến con người, tất cả đều ở trong một quá trình phát sinh và tiêu diệt, trong một dòng chảy không ngừng, trong sự vận động và biến hoá mãi mãi. Quá trình phát triển đó không diễn ra theo hướng một sự triển khai nhịp nhàng của các hiện tượng, mà theo hướng là những mâu thuẫn vốn có của các sự vật, của các hiện tượng bộc lộ ra, theo hướng là những xu hướng trái ngược nhau phát huy tác dụng trên cơ sở những mâu thuẫn ấy “đấu tranh” với nhau.

“Bút ký triết học” của Lênin là kho tàng lý luận triết học có giá trị to lớn, trong đó ông trình bày khái quát sâu sắc và ngắn gọn phép biện chứng duy vật; nguyên tắc về sự thống nhất giữa phép biện chứng, lôgic học và lý luận nhận thức, về tính chất mâu thuẫn của sự phản ánh trong những trù tượng khoa học. Căn nguyên của sự vận động, biến đổi và phát triển của thế giới là đề tài xuyên suốt trong lịch sử triết học nhân loại, những nhà triết học siêu hình thì cho rằng căn nguyên của vận động là một sức mạnh ở bên ngoài thế giới vật chất và thường đi đến thần linh hay là Thượng đế. Những nhà triết học duy tâm thì cho tinh thần là căn nguyên của vận động. Ngay Hêgen là nhà triết học có tư tưởng biện chứng, song vì dựa trên lập trường duy tâm khách quan nên không thể giải thích đúng đắn được căn nguyên của sự vận động. Trong tác phẩm, Lênin quan tâm và giải thích một cách sâu sắc về căn nguyên

của sự vận động đó là mâu thuẫn của sự vật và hiện tượng, là sự đấu tranh của các mặt đối lập. Lênin trích dẫn một đoạn của Hêgen nói về mối quan hệ giữa vận động và mâu thuẫn: "nó là cái phủ định trong sự quy định bản chất của nó, là nguyên tắc của mọi sự tự vận động, mà sự tự vận động này không phải là cái gì khác mà chỉ là sự biểu hiện nào đấy của mâu thuẫn...Vận động là bản thân mâu thuẫn đang tồn tại". Cũng với tinh thần mâu thuẫn là căn nguyên của vận động, Lênin viết: "Nguồn gốc nội tại của những sự khác nhau" - đó là lôgic bên trong khách quan của sự tiến hoá và của sự đấu tranh của những sự khác nhau, của các cực". Với những luận giải sâu sắc đó, Lênin nhấn mạnh ý nghĩa quyết định của quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập đối với sự phát triển là ở chỗ nó chỉ ra nguồn gốc, động lực của sự phát triển. Lênin viết: "Sự phát triển là một cuộc "đấu tranh" giữa các mặt đối lập. Sự phát triển được coi là sự thống nhất của các mặt đối lập (sự phân đôi của cái thống nhất thành những mặt đối lập bài trừ lẫn nhau giữa các mặt đối lập ấy)". Lênin đã chỉ ra hai quan niệm đối lập nhau về sự phát triển: quan niệm biện chứng và quan niệm siêu hình. Thực chất của sự khác biệt giữa hai quan niệm này là ở cách giải thích khác nhau về vấn đề nguồn gốc, động lực của sự phát triển. "Hai quan điểm cơ bản (hay là hai quan điểm có thể có? Hay là hai quan điểm có thể thấy trong lịch sử?) của sự phát triển (sự tiến hoá) sự phát triển coi như là giảm đi và tăng lên, như là sự lặp lại, "và" sự phát triển coi như là thống nhất của các mặt đối lập(sự phân đôi của cái thống nhất thành những mặt đối lập bài trừ lẫn nhau và những mối quan hệ lẫn nhau giữa những mặt đối lập ấy). Với quan điểm thứ nhất về sự vận động, sự tự vận động nằm trong bóng tối, động lực của nó, nguồn gốc của nó, (trừ phi người ta đem nguồn gốc ấy đặt ra bên ngoài - một thân, một chủ thể...). Với quan niệm thứ hai, sự lưu ý chủ yếu lại hướng vào sự nhận thức nguồn gốc của sự "tự" vận động. Quan điểm thứ nhất là chết cứng, nghèo nàn, khô khan. Quan điểm thứ hai là sinh

động. Chỉ có quan điểm thứ hai mới cho ta chìa khoá của sự “tự vận động” của tất cả mọi cái đang tồn tại; chỉ có nó mới cho ta chìa khoá của “bước nhảy” của sự “đứt đoạn trong liên tục”, của sự “chuyển hoá sang mặt đối lập”, của sự tiêu diệt cái cũ, của sự nảy sinh cái mới”.

Cũng với cách nhìn nhận đó, trong tác phẩm “Bàn về phép biện chứng”, Lênin viết: “Nhận định sự đồng nhất của các mặt đối lập...tức là thừa nhận (tìm ra) những xu hướng mâu thuẫn nhau, đối lập nhau và bài xích lẫn nhau trong tất cả các hiện tượng và quá trình của tự nhiên (của cả tinh thần lẫn xã hội trong đó). Muốn nhận thức được tất cả các quá trình của thế giới về phương diện “tự thân vận động”, phát triển nội tại, tính chất hiện thực, sinh động của những quá trình đó, thì phải coi những quá trình đó là sự thống nhất của các mặt đối lập và nhận thức phát triển là “đấu tranh” giữa các mặt đối lập. Hai quan điểm cơ bản (...) về sự phát triển (về sự tiến hoá) là: phát triển là tăng thêm và giảm đi, là lặp đi lặp lại và phát triển là thống nhất của các mặt đối lập (tách một cái duy nhất thành những mặt đối lập bài xích lẫn nhau, và quan hệ giữa những mặt đối lập ấy). Với quan điểm thứ nhất về vận động, thì không thể thấy tự thân vận động, không thể thấy được động lực của nó, căn nguyên của nó, động cơ của nó (...). Còn quan niệm kia lại giúp chúng ta nhất là nhận thức được căn nguyên của “tự thân” vận động.

Như vậy, theo quan điểm của Lênin chính trong sự thống nhất ấy mà các mặt đối lập tương tác một cách biện chứng với nhau, và đó cũng là sự đấu tranh của các mặt đối lập tạo nên nguồn gốc, động lực phát triển của sự vật, hiện tượng, Lênin cũng nhấn mạnh: những động lực nội tại thúc đẩy phát triển, gây ra bởi mâu thuẫn, xung đột giữa những lực lượng và những xu thế khác nhau đang tác động vào một vật thể nhất định, trong phạm vi một hiện tượng nhất định hoặc trong nội bộ xã hội nhất định... đó là một số đặc điểm của phép biện chứng.

Khi coi quy luật mâu thuẫn là hạt nhân và thực chất của phép biện chứng duy vật, Lênin chỉ ra tính tất yếu của việc phân tích các mâu thuẫn trong bản chất của đối tượng. Ông viết: “Theo nghĩa đen, phép biện chứng là sự nghiên cứu mâu thuẫn trong ngay bản chất của các đối tượng” [10, tr.282]. Ở một trích đoạn khác, Lênin coi nguyên tắc “phân đôi của cái thống nhất và sự nhận thức các bộ phận mâu thuẫn của nó... là thực chất... của phép biện chứng” [10, tr.378]. Quy luật mâu thuẫn là chìa khoá để hiểu biết về các quy luật khác của phép biện chứng duy vật. Chính vì vậy, trong “Bút ký triết học”, Lênin đã hai lần nói rằng bản chất của phép biện chứng là sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Sau khi trình bày 16 yếu tố của phép biện chứng, Lênin nói: “Có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập. Như thế là nắm được hạt nhân của phép biện chứng, nhưng điều đó đòi hỏi phải có những sự giải thích và một sự phát triển thêm” [10, tr.240]. Phân tích cơ cấu của mâu thuẫn, Lênin yêu cầu “đối lập” không phải là một phạm trù dùng để chỉ bất kỳ một sự đối lập nào. Trong hiện thực có những đối lập giản đơn, chết cứng, không chứa đựng nhân tố nguồn gốc vận động và phát triển của các sự vật tương ứng. Chẳng hạn bên phải, bên trái; thuận lợi và khó khăn... Những đối lập như vậy không phải là những đối lập biện chứng, do đó, chúng không phải được bao quát trong phạm trù “đối lập” của lý luận mâu thuẫn biện chứng. Khi nói tới những nhân tố cấu thành của mâu thuẫn biện chứng, “đối lập”, “mặt đối lập” là một phạm trù dùng để chỉ những mặt, những đặc điểm, những thuộc tính, những tính quy định có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau tồn tại một cách khách quan trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Chính những mặt như vậy nằm trong sự liên hệ, tác động qua lại với nhau mà tạo thành mâu thuẫn biện chứng.



#### **1.1.4. Sự đấu tranh và chuyển hóa của các mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của sự phát triển**

Các mặt đối lập trong mâu thuẫn mới lại đấu tranh chuyển hoá và phủ định lẫn nhau để tạo thành sự vật mới hơn, tiến bộ hơn. Vì vậy mâu thuẫn là nguồn gốc và động lực của mọi quá trình vận động phát triển của sự vật, hiện tượng. Vậy mâu thuẫn là sự tác động lẫn nhau của các mặt, các khuynh hướng đối lập. Sự tác động qua lại, sự đấu tranh của các mặt đối lập quy định một cách tất yếu những thay đổi của các mặt đang tác động qua lại, cũng như sự vật nói chung, nó là nguồn gốc vận động và phát triển, là xung lực của sự sống. Như vậy, mâu thuẫn là nguồn gốc, là động lực của sự vận động và phát triển của mọi sự vật, hiện tượng.

Hai mặt đối lập tạo thành mâu thuẫn biện chứng luôn luôn tồn tại trong sự “thống nhất” với nhau, với nghĩa chúng nương tựa vào nhau, đòi hỏi có nhau, sự tồn tại của mặt này phải lấy mặt kia làm điều kiện và tiền đề. Sự thống nhất không thể tách rời các mặt đối lập trong cùng một sự vật, cấu thành mặt bản chất của chính sự vật đó. Vì vậy, các mặt đối lập bao giờ cũng có những nhân tố giống nhau, “đồng nhất” với nhau. Không nên hiểu sự thống nhất các mặt đối lập bao giờ cũng là sự đồng nhất của chúng, mà hai khái niệm thống nhất và đồng nhất có lúc đồng nghĩa với nhau, nhưng cũng có lúc khác nhau. Lênin viết: “Sự đồng nhất của các mặt đối lập (sự thống nhất của chúng), nói như vậy có lẽ sẽ đúng hơn? Tuy ở đây sự phân biệt giữa các từ đồng nhất và thống nhất không quan trọng lắm...” [9,tr.383]. Ông nhận xét: “Phép biện chứng là học thuyết vạch ra rằng những mặt đối lập làm thế nào để có thể và thường là (và trở thành) đồng nhất - trong những điều kiện nào chúng là đồng nhất bằng cách chuyển hoá từ mặt đối lập này sang mặt đối lập kia - tại sao lí trí con người không nên xem những mặt đối lập là chết, cứng đờ mà là sinh động, có điều kiện, hoạt động chuyển hoá lẫn nhau” [9, tr.118].

Như vậy, có thể nói sự liên hệ ràng buộc lẫn nhau của hai mặt đối lập là sự “đồng nhất” hay “thống nhất” của chúng; Song Lenin còn dùng khái niệm sự đồng nhất của các mặt đối lập khi nói về sự chuyển hoá lẫn nhau giữa chúng. Ý kiến trên của Lenin đã khẳng định sự sai lầm của các quan điểm siêu hình, bởi những nhà triết học theo quan điểm siêu hình cho rằng sự đồng nhất là đồng nhất tuyệt đối, không bao hàm sự khác biệt và không có sự chuyển hoá của các mặt đối lập. Theo quan điểm biện chứng, đồng nhất bao hàm cả sự khác biệt, đối lập và xung đột, một sự vật vừa là bản thân nó, vừa là cái khác nó, không có đồng nhất tuyệt đối.

Tồn tại trong một thể thống nhất, hai mặt đối lập luôn luôn “đấu tranh” với nhau, không nên hiểu đấu tranh giữa các mặt đối lập với tư cách là một phạm trù triết học một cách giản đơn chỉ như là thù tiêu lẫn nhau, sự xung đột giữa những lực lượng thù địch bằng bạo lực. Đấu tranh giữa các mặt đối lập cần được hiểu là sự tác động qua lại theo xu hướng bài trừ và phủ định lẫn nhau của các mặt đối lập. Theo quan điểm của Lenin đấu tranh có nhiều hình thức khác nhau: có đấu tranh thù tiêu cả hai mặt đối lập; có đấu tranh dẫn đến thù tiêu một mặt còn mặt kia được biến đổi; có đấu tranh làm kích thích lẫn nhau, hoàn thiện lẫn nhau và cùng nhau phát triển...

Với tư cách là hai xu hướng khác nhau trong mối quan hệ qua lại giữa hai mặt đối lập của một mâu thuẫn biện chứng, thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập cũng có quan hệ biện chứng với nhau: Trong đó sự thống nhất của các mặt đối lập là tương đối, đấu tranh giữa các mặt đối lập là tuyệt đối, chính nhờ đấu tranh mà các sự vật vận động, chuyển hoá lẫn nhau, làm cho thế giới trở nên vô hạn, vĩnh viễn và bất diệt. Tính tương đối của sự thống nhất có quan hệ hữu cơ với sự đứng im, ổn định tạm thời của sự vật. Tính tuyệt đối của sự đấu tranh có mối quan hệ gắn bó với tính tuyệt đối của sự vận động và phát triển. Lenin chỉ rõ: “Sự thống nhất (...) của các mặt đối lập là có

điều kiện, tạm thời, thoáng qua, tương đối. Sự đấu tranh của các mặt đối lập bài trừ lẫn nhau là tuyệt đối, cũng như sự phát triển, sự vận động là tuyệt đối” [9, tr.379].

Vì mâu thuẫn quy định quá trình phát triển của các sự vật, hiện tượng, cho nên trong quá trình nhận thức các sự vật hiện tượng ấy, theo Lênin tất yếu phải xem xét các giai đoạn phát triển của mâu thuẫn từ sự triển khai mâu thuẫn đến giải quyết mâu thuẫn (hay là sự chuyển hoá các mặt đối lập). Không nên hiểu sự chuyển hoá lẫn nhau giữa các mặt đối lập một cách giản đơn, máy móc, chỉ căn cứ vào hình thức bên ngoài, chỉ nói về sự chuyển hoá vị trí của chúng. Cũng không nên hiểu sự chuyển hoá các mặt đối lập một mặt còn, một mặt mất. Cùng với sự ra đời và biến đổi của các sự vật và hiện tượng, mâu thuẫn cũng có quá trình nảy sinh và phát triển của mình. Mâu thuẫn lúc đầu thể hiện dường như chỉ là sự khác nhau căn bản, song không phải sự khác nhau nào cũng biểu hiện mâu thuẫn. Mâu thuẫn chỉ nảy sinh giữa những mặt có liên hệ hữu cơ với nhau, có khuynh hướng phát triển trái ngược nhau trong một chỉnh thể, thì mới hình thành bước đầu của mâu thuẫn. Sự khác nhau đó càng phát triển và càng làm bộc lộ sự đối lập. Khi hai mặt đối lập của mâu thuẫn xung đột gay gắt, nếu có điều kiện chín muồi dẫn tới sự chuyển hoá lẫn nhau của các mặt đối lập. Chính bằng cách đó, mâu thuẫn được giải quyết, làm cho sự vật thay đổi về chất chuyển sang sự vật khác. Sự vật mới tồn tại với những mâu thuẫn mới, các mặt đối lập lại đấu tranh, chuyển hoá, lại làm cho sự vật không ngừng vận động, phát triển.

Như vậy, bằng việc kế thừa những thành quả của tư tưởng biện chứng về mâu thuẫn của Mác và Ăngghen, bằng việc tổng kết từ thực tế lịch sử loài người, Lênin đã phát triển học thuyết về mâu thuẫn lên một tầm cao mới. Công lao to lớn của Lênin là ở chỗ ông đã làm sâu sắc, cụ thể hoá quy luật mâu thuẫn của triết học mácxít và vạch ra được vai trò của nó với tư cách là

hạt nhân của phép biện chứng thông quan tìm hiểu những mặt đối lập và những mâu thuẫn, bản chất và vai trò của chúng trong sự phát triển, nội dung của những khái niệm của phép biện chứng “thống nhất”, “đấu tranh” của các mặt đối lập, đấu tranh để chuyển hoá lẫn nhau của các mặt đối lập. Lênin đã chỉ ra rằng, quy luật đó phản ánh những quá trình sâu sắc nhất của sự vận động và phát triển của các hiện tượng, cung cấp cho ta chìa khoá để hiểu những nguyên lý, quy luật khác của phép biện chứng. Có thể khẳng định rằng lý luận mâu thuẫn của Lênin là vũ khí sắc bén của nhận thức khoa học và công cuộc cải tạo thế giới một cách sáng tạo.

Do tính khách quan và tính phổ biến, mâu thuẫn tồn tại ở trong tất cả các sự vật và hiện tượng. Nhưng ở các sự vật khác nhau, ở các giai đoạn phát triển khác nhau của sự vật, ở mỗi lĩnh vực, mỗi nhân tố cấu thành một sự vật cũng có những mâu thuẫn khác nhau. Những mâu thuẫn trong tự nhiên, xã hội và tư duy vô cùng đa dạng, phong phú, muôn hình, muôn vẻ. Xem xét mâu thuẫn trong hiện thực, bằng tư duy trừu tượng và khái quát cao, Mác đã phê phán quan điểm duy tâm khách quan của Hêghen bàn về mâu thuẫn biện chứng: “Sai lầm chủ yếu của Hêghen là ở chỗ ông hiểu mâu thuẫn của hiện tượng là sự thống nhất trong bản chất, trong ý niệm, kỳ thực bản chất của mâu thuẫn ấy cố nhiên là một cái gì đó sâu sắc hơn, cụ thể nó là mâu thuẫn có tính bản chất” và Mác khẳng định mâu thuẫn trong hiện thực tuy phong phú, đa dạng nhưng đều tập trung ở hai loại mâu thuẫn cơ bản, đó là mâu thuẫn của tồn tại và mâu thuẫn của bản chất.

*Thứ nhất*, mâu thuẫn của tồn tại là những mâu thuẫn có ở hầu hết các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Loại mâu thuẫn này có hai đặc trưng cơ bản. Một là, các mặt (bộ phận, yếu tố, thuộc tính...) đối lập có cùng bản chất: chẳng hạn, cực Bắc và cực Nam của thanh nam châm, nam giới và nữ giới của loài người. Theo ông, “cực Bắc và cực Nam cũng đều là

những cực; bản chất chúng là đồng nhất cũng vậy, nam giới và nữ giới tạo thành cùng một loài, cùng một bản chất - bản chất con người” [10, tr26]. Hai là, các mặt đối lập có xu hướng chủ yếu nương tựa vào nhau và cùng tồn tại trong một chỉnh thể sự vật, hiện tượng.

Theo quan điểm của Mác, mâu thuẫn của tồn tại có phương thức giải quyết chủ yếu là kết hợp, dung hợp các mặt đối lập với nhau tạo thành sự vật mới. Bởi vì, các mặt đối lập trong mâu thuẫn của tồn tại về thực chất là cùng một bản chất như nhau, nương tựa vào nhau, nếu thiếu mặt này thì mặt kia cũng sẽ không thể tồn tại và hệ quả tất yếu là quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng hàm chứa mâu thuẫn sẽ không thể diễn ra bình thường, thậm chí là sự vật sẽ bị diệt vong.

Hấp thu và bài tiết là hai quá trình có xu hướng trái ngược nhau, là hai mặt đối lập của nhau tạo nên những mâu thuẫn vốn có trong bản thân mỗi sự vật và sự kết hợp những mặt đối lập này là yếu tố đảm bảo cho sự sống diễn ra bình thường. Nếu hấp thu là quá trình nạp và bổ sung những chất thiết yếu cho cơ thể, thì bài tiết lại là quá trình đào thải những chất đó sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ ra khỏi cơ thể, ra môi trường bên ngoài. Nếu không có quá trình hấp thu thì quá trình bài tiết cũng không thể diễn ra và ngược lại. Một trong hai quá trình này có vấn đề, thì lập tức sẽ ảnh hưởng xấu đến sự phát triển bình thường của sinh vật. Vì vậy, để cơ thể sinh vật phát triển bình thường thì hai quá trình này phải kết hợp nhịp nhàng với nhau, bổ sung cho nhau và nương tựa vào nhau để cùng hoàn thành tốt công việc của mình.

Trong xã hội, sự kết hợp các mặt đối lập được chủ thể tức là con người có ý thức, tích cực và tự giác nhận thức và thực hiện để giải quyết các mâu thuẫn biện chứng của hiện thực lịch sử. Vì vậy, việc kết hợp các mặt đối lập chỉ thực hiện được và đạt kết quả như mong muốn nhằm đáp ứng nhu cầu, lợi ích của chủ thể hoạt động khi chủ thể phải có đủ năng lực và bản lĩnh chính trị

cần thiết đáp ứng được yêu cầu khách quan, cũng như thời cơ thuận lợi của việc kết hợp, từ đó tiến hành tổ chức một cách khéo léo, khoa học nhằm hướng cuộc đấu tranh giữa hai mặt đối lập trong mâu thuẫn theo hướng có lợi cho chủ thể. Ở đây, trong một chừng mực nhất định, vai trò của chủ thể trong việc kết hợp các mặt đối lập có ý nghĩa quyết định.

Mặt khác, việc kết hợp các mặt đối lập là hành động của chủ thể nhưng lại được thực hiện trong quá trình giải quyết mâu thuẫn xã hội khách quan, nên đương nhiên, quá trình này ngay từ đầu đã thể hiện và cần phải thể hiện tính định hướng của nó, phải tôn trọng tính khách quan của mâu thuẫn, quy luật khách quan của xã hội và chỉ được tiến hành trên cơ sở xuất hiện những điều kiện hoàn cảnh thuận lợi cho phép chủ thể thực hiện việc kết hợp theo mong muốn. Đôi khi những điều kiện hoàn cảnh đó lại xuất hiện như một đòi hỏi tất yếu khách quan, buộc chủ thể phải tiến hành bằng phương pháp kết hợp các mặt đối lập mặt khác giữa các nhân tố, các lực lượng xã hội, tồn tại với tư cách là những mặt đối lập của nhau phải có những điểm tương đồng, những điểm chung có thể đi tới sự điều hòa, thỏa hiệp trong một giới hạn nhất định. Dĩ nhiên, việc kết hợp các mặt đối lập, với những thỏa hiệp nhất định ở đây không phải là hành động xóa bỏ nguyên tắc đấu tranh giữa các mặt đối lập. Đây chỉ là hành động đưa cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập vào trong một hình thức cụ thể có lợi cho chủ thể mà thôi. Trong trường hợp giữa các mặt đối lập hoàn toàn không có điểm chung, tương đồng, mâu thuẫn xã hội này hoàn toàn mang tính đối kháng thì việc kết hợp không thể thực hiện một cách đúng đắn và đem lại hiệu quả mong muốn cho chủ thể.

Mâu thuẫn của tồn tại biểu hiện phong phú và đa dạng trong đời sống xã hội và với chúng, chủ thể có thể dùng cách kết hợp các mặt đối lập để triển khai và giải quyết nhằm thúc đẩy sự phát triển. Trong lịch sử đã có nhiều bài học xương máu được rút ra từ việc giải quyết mâu thuẫn này. Công xã Pari -

cuộc cách mạng vô sản đầu tiên trên thế giới, kiểm nghiệm (một trong ba nguyên nhân cơ bản dẫn đến thất bại của công xã Pari) trong đó phải kể đến nguyên nhân chủ quan vô cùng quan trọng, là những người lãnh đạo phong trào đã không xây dựng khối liên minh công - nông vững chắc. Công nhân đại diện cho chế độ công hữu, còn nông dân lại gắn liền với chế độ tư hữu, nhưng trong chế độ tư bản họ đều là những người làm thuê, bị áp bức, bị bóc lột và họ chung một kẻ thù là giai cấp tư sản, nên trong điều kiện lịch sử cụ thể này, họ là hai mặt đối lập cùng bản chất. Người lãnh đạo cách mạng đã không biết kết hợp sức mạnh của hai giai cấp cùng khổ nhất trong xã hội tư bản là công nhân và nông dân, qua đó lôi kéo thêm các tầng lớp khác, nên phạm vi của phong trào tương đối hẹp (chỉ tập trung ở Pari và một số vùng lân cận) và lực lượng không đông, không mạnh. Lịch sử ghi lại rằng, trong Công xã Pari không có sự liên kết, kết hợp của công nhân và nông dân thành một khối thống nhất trong phong trào đấu tranh cách mạng, vì vậy công nhân Pari phải đơn độc chiến đấu với kẻ thù mạnh hơn họ gấp nhiều lần, mà không có sự hỗ trợ từ những bạn đồng minh đáng tin cậy là nông dân. Thất bại của công xã Pari đã làm rõ một thực tế tất yếu đối với người cách mạng trong việc kết hợp các mặt đối lập, đó là các mặt đối lập (công nhân và nông dân) đã có cùng bản chất nhưng không được kết hợp với nhau tạo thành sức mạnh thống nhất, tạo ra một lực lượng cách mạng to lớn, đủ sức chiến đấu và chiến thắng kẻ thù trong phong trào đấu tranh cách mạng nên Công xã Pari đã bị chìm trong biển máu.

*Thứ hai*, Mâu thuẫn của bản chất là loại mâu thuẫn xuất hiện thiếu số trong xã hội. Loại mâu thuẫn này có hai đặc tính cơ bản, đó là: các mặt đối lập khác nhau về bản chất, tức là hai mặt đối lập là hai bản chất; một trong hai mặt đối lập có xu hướng trở thành một bản chất độc lập, tức là một trong hai mặt đối lập sẽ tách ra thành một bản chất độc lập và nó phải thù tiêu mặt đối

lập kia. Vì vậy, phương thức giải quyết mâu thuẫn này theo quan điểm của Mác chỉ có phương thức giải quyết duy nhất đem đến hiệu quả là thông qua con đường đấu tranh thủ tiêu một trong hai mặt đối lập, chỉ khi một trong hai mặt đối lập mất đi thì mâu thuẫn đó mới được giải quyết. Việc giải quyết mâu thuẫn thông qua con đường đấu tranh (loại trừ) giữa các mặt đối lập xét đến cùng nhằm tạo ra sự chiến thắng của mặt đối lập này đối với mặt đối lập còn lại trong một mâu thuẫn, thông qua đó giải quyết hoàn toàn mâu thuẫn xác định. Nói như vậy, không có nghĩa là đồng nhất việc giải quyết mâu thuẫn bằng cách tiêu diệt, loại bỏ một trong hai mặt đối lập hợp thành mâu thuẫn một cách chủ quan, bất chấp những điều kiện cụ thể. Việc đó không những không giải quyết được mâu thuẫn mà ngược lại sẽ làm biến dạng mâu thuẫn.

Biểu hiện tập trung của loại mâu thuẫn này chính là mâu thuẫn giữa giai cấp cách mạng - đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến và giai cấp phản động - đại biểu cho quan hệ sản xuất đã lỗi thời, lạc hậu, đây đồng thời cũng là hai giai cấp đại diện cho hai chế độ xã hội có bản chất hoàn toàn khác nhau, trái ngược nhau. Trong quá trình lao động và sáng tạo của con người, công cụ lao động không ngừng được cải tiến, đồng thời trình độ của người lao động từng bước được nâng cao, làm cho trình độ của lực lượng sản xuất ngày càng phát triển nhanh chóng. Trong khi đó, giai cấp nắm quyền sở hữu tư liệu sản xuất vì lợi ích cá nhân vẫn duy trì, bảo vệ quan hệ sản xuất đã trở nên lỗi thời trước sự phát triển như vũ bão của lực lượng sản xuất. Khi lực lượng sản xuất đã phát triển lên một trình độ mới, quan hệ sản xuất không còn phù hợp với nó nữa, trở thành chướng ngại đối với sự phát triển của nó, sẽ nảy sinh mâu thuẫn gay gắt của hai mặt đối lập trong phương thức sản xuất, thì khi đó “Từ chỗ là những hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành xiềng xích của lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại của một cách mạng xã hội”. Vì vậy, cần phải thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan



hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ mới, tạo ra hình thức mới để lực lượng sản xuất phát triển. Đó là cách giải quyết mâu thuẫn riêng có đối với quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất. Biểu hiện về mặt xã hội của mâu thuẫn đó, là mâu thuẫn của hai giai cấp cơ bản trong xã hội có giai cấp, giai cấp cố duy trì quan hệ sản xuất lỗi thời, lạc hậu trở thành giai cấp phản động và đối lập với quần chúng lao động - gắn liền với lực lượng sản xuất đang lên, mà đại biểu là giai cấp cách mạng. Mâu thuẫn giữa hai giai cấp đại diện cho hai lực lượng này (tức là lực lượng cách mạng và phản cách mạng) ngày càng gay gắt đòi hỏi phải được giải quyết. Để giải quyết mâu thuẫn này, giai cấp cách mạng phải tiến hành đấu tranh, thủ tiêu sự thống trị của giai cấp phản cách mạng, cởi bỏ xiềng xích áp bức cho nhân dân lao động và toàn xã hội.

Như vậy, theo quan điểm của Mác, thích ứng với mỗi loại mâu thuẫn là một phương thức giải quyết mâu thuẫn phù hợp. Việc lựa chọn phương thức giải quyết có ý nghĩa quyết định đối với sự thành công hay thất bại trong giải quyết mâu thuẫn tạo động lực cho sự phát triển theo chiều hướng tiến bộ. Vì vậy, đòi hỏi chủ thể giải quyết mâu thuẫn phải có trình độ tư duy lý luận cao, kinh nghiệm thực tiễn phong phú, tôn trọng tính khách quan, khoa học trong giải quyết mâu thuẫn.

Mở rộng lý luận mâu thuẫn của phương pháp biện chứng vào việc nghiên cứu đời sống xã hội, vào việc nghiên cứu lịch sử xã hội, đem lý luận mâu thuẫn áp dụng vào lĩnh vực xã hội, vào sự hoạt động thực tiễn của đảng của giai cấp vô sản, Lênin đã nắm bắt được những mâu thuẫn phát sinh và giải quyết mâu thuẫn trong quá trình lãnh đạo cách mạng ở nước Nga và đưa cách mạng nước Nga đi từ thành công rực rỡ này đến thành công rực rỡ khác.

Tiêu biểu là cuộc Cách mạng tháng Mười (1917) đã mở ra một kỉ nguyên mới và làm thay đổi hoàn toàn tình hình đất nước và số phận hàng triệu con người ở Nga. Chính sự lãnh đạo tài tình của Lênin và Đảng

Bôn-sê-vích trong việc xây dựng khối liên minh công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo mới có thể kiên quyết và triệt để đánh đổ các thế lực phản cách mạng, đủ sức lật đổ sự thống trị của chuyên chế Nga hoàng, bọn tư sản cá mập và bọn Culác (địa chủ ở nông thôn), giành lấy và củng cố chính quyền nhân dân lao động, hoàn thành nhiệm vụ lịch sử của cách mạng dân tộc, dân chủ tiến lên CNXH. Trong xã hội nước Nga lúc bấy giờ, công nhân và nông dân là hai giai cấp gắn liền với hai chế độ sở hữu khác nhau thậm chí đối lập nhưng họ lại cùng chung số phận là giai cấp bị thống trị, bị áp bức, bị bóc lột. Vì vậy, họ có chung một kẻ thù là bọn phong kiến, tư sản. Do đó, họ đoàn kết chặt chẽ với nhau để cùng đánh thắng kẻ thù. Lênin cũng nhận thấy “nông dân với tư cách là người lao động = bạn đồng minh; với tư cách là người tư hữu và đầu cơ = kẻ thù” [10, tr.49], từ đây ông đã cùng những người công sản Nga giác ngộ họ, đưa họ vào khối liên minh công nông và lấy liên minh này làm nòng cốt của cách mạng. Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga đã chứng minh quan điểm đúng đắn của phép biện chứng mácxít về phương thức kết hợp các mặt đối lập trong việc giải quyết mâu thuẫn của tồn tại. Với thắng lợi đó, Lênin đã đưa lịch sử nước Nga bước sang một trang mới - một chế độ xã hội mới được thiết lập - chế độ xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cao cả là xóa bỏ chế độ người bóc lột người; xây dựng một xã hội tự do, hạnh phúc, bình đẳng và công bằng cho mọi người lao động.

Kế thừa tư tưởng biện chứng duy vật của Mác và Ăngghen về giải quyết mâu thuẫn của tồn tại có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng đối với Lênin trong việc nhận thức và giải quyết mâu thuẫn kinh tế - xã hội trong quá trình lãnh đạo nhân dân Nga xây dựng chủ nghĩa xã hội thời kỳ thực hiện chính sách kinh tế mới (NEP) những năm 1921 - 1924. Lênin quan tâm đến sự kết hợp các mặt đối lập ở biểu hiện giữa hai nhân tố chất cũ (chủ nghĩa tư bản) và chất mới (chủ nghĩa xã hội) tồn tại trong nền kinh tế quốc dân thời kỳ

quá độ vì thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Chẳng hạn sự kết hợp kinh tế tư bản và kinh tế nhà nước; chính sách dân đều và chính sách trọng điểm; kết hợp vấn đề dân tộc và vấn đề quốc tế... Trong thời kỳ đấu tranh chống lại sự can thiệp của chủ nghĩa đế quốc, bảo vệ chính quyền Xô viết non trẻ, để tập hợp lực lượng cách mạng, Lênin coi sự kết hợp các mặt đối lập như là một sách lược của Đảng Bôn-sê-vich và nhà nước Nga để thực hiện sự thoả hiệp, hợp tác liên minh tạm thời với những lực lượng đối lập vì lợi ích cách mạng của chủ nghĩa xã hội.

Khi nắm bắt được những mâu thuẫn, Lênin đã đưa ra những phương pháp giải phóng những mâu thuẫn xã hội đặc biệt là phương pháp “kết hợp các mặt đối lập”. Ông không những chỉ ra tính tất yếu của việc sử dụng sự kết hợp các mặt đối lập như là một nghệ thuật, mà còn coi đó là một chiến lược và sách lược của Đảng Cộng sản Liên Xô trong lịch sử đấu tranh của mình.

Phát triển và cụ thể hoá những tư tưởng của C.Mác trong giải quyết mâu thuẫn của bản chất, Lênin đã chỉ ra rằng sự xuất hiện của chủ nghĩa đế quốc đã dẫn đến chỗ làm xuất hiện hàng loạt hiện tượng lịch sử và điều kiện về nguyên tắc của xã hội, chế độ tư bản có mâu thuẫn cơ bản của nó là sự đối kháng giữa giai cấp tư sản và vô sản. Trong dạng mâu thuẫn này, một bên là bảo thủ, phản động và cố kìm hãm việc giải quyết nó, với một bên là tiến bộ, cách mạng, đang làm cho mâu thuẫn này phát triển cao, Lênin khẳng định phương thức giải quyết mâu thuẫn đối kháng này là đấu tranh giai cấp mà hình thức cao nhất của nó là cách mạng xã hội.

## **1.2. VỀ PHÂN HÓA GIÀU NGHÈO**

### **1.2.1. Cơ sở xác định phân hóa giàu nghèo**

Hội nghị về chống nghèo do ESCAP tổ chức tháng 9-1993 tại Bangkok, Thái Lan đã đưa ra định nghĩa về nghèo như sau: “Nghèo là một bộ phận dân cư không được hưởng và thoả mãn những nhu cầu cơ bản của con

người, mà những nhu cầu này đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế xã hội phong tục tập quán của địa phương”

Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội tổ chức năm 1995 đưa định nghĩa về nghèo: "Người nghèo là tất cả những ai mà thu nhập thấp hơn dưới một đô la mỗi ngày cho mỗi người, số tiền được coi như đủ để mua những sản phẩm cần thiết để tồn tại. "Còn nhóm nghiên cứu của UNDP, UNFPA, UNICEF trong công trình "Xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam-1995" đã đưa ra định nghĩa: "Nghèo là tình trạng thiếu khả năng trong việc tham gia vào đời sống quốc gia, nhất là tham gia vào lĩnh vực kinh tế."

Theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng chính phủ quyết định ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 -2015, qua đó quy định: hộ nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 400.000 đồng/người/tháng (từ 4.800.000 đồng/người/năm) trở xuống, hộ nghèo ở thành thị là hộ có mức thu nhập bình quân từ 500.000 đồng/người/tháng (từ 6.000.000 đồng/người/năm) trở xuống. Hộ cận nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 401.000 đồng đến 520.000 đồng/người/tháng và Hộ cận nghèo ở thành thị là hộ có mức thu nhập bình quân từ 501.000 đồng đến 650.000 đồng/người/tháng.

Vấn đề nghèo đói theo quan điểm này được tiếp cận từ phương pháp luận cho rằng căn nguyên sâu xa của nghèo đói là do trong xã hội có sự phân hoá giàu nghèo, mà chính sự phân hoá đó là hệ quả của chế độ kinh tế xã hội. Trong thời kỳ cộng sản nguyên thủy, khi mà năng suất lao động còn thấp, chưa có tích lũy thì giữa con người chưa có sự phân hoá giàu nghèo. Nhưng khi xã hội càng phát triển, có sự phân công lao động trong lực lượng sản xuất, xã hội đã bắt đầu có tích lũy thì cấu trúc xã hội trên quan hệ thị tộc cũng đã bắt đầu biến đổi, xuất hiện chiếm hữu tư nhân và trao đổi hàng hoá. Xã hội đã phân chia thành nhiều giai cấp, trong xã hội đã có người giàu người nghèo

đây là mầm mống của những xung đột giữa các giai cấp. Cách tiếp cận rộng cho phép tiếp cận nghèo đói một cách toàn diện, đặt hiện tượng nghèo đói trong sự so sánh với giàu có và trong hoàn cảnh nhất định. Khi nói đến người nghèo chúng ta không thể không đặt họ vào sự so sánh toàn diện với những người giàu, bằng cách đó mới có thể lý giải một cách khoa học thực chất của quá trình dẫn tới đói nghèo.

Phân hoá giàu nghèo không những là hệ quả của các xã hội có giai cấp và phân chia giai cấp, mà còn thể hiện bản chất sâu xa của các xung đột xã hội giữa những người giàu, người nghèo. Phân hóa giàu nghèo gắn liền với bất bình đẳng xã hội và phân công lao động. Phân hóa giàu nghèo là sự phân cực về kinh tế. Vì vậy, giải quyết căn bản vấn đề này chỉ có thể trên cơ sở giải quyết căn bản vấn đề bất bình đẳng trong xã hội. Phân hoá giàu nghèo là hiện tượng phát sinh trong quá trình thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Bởi vậy nếu không xử lý kịp thời và không có cơ chế duy trì sự công bằng nhất định hay hạn chế quá trình làm trầm trọng thêm hố ngăn cách giữa lớp người giàu và lớp người nghèo, thì nguy cơ phân tầng xã hội, phân hoá giai cấp cũng sẽ diễn ra. Chủ thể có đầy đủ khả năng điều hòa thu nhập giữa các nhóm dân cư là Nhà nước, tuy nhiên do bản chất nhà nước ở các chế độ, cũng như định hướng chính trị khác nhau là rất khác nhau nên năng lực cũng như tính triệt để của các giải pháp xử lý hố ngăn cách giàu nghèo có thể dựa trên cách tiếp cận rộng hay hẹp tùy theo điều kiện cụ thể của từng quốc gia, trong từng thời điểm lịch sử nhất định. Phân hóa giàu nghèo là kết quả tất yếu của quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế. Là một hiện tượng xã hội phản ánh quá trình phân chia xã hội thành các nhóm xã hội có điều kiện kinh tế khác biệt nhau, là phân tầng xã hội về mặt kinh tế, thể hiện trong xã hội có nhóm giàu tầng. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 đã xác định một trong ba khâu đột phá là phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất

lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ. Thực hiện tốt khâu đột phá này sẽ vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, vừa giải quyết được việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động. Do vậy, có thể thực hiện điều tiết phân hóa giàu nghèo bằng các công cụ như: Tạo cơ hội thuận lợi cho mọi người, nhất là người nghèo được quyền sở hữu hay chiếm hữu và sử dụng những yếu tố sản xuất, hoặc còn gọi là "các tài sản sinh lời"; điều tiết giảm thu nhập của tầng lớp dân cư giàu có; điều tiết tăng thu nhập cho tầng lớp người nghèo, yếu thế; điều tiết giá cả, quan hệ cung cầu trên thị trường, nhằm bảo đảm ổn định sản xuất và mức sống của những người có thu nhập thấp; mở rộng và đa dạng hóa hệ thống bảo hiểm và cải cách hành chính, lãnh mạnh hóa bộ máy nhà nước, ngăn ngừa và nghiêm trị các hành vi tiêu cực, nhất là nạn tham nhũng, đầu cơ, buôn lậu, lừa đảo, hối lộ, móc ngoặc giữa công chức nhà nước với các đại gia giàu có.

### **1.2.2. Phân hóa giàu nghèo và những vấn đề liên quan**

#### ***a. Theo vùng địa lí***

Vị trí địa lí của nước ta bên cạnh mặt thuận lợi cho phát triển kinh tế cũng gây nhiều khó khăn do hình thế trải dài, gây nên sự cách biệt chênh lệch về phát triển kinh tế giữa các vùng lãnh thổ trong lịch sử. Nước ta là nước có điều kiện tự nhiên không thuận lợi các thiên tai như lũ, lụt, hạn hán, sâu bệnh ...thường xuyên xảy ra đe dọa tới tài sản của con người. Do vậy những vùng thường xuyên xảy ra những thiên tai dịch bệnh thì nền kinh tế của người dân ở vùng này rất kém phát triển. Do cơ chế chính sách chưa thoả đáng: trung ương cũng như địa phương chưa có chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng thoả đáng, nhất là các vùng núi cao, vùng sâu, vùng căn cứ kháng chiến cũ, thiếu các chính sách đồng bộ như: Chính sách ưu đãi, khuyến khích sản xuất, tạo

việc làm, tăng thu nhập, cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục đào tạo, văn hoá cũng như chuyển giao công nghệ, tổ chức chưa tốt việc chăm lo của cộng đồng xã hội đối với người nghèo. Hiện nay nước ta đang trên con đường phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa do đó có những người đã nhanh chóng tiếp thu những tri thức, khoa học tiên bộ, họ thích ứng nhanh chóng với sản xuất kinh doanh và các ngành dịch vụ. Cuộc sống của bộ phận này được cải thiện những khoản thu của họ không những đủ để chi tiêu cho sinh hoạt hàng ngày mà còn để mua sắm tài sản cố định để nâng cao mức sống hoặc tích lũy để mở rộng sản xuất. Vì vậy mức sống của họ ngày càng cao. Còn một số bộ phận không chạy theo được sự thay đổi của xã hội thì ngày càng tụt sâu dưới đáy xã hội. Tất cả những nguyên nhân trên đã làm những người nghèo ngày càng nghèo thêm và những người giàu thì giàu thêm và tạo ra hố ngăn giữa người giàu và người nghèo ngày càng rộng.

***b. Theo góc độ vùng kinh tế***

Sự chênh lệch về mức sống, thu nhập của hộ nghèo, cận nghèo giữa các vùng kinh tế hiện nay ở Việt Nam có sự chênh lệch, được thể hiện qua bảng thống kê

STT	Khu vực	Năm 2011		Năm 2012	
		Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	Cả nước	1.530.295	6,98	1.469.727	6,57
2	Miền núi Đông Bắc	231.726	9,58	220.307	8,92
2	Miền núi Tây Bắc	74.661	12,08	72.985	11,48
4	Đồng bằng Sông Hồng	226.935	4,46	241.086	4,58
5	Khu IV cũ	359.651	13,78	346.803	13,04
6	Duyên hải miền Trung	197.065	10,01	187.514	9,32
7	Tây Nguyên	69.290	5,87	76.144	6,19

8	Đông Nam Bộ	66.519	1,78	40.432	1,08
9	ĐB sông Cửu Long	304.448	7,04	284.456	6,51

*Nguồn: Kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2011 và 2012 của Bộ Lao động thương binh và xã hội*

Chênh lệch thu nhập giữa các nhóm dân cư đang gia tăng liên tục thu nhập bình quân đầu người của những hộ gia đình giàu nhất cao gấp 7 lần so với những hộ gia đình nghèo nhất, thì đến năm 2010 tỷ lệ này đã tăng lên 9,2 lần, đây cũng là nguyên nhân gia tăng của hệ số Gini (chỉ số đo sự chênh lệch về thu nhập của xã hội) như sau:

TT	Khu vực	2002	2004	2006	2008	2010
1	Cả nước	0,420	0,420	0,424	0,434	0,433
2	Duyên hải NTB	0,350	0,370	0,373	0,380	0,393
3	Bình Định	0,311	0,333	0,335	0,338	0,341

*(Nguồn: Cục Thống kê Bình Định-2012)*

Điều này cho thấy một thực tế là chênh lệch về thu nhập tuyệt đối ở Việt Nam đang tăng lên nhanh. Mặt khác, cũng cần phải nhận thấy rằng chênh lệch này ở Việt Nam không phải là hiện tượng người giàu giàu lên, người nghèo nghèo đi mà là người giàu ngày càng giàu nhanh hơn người nghèo vì thực tế cho thấy ngay trong bối cảnh khoảng cách chênh lệch giàu nghèo càng lớn thì thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo đã tăng lên và tỷ lệ hộ nghèo đã giảm mạnh trong thời gian qua. Song, so sánh khoảng cách thu nhập giữa 20% nhóm giàu nhất và 20% nhóm nghèo nhất của Việt Nam và một số nước châu Á cho thấy chênh lệch ở Việt Nam cao hơn nhiều nước (Bảng 2). Điều này tạo ra lo ngại về sự đánh đổi giữa tăng trưởng và công bằng ở Việt Nam trong thời gian qua.

### ***c. Theo mức sống, cơ cấu chi tiêu***

Đa số những người nghèo có cuộc sống rất khó khăn, cực khổ. Họ có



mức thu nhập thấp. Điều này do tính chất công việc của họ đem lại. Người nghèo thường làm những công việc đơn giản, lao động chân tay nhiều, công việc cực nhọc nhưng thu nhập chẳng được là bao. Hơn thế nữa, những công việc này lại thường rất bấp bênh, không ổn định, nhiều công việc phụ thuộc vào thời vụ và có tính rủi ro cao do liên quan nhiều đến thời tiết (chẳng hạn như mưa, nắng, lũ lụt, hạn hán, động đất...). Các nghề thuộc về nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp là những ví dụ cho vấn đề này. Do thu nhập thấp nên việc chi tiêu cho cuộc sống của những người nghèo là rất hạn chế. Hầu hết các nhu cầu cơ bản, tối thiểu của con người như cái ăn, cái mặc, chỗ ở chỉ được đáp ứng với mức độ rất thấp, thậm chí còn không đủ. Nhiều người rơi vào cảnh thiếu ăn liên miên: chưa nói đến vấn đề đủ dinh dưỡng, riêng việc đáp ứng lượng Kcalo cần thiết, tối thiểu cho con người để có thể duy trì hoạt động sống bình thường họ cũng chưa đáp ứng được, hoặc đáp ứng một cách khó khăn. Điều này đã kéo theo hàng loạt các vấn đề khác như làm giảm sức khoẻ của người nghèo, do đó giảm năng suất lao động, từ đó giảm thu nhập... cứ như thế, nó đã tạo nên vòng luẩn quẩn mà người nghèo rất khó thoát ra được.

Thu nhập thấp đã tạo nên tình trạng thiếu tài sản ở những người nghèo. Tài sản ở đây có thể là tài sản vật chất, tài sản con người, tài sản tự nhiên, tài sản tài chính, tài sản xã hội. Tài sản con người thể hiện ở khả năng có được sức lao động cơ bản, kỹ năng và sức khoẻ tốt. Như đã trình bày ở trên, do thu nhập thấp nên người nghèo không thể đáp ứng một cách đầy đủ nhu cầu về lương thực thực phẩm. Ăn uống cực kì thiếu thốn cộng với lao động nặng nề đã làm giảm sức khoẻ của người nghèo do đó cũng không đảm bảo được các kỹ năng cũng như sức lao động cơ bản. Tài sản tự nhiên như đất đai, thiếu tài sản tự nhiên có nghĩa là thiếu, không có hoặc có nhưng đất đai quá cằn cỗi, không thể canh tác được. Tài sản vật chất ở đây như nhà ở, phương tiện sản

xuất - người nghèo có rất ít hoặc hầu như không có các phương tiện sản xuất. Điều này đã hạn chế khả năng lao động của họ, làm họ khó khăn hơn nhiều so với những người có đủ phương tiện sản xuất nó cũng làm giảm thu nhập của họ. Còn về nhà ở, đại đa số người nghèo sống trong những căn nhà tạm bợ, dột nát, chật chội. Nhiều căn nhà không đủ đảm bảo an toàn, không bảo đảm sức khoẻ cho những người sống trong đó. Do không có những tài sản giá trị để bảo đảm nên người nghèo cũng có rất ít khả năng tiếp cận với các tổ chức cho vay vốn, do thu nhập thấp nên người nghèo cũng không có khả năng tiết kiệm nhiều. Đó chính là thiếu hụt tài sản tài chính. Còn tài sản xã hội, như các mối quan hệ và trách nhiệm đối với nhau để khi cần có thể nhờ cậy và ảnh hưởng chính trị đối với các nguồn lực, đối với người nghèo điều này cũng rất hạn chế, do thu nhập thấp, lúc nào cũng phải lo chạy ăn đủ bữa nên người nghèo không quan tâm hoặc không có khả năng tham gia nhiều vào các mối quan hệ xã hội. Một điều cản trở nữa là, hầu hết khi tham gia vào các nhóm, tổ chức nào đó cũng đều phải đóng một khoản phí nhất định, người nghèo lo ăn còn chưa đủ, nói gì đến việc bỏ tiền tham gia nhóm, hội nào đó. Điều này đã làm cho người nghèo dần bị cô lập và do đó khó nhận được sự giúp đỡ từ các nhóm, hội khi gặp khó khăn.

Những người nghèo có nguy cơ mắc phải các bệnh thông thường cao như ốm đau, các bệnh về đường giao tiếp, tình trạng sức khoẻ không được tốt do ăn uống không đảm bảo, lao động cực nhọc. Người nghèo thường sống ở những vùng có điều kiện vệ sinh, y tế thấp, còn nhiều hạn chế, chẳng hạn, họ không được sử dụng nguồn nước sạch, không có công trình phụ hợp vệ sinh, điều này cũng làm giảm đáng kể sức khoẻ của họ. Nó đã dẫn đến tình trạng tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh trong nhóm hộ nghèo, số trẻ bị suy dinh dưỡng và số bà mẹ mang thai thiếu máu rất cao. Có điều này là do người nghèo có thu nhập thấp, không đủ trả khoản tiền viện phí lớn cũng như các chi phí thuốc men

khác, thêm vào đó có thể do đối xử bất bình đẳng trong xã hội, người nghèo không được quan tâm chữa trị bằng người giàu nên tỷ lệ tiếp cận các dịch vụ y tế của người nghèo là rất thấp. Bên cạnh đó, do nhận thức của người nghèo, họ thường không quan tâm lắm bệnh tật của mình, khi bị bệnh họ thường cố tự chạy chữa bằng mọi biện pháp rẻ tiền, chỉ đến khi bệnh trở nên trầm trọng họ mới vào viện vì vậy việc điều trị đem lại hiệu quả không cao mà còn tốn thêm nhiều khoản tiền không đáng có.

Tình trạng giáo dục đối với người nghèo cũng là vấn đề đáng thất vọng. Hầu hết những người nghèo không đủ điều kiện học đến nơi đến chốn. Tỷ lệ thất học, mù chữ ở hộ nghèo, đói cao. Có tình trạng như vậy là do các gia đình này không thể trang trải được các chi phí về học tập của con cái họ như tiền học phí, tiền sách vở... đi học, họ sẽ mất đi một lao động trong gia đình. Những người nghèo cũng đã nhận thức rõ được tầm quan trọng của học thức với nghèo đói nhưng vấn đề học phí của con em họ quả là vấn đề quá khó khăn với tình hình tài chính của gia đình. Một phụ nữ đã nói: “Các con tôi đã sẵn sàng tới trường vào tháng 9, nhưng tôi không biết làm thế nào để có thể cho cả ba đứa tới trường. Ở một số nước, trẻ em phải thôi học bởi lẽ hạn nộp học phí đến đúng vào lúc mà gia đình không có khả năng thanh toán nhất.

Tóm lại, y tế - giáo dục là vấn đề được nhiều người nghèo quan tâm, họ cũng đã hiểu rõ tầm quan trọng của các yếu tố này tới bản thân họ cũng như tương lai của họ và gia đình nhưng do thu nhập thấp, không đủ trang trải, học phí, viện phí, họ đành phải để con cái thôi học, người bệnh không được khám và chữa chạy đúng mức, kịp thời, hầu hết các người nghèo không được tiếp cận với các dịch vụ y tế. Điều này đã làm ảnh hưởng đến sức khoẻ của họ, giảm sức khoẻ cũng như hạn chế cơ hội phát triển của các thế hệ sau.

#### ***d. Theo góc độ giới***

Tỷ lệ người nghèo đói trong giới phụ nữ vẫn trầm trọng hơn nam giới.

Phụ nữ chiếm 60% lực lượng lao động trên thế giới nhưng họ chỉ hưởng 10% thu nhập và sử dụng chưa đầy 1% ruộng đất của thế giới, chiếm 1/6 trong số 6 tỷ người của thế giới hiện đang thiếu dinh dưỡng. Có từ 20-40% phụ nữ ở các nước đang phát triển không thể có chế độ ăn phù hợp, 350 triệu phụ nữ không được hưởng dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tối thiểu cần thiết. Riêng khu vực Nam Á, được đánh giá là nơi có sự phân hoá giàu nghèo chậm hơn cả, thì vẫn còn tới 80% số phụ nữ mang thai bị thiếu máu, số người thiếu dinh dưỡng lên tới 841 triệu.

### **1.2.3. Phân hóa giàu nghèo và bình đẳng xã hội**

Kinh tế thị trường không thể thủ tiêu phân hoá giàu nghèo, trái lại, nó là một trong những môi trường thuận lợi nhất cho sự phân hoá giàu nghèo phát triển. Đồng thời, nó cũng là phương thức phát triển kinh tế năng động nhất trong các phương thức phát triển kinh tế từ trước tới nay. Trên thực tế vấn đề công bằng xã hội thường được coi như một chính sách xã hội nhằm tập trung chủ yếu vào việc giải quyết vấn đề phân phối và phân phối lại sản phẩm xã hội một cách đồng đều, thậm chí là một giải pháp nhằm điều hòa sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội. Nói đến bình đẳng xã hội là nói đến sự ngang bằng nhau giữa người với người trong các lĩnh vực xã hội, chẳng hạn về kinh tế, chính trị, văn hoá, pháp luật. Trên thực tế trong nền kinh tế thị trường không phải mọi người đều lao động chân chính, nghĩa là có những kẻ làm giàu bất chính, phi pháp thường giàu lên nhanh chóng, đồng thời vấn đề bình đẳng giữa những cá nhân trong xã hội không phải không phải lúc nào cũng được thực hiện tốt. Từ đó sẽ tạo ra sự phân biệt về quyền lợi giữa người với người trong xã hội. Điều đó mâu thuẫn với mục tiêu của chủ nghĩa xã hội là công bằng, bình đẳng xã hội. Như vậy giữa sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội và mục tiêu xây dựng xã hội công bằng, bình đẳng vừa thống nhất biện chứng, lại vừa đối lập với nhau. Do đó bất bình đẳng xã hội diễn ra trên cấp độ cá

nhân, hộ gia đình, nhóm xã hội, trong phạm vi một cộng đồng, một vùng, một quốc gia. Thực tế trên cho thấy, bất bình đẳng trong thu nhập ở nước ta ngày càng rõ nét và gay gắt hơn, tỷ lệ hộ nghèo tập trung chủ yếu ở những vùng khó khăn, có nhiều yếu tố bất lợi như điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, kết cấu hạ tầng thấp kém, trình độ dân trí thấp, trình độ sản xuất manh mún, sơ khai. Ngoài ra, còn xuất hiện một số đối tượng nghèo mới ở những vùng đang trong quá trình đô thị hóa và nhóm lao động nhập cư vào đô thị, họ thường gặp khó khăn nhiều hơn và phải chấp nhận mức thu nhập thấp hơn lao động sở tại. Đây là những yếu tố làm gia tăng tình trạng tái nghèo và tạo ra sự không đồng đều trong tốc độ giảm nghèo giữa các vùng trong cả nước.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong quá trình phát triển của nền kinh tế thị trường hiện nay, tất yếu dẫn đến kết quả là những người có điều kiện sản xuất thuận lợi, có trình độ, kiến thức cao, trang bị kỹ thuật tốt sẽ giành được lợi thế sẽ giàu lên và ngày càng có điều kiện tăng về vật chất lẫn đời sống tinh thần và ngược lại, những người không có các điều kiện thuận lợi, hoặc sinh sống những vùng khó khăn và chênh lệch về thu nhập dễ dẫn tới nghèo. Mặt khác với sự tác động của cơ chế thị trường hiện nay, bên cạnh mặt tích cực là mặt tiêu cực do chính nền kinh tế thị trường mang lại vì thế phân hóa xã hội thành kẻ giàu người nghèo. Do đó trong nền kinh tế thị trường mâu thuẫn giàu nghèo tồn tại như là một hệ quả tất yếu và nhà nước ta cần có sự điều tiết thích hợp để hạn chế sự phân hóa giàu nghèo.

## **CHƯƠNG 2**

### **THỰC TRẠNG, NGUYÊN NHÂN CỦA SỰ PHÂN HÓA GIÀU NGHÈO TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

#### **2.1. THỰC TRẠNG CỦA SỰ PHÂN HÓA GIÀU NGHÈO TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

##### **2.1.1. Sự chênh lệch về thu nhập, mức sống, sự hưởng thụ và tiếp cận các dịch vụ xã hội**

Cùng với đà phát triển của kinh tế thị trường, khoảng cách giàu nghèo tăng nhanh, đặt mối quan hệ giữa các tầng lớp dân cư, các vùng lãnh thổ giữa các nhóm xã hội vào tình trạng chứa đựng nhiều cách biệt, bất bình đẳng. Khoảng cách giàu nghèo ngày càng gia tăng, tỉ lệ nghèo đói có xu hướng giảm, tỷ lệ hộ có số thu nhập cao ngày càng nhiều lên nhưng chênh lệch giữa số hộ có thu nhập cao nhất so với số hộ có thu nhập ngày càng thấp ngày càng gia tăng. Sự phân hóa giàu nghèo ngày càng đậm nét và dễ nhận thấy ở những khu vực điều kiện phát triển như: Các đô thị, các thành phố và đặc biệt rõ nét là thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng.

Theo tác giả Đỗ Thiên Kính – “Tác động của sự chuyển đổi cơ cấu lao động nghề nghiệp xã hội đến phân tầng mức sống qua khảo sát mẫu 3 xã ở vùng nông thôn đồng bằng sông Hồng” thì theo chiều không gian từ Nam ra Bắc, từ đồng bằng lên miền núi thì sự phân hoá giàu nghèo ở các tỉnh phía Nam rõ hơn phía Bắc, đồng bằng rõ hơn miền núi. Nếu lấy các đô thị làm tâm và theo chiều từ đô thị về nông thôn, về tiếp các vùng sâu, vùng xa thì sự phân hóa đô thị diễn ra mạnh nhất, càng lan toả ra các vùng nông thôn xung quanh, sự phân hoá càng yếu dần và hầu như phẳng lặng ở miền núi. Như vậy xu hướng này phản ánh quy luật phát triển không đều trong nền kinh tế thị

trường do đó tạo nên những khác biệt về kinh tế xã hội, chênh lệch về phát triển giữa các tầng lớp xã hội, giữa thành thị và nông thôn. Một mặt, xu hướng này phản ánh tính tích cực của sự phát triển nền kinh tế thị trường, từ đó kích thích được tính năng động xã hội của từng nhóm xã hội, của từng vùng lãnh thổ cũng như của toàn xã hội vào quá trình phát triển đất nước. Mặt khác, nó cũng phản ánh mặt tiêu cực của cơ chế thị trường.

Lý thuyết của Max Weber, một nhà xã hội học người Đức, vạch ra các nhân tố kinh tế, phi kinh tế và tình huống thị trường của sự phân tầng xã hội. Một mặt, Weber thừa nhận vai trò quyết định của các yếu tố kinh tế, mặt khác ông chỉ ra vai trò quan trọng của các yếu tố văn hoá, đạo đức xã hội và các đặc điểm thuộc về năng lực của cá nhân, các đặc điểm thuộc về sự đầu tư của gia đình và cả các yếu tố thuộc về bối cảnh xã hội cụ thể. Đặc biệt, Weber nhấn mạnh vai trò của sự tương tác giữa các yếu tố trong việc tạo ra những động lực để thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phân tầng xã hội. Theo Weber, sự phân tầng xã hội biến đổi từ kiểu truyền thống sang kiểu hiện đại, cụ thể trong xã hội hiện đại, dưới tác động của thị trường, sự phân hoá giàu nghèo và sự phân tầng xã hội không chỉ phụ thuộc vào yếu tố kinh tế như sở hữu, tài sản, thu nhập, chi tiêu mà còn phụ thuộc vào những yếu tố cá nhân và xã hội như trình độ học vấn, chuyên môn, nghề nghiệp và những yếu tố xã hội như quyền lực, vị thế, vai trò xã hội, hệ giá trị văn hoá, chuẩn mực xã hội và các nguồn vốn phi kinh tế khác.

Ví dụ, sự khác nhau về năng lực và trình độ học vấn, tay nghề có thể dẫn đến sự khác nhau về thu nhập giữa các nhóm người. Nhưng đây chưa chắc đã là sự bất bình đẳng xã hội bởi vấn đề còn nằm ở chỗ cơ hội học tập và cơ hội việc làm cũng như nhiều yếu tố khác nữa, cụ thể (đơn vị tính: 1000 đồng).



Nhóm \ Năm	2002	2004	2006	2008	2010
Nhóm 1	1,99	2,11	1,94	1,80	2,16
Nhóm 2	2,41	2,20	2,53	2,52	2,17
Nhóm 3	2,47	2,52	2,62	2,56	2,36
Nhóm 4	2,43	2,65	2,84	2,42	2,60
Nhóm 5	2,55	2,57	2,79	2,49	2,51

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2011)

Theo báo cáo của Chương trình phát triển Liên Hợp quốc (UNDP), người nghèo ở Việt Nam vẫn chưa được hưởng lợi nhiều từ các dịch vụ xã hội. Kinh tế phát triển kéo theo nâng cao phúc lợi và an sinh xã hội được nâng lên nhưng chỉ có những bộ phận dân cư ở thành thị, những vùng thuận lợi và người dân có điều kiện thu nhập ngày càng cao. Sự khác biệt về chỉ số khoảng cách giàu nghèo giữa nông thôn và thành thị lớn, hiện nay Việt Nam xuất hiện một nhóm nghèo mới. Đó là do quá trình đô thị hóa khiến người lao động mất đi đất sản xuất, không kịp chuyển đổi nghề nghiệp và di dân ra đô thị. Họ không có việc làm ổn định, thu nhập thấp không có điều kiện tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục đối mặt với nhiều nguy cơ và tệ nạn xã hội, khả năng đối nghèo sẽ rơi vào nhóm này rất cao.

### **2.1.2. Tỷ lệ người nghèo cao tập trung chủ yếu ở vùng nông thôn, vùng khó khăn và sự làm giàu không chính đáng gây bức xúc trong xã hội**

Ở nông thôn, người giàu hiện nay chủ yếu do khả năng thích ứng nhanh với sản xuất kinh doanh. Họ không chỉ làm nông nghiệp mà còn làm thêm các nghề khác (làm dịch vụ, làm thủ công nghiệp, công nghiệp nhỏ, chế biến, xay xát...) Đối với các hộ giàu, phần thu từ sản xuất nông nghiệp thường dùng cho chi tiêu sinh hoạt hàng ngày, còn phần thu từ các ngành nghề khác thì dùng

cho việc mua sắm tài sản cố định để nâng cao mức sống hoặc để tích lũy mở rộng sản xuất kinh doanh. Một bộ phận nhỏ các gia đình giàu lên nhờ có người thân sống và làm việc ở nước ngoài. Bằng nguồn tài trợ không ít gia đình có điều kiện để nâng cao mức sống hoặc đầu tư cho sản xuất kinh doanh, tăng thêm thu nhập. Ngoài ra có một số hộ giàu vì có người thân tham gia công tác quản lý, lãnh đạo các cấp. Trong số hộ này, không loại trừ những hộ giàu lên nhờ khôn khéo hợp thức hoá những người thu nhập bất chính dưới đủ loại bổng lộc.

Sự chênh lệch thu nhập thành thị và nông thôn cũng là một hiện tượng thường thấy trong các nước nông nghiệp nhất là khi giá các thành phẩm nông-lâm-ngư nghiệp có xu hướng giảm so với các mặt hàng công nghiệp. Ti trọng ngành công nghiệp và dịch vụ ở Việt Nam tăng lên, phát triển mạnh mẽ ở các vùng thành phố hoặc khu lân cận gần đây trong khi số lượng người dân làm nông nghiệp ở các vùng nông thôn vẫn chiếm khoảng 80% dân số. Do vậy, sự chênh lệch thu nhập này có xu hướng đi lên là điều không thể tránh khỏi. Tuy nhiên những cư dân đô thị phải vật lộn với chi phí sinh hoạt tăng cao (gồm giá điện, nước ngày càng tăng, và giá nhiên liệu tăng), và rất nhiều cư dân đô thị làm việc ở khu vực không chính thức không có những phúc lợi về an sinh xã hội hoặc việc làm. Tình trạng nghèo thành thị phổ biến nhất ở các thành phố và thị trấn có quy mô nhỏ của Việt Nam; đây là những nơi tụt hậu hơn so với các thành phố lớn của Việt Nam về dịch vụ cơ sở hạ tầng và dịch vụ công căn bản.

Nghèo đói đang là một trong những vấn đề bức xúc ở Việt Nam cũng như nhiều nước trên thế giới, đòi hỏi nhà nước và xã hội cần đặc biệt quan tâm. Hơn 25 năm đổi mới xây dựng kinh tế theo hướng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển, Việt Nam đã và đang thu được những kết quả đáng

khích lệ, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, bộ mặt nông thôn có những thay đổi lớn. Một bộ phận nghèo đói không biết cách làm ăn nhờ sự giúp đỡ của cộng đồng nay đã thoát khỏi cảnh nghèo. Phúc lợi xã hội, y tế, giáo dục... từng bước được cải thiện và phát triển đảm bảo nhu cầu ngày càng tốt hơn của xã hội, đặc biệt là nhóm người nghèo đã có sự thay đổi rất lớn. Tuy nhiên, xét trên tổng thể, Việt Nam vẫn là một nước nghèo, phân hoá giàu nghèo giữa các vùng, giữa các thành thị và nông thôn, giữa các tầng lớp dân cư ngày càng có xu hướng gia tăng và gay gắt. Trong báo cáo chính trị tại Đại hội XI của Đảng ta cũng đã chỉ rõ: *“Tập trung triển khai có hiệu quả các chương trình xoá đói, giảm nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Đa dạng hoá các nguồn lực và phương thức xoá đói, giảm nghèo gắn với phát triển nông nghiệp, nông thôn, phát triển giáo dục, dạy nghề và giải quyết việc làm để xoá đói, giảm nghèo bền vững; tạo điều kiện và khuyến khích người đã thoát nghèo vươn lên làm giàu và giúp đỡ người khác thoát nghèo”*.

Tóm lại, tỷ lệ các hộ nghèo đói trong cả nước đã giảm nhưng vẫn ở mức cao 11%. Riêng ở nông thôn còn khoảng 20,87% hộ nghèo với khoảng 10 triệu nông dân nghèo. Sự phân hoá giàu nghèo giữa nông thôn, thành thị, giữa các vùng là tương đối phổ biến và có xu hướng ngày càng tăng thu nhập bình quân của các nhóm dân cư tăng nhưng nhóm 2 tầng chưa đáng kể, cuộc sống của người dân nghèo đã được cải thiện nhưng chưa nhiều. Ngưỡng nghèo của Việt Nam nói chung vẫn xa so với ngưỡng nghèo của thế giới.

Thực trạng Việt Nam như hiện nay ta có thể thấy hàng loạt những nguyên nhân dẫn đến sự phân hóa giàu nghèo. Có rất nhiều nguyên nhân chúng tác động qua lại lẫn nhau và tạo nên vận may, cơ hội của mỗi cá nhân, do vậy tạo nên sự khác biệt chênh lệch trong thu nhập, tài sản và hàng loạt các mặt khác của cuộc sống tạo nên sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội. Hậu quả của chênh lệch giàu nghèo ở nước ta bất bình đẳng gia tăng. Sự phân hóa

giàu nghèo trên thực tế dẫn đến làm trầm trọng hơn những bất bình đẳng xã hội. Đó là: Sự cách biệt giữa người giàu và người nghèo ngày càng rộng. Những người giàu ngày càng có cơ hội phát triển do có những điều kiện về vốn và kỹ thuật... còn người nghèo phải làm thuê và bị bóc lột. Họ rất ít có cơ hội tiếp cận và được đảm bảo những điều kiện sống cơ bản, tối thiểu. Một mặt vì họ quá nghèo không đủ tài chính trang bị vốn, tri thức, kỹ thuật... mặt khác trong cơ chế thị trường hoạt động dịch vụ cơ bản có xu hướng phục vụ người giàu là chính. Ở nông thôn người nghèo thường thiếu vốn làm ăn, muốn có vốn họ phải thế chấp nhà cửa ruộng vườn nên không có khả năng đảm bảo tài chính nếu thiên tai xảy ra, chính vì vậy họ không dám đầu tư nên không thoát khỏi tình trạng nghèo thâm niên. Chính vì vậy trong xã hội sự bất bình đẳng ngày càng trầm trọng. Trong các hộ gia đình nghèo phụ nữ, trẻ em, người già lại là những người thiệt thòi nhất, đặc biệt hộ nghèo thường rơi vào những gia đình là đối tượng quan tâm của xã hội (gia đình liệt sĩ, thương binh, người có công với nước...) thì vấn đề này càng trở nên phức tạp hơn. Với nền kinh tế thị trường như hiện nay, thì phân phối không thể công bằng: Đối với một số người giàu, giàu lên nhanh chóng nhờ một số hoạt động siêu lợi nhuận như kinh doanh địa ốc, bất động sản, một số loại hình hoạt động thương mại... nhưng họ phải có vốn có tri thức... tuy nhiên bên cạnh đó có một số người làm giàu bất hợp pháp (buôn lậu, trốn thuế, tham nhũng...) Đặc biệt là tình trạng tham nhũng, quan liêu và các tệ nạn xã hội làm ảnh hưởng tới sự ổn định chính trị - xã hội và không tạo động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Về hành vi, lối sống Phân hóa giàu nghèo góp phần tạo sự đa dạng trong các hình mẫu lối sống. Sự phát triển của lối sống tiêu dùng xa hoa, lãng phí trong bộ phận dân cư khá giả có ảnh hưởng xấu tới các nhóm dân cư khác. Đặc biệt một số bộ phận gia đình mới phát lên (nhờ gặp may, hoặc do kế thừa...) sử dụng tiền theo lối sống buông thả, bất chấp các chuẩn mực giá trị, đạo đức,

hoặc không quan tâm đến con cái, để chúng hư hỏng với cuộc sống xa đọa, đòi truy mà không biết. Đây là một trong những nguồn gốc của tệ nạn ma túy xã hội mại dâm... và tình trạng tội phạm gia tăng như hiện nay. Và chính sự tiêu xài hoang phí này cũng làm ảnh hưởng tới những người nghèo, hoặc những người thuộc tầng lớp trung lưu. Những người nghèo thì họ cảm thấy không còn gì để mất vì vậy họ hành động không như xã hội mong đợi là ăn cắp, trung gian trong những con đường buôn bán bất hợp pháp... Như vậy, cùng với kinh tế thị trường và nhiều nguyên nhân khác, tình trạng phân hóa giàu nghèo ở nước ta đang là một trong những vấn đề xã hội bức xúc cần được quan tâm, điều đáng lưu ý là ở nước ta tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực miền núi vẫn còn cao, gấp 1,7 – 2 lần so với cả nước, tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào các dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo trong cả nước tăng. Chênh lệch thu nhập giữa 10% nhóm giàu nhất với 10% nhóm nghèo nhất ở nông thôn là 13,5 lần; thu nhập của 53% số hộ nông dân bị thu hồi đất giảm so với trước khi chưa thu hồi đất có 34,5% số hộ có điều kiện sống thấp hơn. Cũng từ đó sự chênh lệch giàu nghèo diễn ra ở khu vực thành thị và nông thôn, tính bình quân một người lao động ở nông thôn chỉ thu nhập bằng 47,8% so với lao động thành thị. Thực tế trên cho thấy, bất bình đẳng trong thu nhập ở nước ta ngày càng rõ nét và gay gắt hơn, tỷ lệ hộ nghèo tập trung chủ yếu ở những vùng khó khăn, có nhiều yếu tố bất lợi như điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, kết cấu hạ tầng thấp kém, trình độ dân trí thấp, trình độ sản xuất manh mún, sơ khai. Ngoài ra, còn xuất hiện một số đối tượng nghèo mới ở những vùng đang trong quá trình đô thị hóa và nhóm lao động nhập cư vào đô thị, họ thường gặp khó khăn nhiều hơn và phải chấp nhận mức thu nhập thấp hơn lao động sở tại. Đây là những yếu tố làm gia tăng tình trạng tái nghèo và tạo ra sự không đồng đều trong tốc độ giảm nghèo giữa các vùng trong cả nước.

## **2.2. NGUYÊN NHÂN CỦA SỰ PHÂN HÓA GIÀU NGHÈO TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

### **2.2.1. Do sự chuyển đổi về cơ cấu kinh tế**

Nền kinh tế nước ta hiện nay đang trong giai đoạn quá độ, chuyển tiếp từ nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng XHCN. Do vậy, những đặc điểm của giai đoạn quá độ của nền kinh tế nước ta rất cần được nghiên cứu và xem xét một cách sâu rộng. Kinh tế thị trường như chúng ta đã biết, là một kiểu quan hệ kinh tế xã hội mà trong đó sản xuất và tái sản xuất xã hội gắn chặt với quan hệ hàng hoá - tiền tệ, với quan hệ cung - cầu... Trong nền kinh tế thị trường, nét biểu hiện có tính chất bề mặt của đời sống xã hội là quan hệ hàng hoá: mọi hoạt động đều phải tính đến quan hệ hàng hoá hay ít nhất cũng phải sử dụng quan hệ hàng hoá như là mắt xích trung gian, đây cũng là một tất yếu, cho nên chúng ta phải chấp nhận những mặt trái của kinh tế thị trường.

Đánh giá của Ngân hàng Thế giới từ cuối năm 2012 cũng phản ánh một thực tế là tình trạng phân hóa giàu-nghèo tại Việt Nam đang chuyển dần từ mức tương đối bình đẳng (năm 2002) sang mức chênh lệch thu nhập ngày càng tăng giữa các nhóm dân cư. Qua phân tích cho thấy sự bình đẳng đang giảm đi còn sự bất bình đẳng đang lớn lên và đạt mức độ nguy hiểm. Những năm gần đây, chưa thấy công bố thông tin nào nói về khoảng cách giàu-nghèo trong xã hội. Trên thực tế việc nhìn ra khoảng cách giàu nghèo ở Việt Nam không khó, nó có thể ước đoán qua những quan sát về chênh lệch giữa người có tiền lương cao nhất so với trung bình hoặc cách thức chi trả lương khá chênh lệch giữa người lao động và người quản lý ở các doanh nghiệp. Ngoài ra, một số doanh nghiệp có "tính đặc thù" còn chi trả những khoản "lương khủng" cho tầng lớp quản lý, rồi xu thế đô thị hóa ồ ạt làm nhiều người giàu lên nhanh chóng nhờ đất đai...đó là chưa kể tình trạng lợi dụng chức vụ quyền

hạn để tham nhũng, làm giàu bất hợp pháp. Tất cả những vấn đề đó sẽ góp phần nới rộng khoảng cách giàu-nghèo là điều dẫn đến bất bình đẳng xã hội. Người giàu có rất nhiều cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội như chăm sóc sức khỏe, giáo dục, đào tạo nghề và họ lại có điều kiện để giàu thêm vì vậy nhóm giàu được hưởng phúc lợi xã hội nhiều hơn so với nhóm nghèo. Điều đó chứng tỏ rằng người càng giàu thì càng được hưởng lợi nhiều hơn so với người nghèo.

Trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu thì phân hóa giàu-nghèo càng diễn ra phức tạp và tất nhiên, nhóm hộ vừa mới thoát nghèo lại có xu hướng lâm vào tình trạng thoát nghèo không bền vững, dễ quay trở lại nhóm nghèo. Nghèo đói đi liền với lạc hậu, chậm phát triển là trở ngại nhất đối với phát triển kinh tế. Nói một cách khác, xóa đói giảm nghèo là tiền đề của sự phát triển. Sự phát triển kinh tế xã hội vững chắc gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội là nhân tố đảm bảo thành công trong biện pháp để điều tiết phân hóa giàu nghèo trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay, đó cũng là sự vận dụng quy luật của triết học trong quá trình phát triển kinh tế xã hội. Sự chuyển dịch nhanh chóng về cơ cấu và quá trình quá độ sang nền kinh tế thị trường của Việt Nam hiện nay đã mang lại những mô hình phát triển mới với những thách thức thêm cho công tác giảm nghèo. Bất bình đẳng về thu nhập và cơ hội đang tăng, do chênh lệch về phát triển con người giữa nông thôn và thành thị đang tiếp tục mở rộng cũng như do chênh lệch bên trong khu vực nông thôn và giữa các nhóm kinh tế - xã hội khác nhau đang ngày càng giãn rộng. Các khu vực nghèo hơn không được kết nối hiệu quả với các thị trường. Dù phạm vi bao phủ của cơ sở hạ tầng địa phương và của các dịch vụ cơ bản ở hầu hết các vùng trong cả nước hiện tương đối tốt nhưng mức độ tin cậy (ví dụ, dịch vụ điện) và chất lượng dịch vụ chưa đồng đều. Quá trình đô thị hóa đang diễn ra với tốc độ ngày càng tăng và ngày càng có

hiều người lao động di cư từ các vùng nông thôn ra thành phố để làm việc ở các công ty sản xuất và dịch vụ tư nhân. Rất nhiều công việc phi chính thức và không có phúc lợi giống khu vực công và các doanh nghiệp nhà nước cho người lao động hưởng từ xưa tới nay. Nhu cầu lao động trẻ và có kỹ năng ngày càng tăng; tuy nhiên, rất nhiều người lao động có tuổi không được đào tạo hoặc không có các kỹ năng để cạnh tranh tìm việc trong nền kinh tế hiện đại đang mở rộng.

Thực tiễn vận động của nền kinh tế thế giới những năm gần đây cho thấy, mô hình phát triển kinh tế theo hướng thị trường có sự điều tiết vĩ mô từ trung tâm, trong bối cảnh của thời đại ngày nay, là mô hình hợp lý hơn cả. Mô hình này, về đại thể có thể đáp ứng những thách thức của sự phát triển. Ở nước ta, việc thực hiện mô hình này, trong thực tế, chẳng những là nội dung của công cuộc đổi mới mà hơn thế nữa còn là công cụ, là phương thức để nước ta đi tới mục tiêu xây dựng CNXH.

Kinh tế thị trường, như chúng ta đã biết, là một kiểu quan hệ kinh tế - xã hội mà trong đó sản xuất và tái sản xuất xã hội gắn liền với thị trường, tức là gắn chặt với quan hệ hàng hoá - tiền tệ, quan hệ cung - cầu. Trong nền kinh tế thị trường, nét biểu hiện có tính chất bề mặt của đời sống xã hội quan hệ hàng hoá. Trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần ở nước ta, thị trường vừa là căn cứ, vừa là đối tượng của công tác kế hoạch hoá. Việc điều tiết vĩ mô đối với thị trường, một mặt làm cho nền kinh tế nước ta thực sự trở thành một thị trường thống nhất - thống nhất trong cả nước và thống nhất với thị trường thế giới - mặt khác còn có tác dụng làm cho mỗi đơn vị kinh tế phải tự khẳng định khả năng và vai trò của mình trong thị trường. Tuy nhiên, nhận ra sức mạnh của cơ chế thị trường bao nhiêu, chúng ta lại cũng hiểu rõ hơn bấy nhiêu mặt trái của nó đối với sự vận động của đời sống xã hội. Sự tăng trưởng kinh tế đương nhiên là một mục tiêu của phát triển xã hội; nó có khả



năng tạo ra điều kiện để giải quyết các vấn đề xã hội mà trong đó có sự phân hóa giàu nghèo làm ảnh hưởng đến sự phát triển của xã hội. Chính phân hóa giàu nghèo đã góp phần khơi dậy tính năng động xã hội trong con người ở nhiều nhóm xã hội, kích thích họ tìm kiếm và khai thác cơ may, vận hội để phát triển vượt lên. Kích thích sự sáng tạo của con người, nhằm tạo môi trường cạnh tranh quyết liệt, qua đó sàng lọc và tuyển chọn những thành viên vượt trội, tạo động lực cho sự phát triển của mỗi ngành nghề, mỗi lĩnh vực hay mỗi địa phương. Đặc biệt là số nhóm và nhóm người xã hội giàu lên do làm ăn đúng pháp luật. Và những hộ đã giàu hóng dẫn cách làm ăn cho người nghèo làm cho nền kinh tế phát triển với năng suất lao động cao, tăng phúc lợi xã hội cho người dân ( y tế, giáo dục ....) thông qua thuế thu nhập của người giàu và sự cách biệt giữa người giàu và người nghèo ngày càng rộng. Những người giàu ngày càng có cơ hội phát triển do có những điều kiện về vốn và kỹ thuật... còn người nghèo phải làm thuê và bị bóc lột. Họ rất ít có cơ hội tiếp cận và được đảm bảo những điều kiện sống cơ bản ,tối thiểu. Một mặt vì họ quá nghèo không đủ tài chính trang bị vốn, tri thức, kĩ thuật...mặt khác trong cơ chế thị trường hoạt động dịch vụ cơ bản có xu hướng phục vụ người giàu là chính. Ở nông thôn, người nghèo thường thiếu vốn làm ăn, muốn có vốn họ phải thế chấp nhà cửa ruộng vườn nên không có khả năng đảm bảo tài chính nếu thiên tai xảy ra, chính vì vậy họ không dám đầu tư nên không thoát khỏi tình trạng nghèo thâm niên. Chính vì vậy trong xã hội sự bất bình đẳng ngày càng trầm trọng, chênh lệch giàu nghèo ở nước ta tăng lên là tất yếu do sự chuyển đổi cơ chế từ kế hoạch tập trung quan liêu và chế độ bao cấp bình quân hiện vật sang cơ chế thị trường. Cơ chế này đã loại bỏ dần tính bình quân bao cấp, khuyến khích làm giàu bằng việc phát huy các nguồn lực về vốn, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, sức lao động, kinh nghiệm làm ăn. Chênh lệch tăng tương đối nhanh trong thời gian qua (bình quân mỗi năm tăng thêm gần 0,4

lần) và có xu hướng còn tăng cao hơn nữa trong thời gian tới. Cần có chính sách khuyến khích người giàu làm giàu chính đáng hơn nữa, đồng thời hỗ trợ hơn nữa người nghèo về các mặt để tăng thu nhập nhằm thoát nghèo, mặt khác có chính sách, có phong trào vận động để người giàu đóng góp về thuế thu nhập, làm từ thiện. Hệ số chênh lệch giàu, nghèo tuy còn thấp hơn nhiều nước, nhưng nếu xét từ xuất phát điểm của một nước vừa mới chuyển đổi từ cơ chế hiện vật mang tính chất bình quân sang cơ chế thị trường thì không thể không đáng quan tâm, nhất là đối với nước ta xây dựng nền kinh tế thị trường nhưng lại theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

### **2.2.2. Do sự hạn chế, phát triển không đều của lực lượng sản xuất**

Trong công cuộc xây dựng và phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN ở nước ta hiện nay, vấn đề lực lượng sản xuất - quan hệ sản xuất là một vấn đề hết sức phức tạp. Nói đến công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước chính là nói đến nền sản xuất tiên tiến và đó chính là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Nói đến khoa học, đến sự anh minh trí tuệ, là nói đến một phương thức tối ưu để thoát khỏi tình trạng sản xuất nhỏ lạc hậu, nhằm tạo điều kiện và cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội được phát triển. Không thể ăn đói mặc rách với cái cuốc trên tay cộng thêm tấm lòng cộng sản để kiến thiết xã hội chuyển sang nền kinh tế thị trường. Khẳng định cái mới đúng đắn tự bản thân nó đã bao gồm ý nghĩa phủ định, gạt bỏ quan niệm cũ sai lầm về điều kiện và cách thức xây dựng ở nước ta. Trước đây, chúng ta đã chưa quan tâm đúng mức đến vai trò của khoa học công nghệ, cũng như việc tạo lập cơ sở vật chất - kỹ thuật trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Hiện trạng sự chênh lệch giàu nghèo ở nước ta hiện nay phản ánh sự khác nhau về trình độ phát triển, trước hết dễ nhận thấy đó là sự phát triển chậm, không đều của lực lượng sản xuất, lạc hậu của kỹ thuật, trình độ thấp

của phân công lao động do đó dẫn tới năng suất lao động xã hội và mức tăng trưởng kinh tế luôn mâu thuẫn nhau. Thu nhập, thất nghiệp không đủ cho chi dùng vật chất và không có đủ điều kiện chi dùng cho nhu cầu về văn hóa tinh thần của người dân, từ đó ảnh hưởng đến nhu cầu phát triển chất lượng con người, đó là hiện trạng nghèo về kinh tế của dân cư

### **2.2.3. Do thực hiện chính sách xã hội còn hạn chế**

Chính sách xã hội ở nước ta khi xây dựng nền kinh tế thị trường, nói chung luôn luôn có những xu hướng hy sinh các chính sách xã hội, bỏ qua những văn hóa truyền thống để tăng trưởng và phát triển. Và thường là trong sự tăng trưởng ấy, người nghèo, nhóm yếu thế của xã hội ít được hưởng thụ thành quả của sự tăng trưởng kinh tế, mà ngược lại nhiều khi họ còn bị nghèo hơn. trong thời kỳ mở cửa, hội nhập với thế giới và khu vực. Thế nhưng trong thời đại ngày nay, bằng nhiều cách để tăng trưởng cao về kinh tế lại có những mặt trái của nó. Đằng sau sự tăng trưởng cao này lại là những tác động phụ, hậu quả về xã hội, chẳng hạn: đó là vấn đề lãng phí tài nguyên, nợ nần, đất nông nghiệp bị thu hẹp, tỷ lệ người không có việc làm...

Ngoài ra tăng trưởng kinh tế nhưng chưa đi liền với công bằng xã hội. Thế nhưng trong quá trình phát triển, sự bất bình đẳng xã hội luôn luôn chưa có lời giải hữu hiệu và thường thì người ta hy sinh sự công bằng xã hội cho phát triển kinh tế. Thường thấy sự khác biệt về điều kiện địa lí kinh tế giữa các vùng miền, giữa thành thị và nông thôn, giữa những ngành, lĩnh vực có lợi nhuận cao với những lĩnh vực xã hội ít sinh lời, sự đầu tư cơ sở hạ tầng, đầu tư ngân sách, những điều kiện được đào tạo nghề nghiệp để có cơ hội kiếm được việc làm, sự hưởng thụ những dịch vụ xã hội, điều kiện chăm sóc sức khoẻ, chữa bệnh, điều kiện học hành khác biệt cũng đã và đang tạo ra những bất bình đẳng xã hội. Giải quyết bài toán giữa tăng trưởng và bất bình đẳng xã hội luôn luôn vấp phải những khó khăn, mâu thuẫn. Bất bình đẳng xã

hội là sự phân hoá xã hội đến mức làm tăng lợi ích của tầng lớp xã hội này với cái giá của sự phương hại lợi ích của nhóm xã hội khác trong cấu trúc phân tầng xã hội nhất định. Sự phân hoá xã hội luôn dẫn đến sự khác nhau thậm chí sự phân tầng xã hội nhưng không phải sự phân hoá nào, cũng không phải sự phân tầng xã hội nào cũng là sự bất bình đẳng xã hội. Ví dụ, sự khác nhau về năng lực và trình độ học vấn, tay nghề có thể dẫn đến sự khác nhau về thu nhập giữa các nhóm người. Nhưng đây chưa chắc đã là sự bất bình đẳng xã hội bởi vấn đề còn nằm ở chỗ cơ hội học tập và cơ hội việc làm cũng như nhiều yếu tố khác nữa. Bất bình đẳng xã hội diễn ra trên cấp độ cá nhân, hộ gia đình, nhóm xã hội, trong phạm vi một cộng đồng, một vùng, một quốc gia. Đồng thời giữa các quốc gia, giữa các khu vực trên thế giới cũng xảy ra sự phân tầng xã hội, trong đó một số nước lâm vào cảnh đói nghèo, lạc hậu và một số nước trở nên phồn thịnh [15]. Nghiên cứu định lượng phân tích các yếu tố chi phối bất bình đẳng gia tăng, gồm khác biệt địa lý trong quá trình tăng trưởng tăng trưởng trong khu vực phi nông nghiệp và khác biệt về học vấn và đặc thù dân tộc. Tình trạng bất bình đẳng thu nhập tăng một phần là sự phản ánh các quá trình tăng trưởng, với tác động làm thay đổi nguồn lợi tương đối từ tài sản sở hữu, chẳng hạn trình độ học vấn và vốn sản xuất trong nền kinh tế. Tăng trưởng đa tương tác với những bất bình đẳng hiện có về cơ hội, bất bình đẳng về giáo dục, khả năng tiếp cận những công việc tốt, các hình thức loại trừ xã hội và những chênh lệch giữa các vùng địa lý sự tương tác đó đa gia tăng mức độ bất bình đẳng về thu nhập và giãn rộng khoảng cách mức sống giữa các hộ giàu và nghèo. Khoảng cách gia tăng và kéo dài giữa phúc lợi của các nhóm dân cư. Tiếp tục nghiên cứu để hiểu rõ hơn về nguyên nhân tình trạng dễ bị tổn thương trước đây và trong giai đoạn hiện nay, gồm quá trình đô thị hóa và những xu hướng việc làm đang thay đổi, cũng như cần có nghiên cứu mới về tình trạng già hóa dân số và những cú sốc liên quan sức

khỏe. Ngoài ra, cần phân tích sâu hơn về các chính sách và chương trình giảm nghèo có mục tiêu của Việt Nam, đặc biệt chú trọng các chính sách thiết kế giảm nghèo cho dân tộc thiểu số. Dù Việt Nam đã xóa bỏ thành công tình trạng nghèo cùng cực và đói ở tất cả các vùng trừ một số vùng sâu, vùng xa, nhưng lại có những mối quan ngại phổ biến về tình trạng gia tăng bất bình đẳng về cơ hội và kết quả. Cần có những nghiên cứu mới nhằm hiểu rõ hơn các nguồn tạo ra bất bình đẳng khác nhau, và quan trọng hơn nhằm hiểu rõ vai trò của chính sách công trong giải quyết tình trạng bất bình đẳng ngày càng tăng

#### **2.2.4. Do ảnh hưởng của tâm lý, văn hóa truyền thống và các biến cố bất thường khác xảy ra**

Nổi bật là do nền kinh tế nước ta đang trong quá trình phát triển, thu nhập bình quân theo đầu người còn thấp, lại bị ảnh hưởng bởi những hậu quả nặng nề của mấy chục năm chiến tranh liên miên tàn phá đất nước. Vị trí địa lí của nước ta bên cạnh mặt thuận lợi cho phát triển kinh tế cũng gây nhiều khó khăn do hình thế trải dài, gây nên sự cách biệt chênh lệch về phát triển kinh tế giữa các vùng, ngoài ra còn chịu ảnh hưởng lớn bởi điều kiện tự nhiên khắc nghiệt: thiên tai, lũ lụt, hạn hán, sâu bệnh, mất mùa, đất đai cằn cỗi, diện tích canh tác ít, địa hình phức tạp, xa xôi hẻo lánh, giao thông đi lại không thuận tiện, cơ sở hạ tầng kém luôn đe dọa và tước đi những thành quả lao động, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp. Do đó, trong các yếu tố mang tính lịch sử, truyền thống thì cũng có mặt tiêu cực, tích cực, ảnh hưởng đến sự phân hoá giàu nghèo, cụ thể chính là sự đè nặng của những truyền thống cổ hủ, lạc hậu như "ai giàu ba họ, ai khó ba đời", "an bần lạc đạo" hay câu "con vua rồi lại làm vua, con sãi ở chùa lại quét lá đa..." là triết lí một thời để an ủi người ta cam chịu đói nghèo, coi đó là sự thật hiển nhiên không thể thay đổi được. Có rất nhiều nguyên nhân trực tiếp, gián tiếp, nguyên nhân chủ quan,

khách quan và chúng tác động qua lại lẫn nhau do vậy tạo nên sự khác biệt chênh lệch trong thu nhập, tài sản và hàng loạt các mặt khác của cuộc sống tạo nên sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội.

Vị trí địa lý không thuận lợi ở những nơi xa xôi hẻo lánh, địa hình phức tạp (miền núi, hải đảo vùng sâu), không có đường giao thông. Đây cũng chính là một nguyên nhân chính dẫn đến tỷ lệ nghèo đói cao ở các vùng và địa phương ở vào vị trí địa lý này. Do điều kiện địa lý như vậy, họ dễ rơi vào thế bị cô lập, tách biệt với bên ngoài, khó tiếp cận được các nguồn lực của phát triển, như tín dụng, khoa học kỹ thuật và công nghệ, thị trường... làm cho cuộc sống của họ lạc hậu, khó phát triển, kinh tế chủ yếu là tự cấp, tự túc là những nhân tố khách quan tác động mạnh mẽ đến vấn đề nghèo đói. Đất canh tác ít, đất cằn cỗi, ít màu mỡ, canh tác khó, năng suất cây trồng vật nuôi đều thấp. Đây là nguyên nhân dẫn đến sản xuất trong nông nghiệp gặp rất nhiều khó khăn, làm cho thu nhập của người nông dân thấp, việc tích lũy và tái sản xuất mở rộng bị hạn chế hoặc hầu như không có. Theo các kết quả điều tra, đánh giá đói nghèo có sự tham gia của người dân thì thiếu đất canh tác hay đất đai khó làm ăn cũng là nguyên nhân đáng kể dẫn đến cảnh túng thiếu, đói ăn, đứt bữa của người dân đặc biệt là đối với các hộ nghèo đói ở vùng núi. Hiện nay vấn đề thiếu đất sản xuất lương thực ở nước ta (đặc biệt là đất lúa) ngày càng mang tính trầm trọng. Nguyên nhân này là do dân số ngày càng đông nhưng đất nông nghiệp thì ngày càng bị thu hẹp làm cho rất nhiều hộ nông dân không đủ tiềm lực để phát triển. Hiện nay nhiều nơi ở vùng biển không có hoặc có không đáng kể đất trồng lúa, đây là nhân tố tác động trực tiếp đến các hộ nghèo, có thể được coi là một trong những nhân tố cơ bản làm cho những hộ này triển miên bị đói. Nhưng việc xoá đói không phải bằng cách cấp đất sản xuất lương thực mà phải kết hợp nhiều biện pháp khác. Đây cũng là một vấn đề đặt ra đối với các cấp lãnh đạo trong việc lựa chọn các giải

pháp thích hợp giúp họ xoá đói, tức là phải làm gì để giúp họ có thu nhập thì họ mới có khả năng tiếp cận được lương thực, thực phẩm.

Điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, thiên tai thường xuyên xảy ra đặc biệt là bão, lụt, hạn hán, cháy rừng, ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và đời sống của nhân dân. Trung bình 10 cơn bão, lụt một năm, lại thêm hạn hán, mưa đá, cháy rừng, những cơn lốc xảy ra thường xuyên ở nhiều vùng đã là nguyên nhân cơ bản làm cho khoảng 2 triệu người thiếu đói hàng năm. Tác hại của bão lụt, hạn hán là rất lớn, nó luôn là kẻ thù đồng hành với những người nghèo đói, nó có thể cướp đi cả tính mạng sống và tiền của con người. Rất nhiều vùng và tỉnh đang trù phú nhưng chỉ sau một trận thiên tai gây ra như lụt bão thì hàng nghìn hộ lại rơi vào cảnh thiếu đói, các công trình công cộng, các cơ sở sản xuất và hạ tầng bị phá hỏng. Hiện nay hạn hán, thiếu nước, cháy rừng cũng được xem là vấn đề nóng bỏng ảnh hưởng trực tiếp đến tình trạng nghèo đói của người dân.

Môi trường kinh tế không thuận lợi, cơ sở hạ tầng thấp kém nhưng không có thị trường, thị trường hoạt động yếu ớt hay thị trường không đầy đủ cũng ảnh hưởng đáng kể đến tình trạng đói nghèo của các hộ gia đình. Mặc dù trong những năm gần đây chính phủ đã có nhiều cố gắng trong việc đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, đời sống nhân dân, tuy nhiên cho đến nay vẫn còn nhiều nơi xa. Đây là những nơi còn tiềm ẩn nhiều dấu hiệu của đói nghèo lạc hậu. Những hộ ở đây không phải ai cũng được sử dụng điện. Hệ thống tưới tiêu còn hạn chế, rất nhiều nơi chưa có trạm bơm. Việc tiếp cận với nước sạch (nước máy) gần như không có, ngay cả nước giếng vẫn còn hạn hẹp, rất nhiều hộ còn đang dùng nước sông, suối, nước mưa...

Trong sản xuất trồng trọt, khó khăn lớn nhất là hệ thống kênh mương chưa phát triển nên không đủ nước tưới cho cây trồng, đặc biệt là cho lúa và hoa màu. Hiện nay ở nhiều nơi hệ thống kênh mương, cống đập, trạm bơm

chủ yếu vẫn còn tạm bợ, chưa kiên cố, có nơi xuống cấp nghiêm trọng tác động trực tiếp đến việc giảm sản lượng năng suất cây trồng.

Về vấn đề cơ sở hạ tầng (như đường giao thông, điện, trường học, trạm y tế, bệnh viện, bưu điện, chợ huyện...), thị trường (lao động, vốn, hàng hoá) vẫn còn kém phát triển. Đặc biệt là các nhóm dân tộc thiểu số càng có ít cơ hội tiếp cận với những dịch vụ trên gần hàng. Điều này có thể thấy rõ ở các vùng không có đường giao thông hoặc giao thông đi lại khó khăn thì hầu như chưa có thị trường hoặc thị trường hoạt động quá yếu ớt. Nó đồng nghĩa với việc họ bị đặt ra ngoài quá trình phát triển kinh tế của đất nước.

### **2.3. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CỦA VIỆC GIẢI QUYẾT PHÂN HÓA GIÀU NGHÈO TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

#### **2.3.1. Sự phân hóa giàu nghèo dẫn tới phân tầng xã hội**

Điều quan trọng nhất là sự phân hoá giàu nghèo vừa là kết quả, vừa là tác nhân của sự phân tầng xã hội. Những người giàu có điều kiện đầu tư cho việc học tập và nâng cao sức khoẻ, nhờ vậy họ sẽ có năng lực để tiếp cận thị trường và kiếm được việc làm có thu nhập cao. Trong khi đó, người nghèo không có điều kiện học tập và tăng cường sức khoẻ nên khó tìm được việc làm có thu nhập cao mà thường phải làm những công việc ít tiền với vị thế xã hội không cao. Như thế có nghĩa là sự chênh lệch giàu nghèo là nguyên nhân của sự phân tầng xã hội và ngược lại. Sự phân tầng xã hội đã xảy ra trong thời kỳ quản lý kinh tế theo cơ chế tập trung quan liêu bao cấp và trong kinh tế thị trường kể cả khi được định hướng và điều chỉnh của nhà nước, sự phân tầng xã hội vẫn xảy ra một cách tất yếu với các hình thức biểu hiện rất khác nhau mà mỗi cá nhân có thể ý thức không giống nhau về sự tác động của nó. Nhưng rõ ràng là nếu hiểu rõ các đặc điểm, tính chất của sự chênh lệch giàu nghèo và phân tầng xã hội, các nguyên nhân và hậu quả của chúng sẽ giúp đề



xuất được những giải pháp để có thể xoá đói giảm nghèo và giảm mức độ chênh lệch giàu nghèo, đồng thời điều chỉnh được sự phân tầng xã hội theo hướng phát triển bền vững và công bằng xã hội.

Phân tầng xã hội là sự phân hoá xã hội theo chiều dọc tạo nên cấu trúc xã hội tầng lớp trong đó tầng đỉnh chiếm vị thế và vai trò quyết định đối với sự vận động, biến đổi của các tầng lớp khác và cả hệ thống xã hội. Phân tầng xã hội tạo ra các tầng lớp trên dưới, cao thấp khác nhau về kinh tế, chính trị, văn hoá, giáo dục, y tế, xã hội và nhiều đặc điểm, tính chất khác. Nghèo khổ và phân hoá giàu nghèo tạo nên sự phân tầng xã hội về mặt kinh tế trong đó tầng lớp trên chiếm tỉ trọng lớn tài sản và các ưu thế kinh tế và tầng lớp dưới chiếm một tỉ trọng nhỏ các tài sản và một phần nhỏ các ưu thế kinh tế, thậm chí tầng đáy hầu như không có tài sản và không có ưu thế gì về mặt kinh tế và vì vậy cần được sự hỗ trợ đặc biệt từ phía các giai tầng khác của xã hội. Học thuyết Marx-Lenin nhấn mạnh các nguyên nhân kinh tế của sự phân hoá giàu nghèo và phân tầng xã hội. Khi vận dụng học thuyết Marx-Lenin vào đánh giá thực trạng và vạch ra xu hướng biến đổi sự phân tầng xã hội cần chú ý tới những yếu tố phi kinh tế như xu hướng hành động của các giai cấp, các tầng lớp xã hội với trình độ nhận thức, tính tự giác và sự tiến bộ khoa học, công nghệ. Học thuyết Marx chỉ rõ rằng cùng với yếu tố kinh tế đóng vai trò quyết định, nhưng không phải là duy nhất, các yếu tố như các thiết chế chính trị, văn hoá, xã hội cũng đóng những vai trò rất quan trọng đối với sự vận động, biến đổi của sự phân tầng xã hội.

Lý thuyết của Max Weber, một nhà xã hội học người Đức, vạch ra các nhân tố kinh tế, phi kinh tế và tình huống thị trường của sự phân tầng xã hội. Một mặt, Weber thừa nhận vai trò quyết định của các yếu tố kinh tế, mặt khác ông chỉ ra vai trò quan trọng của các yếu tố văn hoá, đạo đức xã hội và các đặc điểm thuộc về năng lực của cá nhân, các đặc điểm thuộc về sự đầu tư của

gia đình và cả các yếu tố thuộc về bối cảnh xã hội cụ thể. Đặc biệt, Weber nhấn mạnh vai trò của sự tương tác giữa các yếu tố trong việc tạo ra những động lực thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phân tầng xã hội. Theo Weber sự phân tầng xã hội biến đổi từ kiểu truyền thống sang kiểu hiện đại: sự phân tầng trong xã hội truyền thống dựa vào sự phân công lao động đơn giản, thủ công, sự phân tầng trong xã hội hiện đại dựa vào sự phân công lao động phức tạp, lao động cơ khí. Trong xã hội truyền thống, sự phân tầng xã hội phụ thuộc nhiều vào yếu tố kinh tế gia đình và di truyền xã hội kiểu thừa kế. Trong xã hội hiện đại, dưới tác động của thị trường, sự phân hoá giàu nghèo và sự phân tầng xã hội không chỉ phụ thuộc vào yếu tố kinh tế như sở hữu, tài sản, thu nhập, chi tiêu mà còn phụ thuộc vào những yếu tố cá nhân và xã hội như trình độ học vấn, chuyên môn, nghề nghiệp và những yếu tố xã hội như quyền lực, vị thế, vai trò xã hội, hệ giá trị văn hoá, chuẩn mực xã hội và các nguồn vốn phi kinh tế khác.

Kết quả của sự phân hoá giàu nghèo là người nghèo bị rơi xuống tầng đáy của thang bậc phân tầng xã hội và người giàu nổi lên tầng trên, nắm giữ phần lớn quyền lực, uy tín và của cải của toàn xã hội. Trong quá trình này, rất có thể một số người bị mất tài sản trở nên nghèo đói, nhưng những người đó không nhất thiết bị rơi xuống tầng đáy của xã hội bởi vì tình trạng đó có thể chỉ mang tính tạm thời. Người nghèo kinh niên có thể may mắn có tài sản, ví dụ do trúng số độc đắc, nhưng vẫn có thể bị nghèo do không biết sử dụng số tiền kiếm được nhất thời đó. Những người có uy tín xã hội hoặc nắm giữ quyền lực đều có thể trở nên giàu có, nhưng những người giàu chưa chắc đã có uy tín và vị thế cao trong hệ thống phân tầng xã hội. Điều này cho thấy tính phức tạp và năng động của các quá trình di động, cơ động của sự phân tầng xã hội.

Bất bình đẳng xã hội là sự phân hoá xã hội đến mức làm tăng lợi ích

của tầng lớp xã hội này với cái giá của sự phương hại lợi ích của nhóm xã hội khác trong cấu trúc phân tầng xã hội nhất định. Sự phân hoá xã hội luôn dẫn đến sự khác nhau thậm chí sự phân tầng xã hội nhưng không phải sự phân hoá nào, cũng không phải sự phân tầng xã hội nào cũng là sự bất bình đẳng xã hội. Ví dụ, sự khác nhau về năng lực và trình độ học vấn, tay nghề có thể dẫn đến sự khác nhau về thu nhập giữa các nhóm người. Nhưng đây chưa chắc đã là sự bất bình đẳng xã hội bởi vấn đề còn nằm ở chỗ cơ hội học tập và cơ hội việc làm cũng như nhiều yếu tố khác nữa.

Bất bình đẳng xã hội diễn ra trên cấp độ cá nhân, hộ gia đình, nhóm xã hội, trong phạm vi một cộng đồng, một vùng, một quốc gia. Đồng thời giữa các quốc gia, giữa các khu vực trên thế giới cũng xảy ra sự phân tầng xã hội, trong đó một số nước lâm vào cảnh đói nghèo, lạc hậu và một số nước trở nên phồn thịnh.

Mối quan hệ giữa kinh tế và xã hội được bộc lộ rõ qua các nghiên cứu về mối tương quan giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng xã hội. Các nhà nghiên cứu không dừng lại ở nhận định rằng kinh tế là nhân tố quyết định của sự bất bình đẳng xã hội mà đi sâu tìm hiểu mối tương tác qua lại giữa hai hiện tượng này. Khái niệm tăng trưởng kinh tế được dùng để chỉ sự tăng lên bền vững của cả khả năng cung cấp hàng hoá kinh tế và khả năng đổi mới công nghệ và điều chỉnh một cách phù hợp các thiết chế kinh tế, văn hoá, xã hội. Quan niệm như vậy đã hàm chứa vai trò quan trọng của hai yếu tố phi kinh tế - công nghệ và thiết chế xã hội đối với tăng trưởng kinh tế. Simon Kuznets định nghĩa, tăng trưởng kinh tế là “sự tăng lên trong dài hạn của khả năng cung cấp các hàng hoá kinh tế ngày càng đa dạng của nhân dân, khả năng liên tục phát triển này dựa trên cơ sở công nghệ tiên tiến, những điều chỉnh về thể chế và hệ tư tưởng mà nó đòi hỏi”. Những nước nghèo có đặc điểm chung, ví dụ như Kuznets đã chỉ ra, là năng suất lao động thấp, kinh tế dựa vào nông

nghiệp và ngành khai thác, quy mô sản xuất nhỏ, quy mô dân số lớn. Sự tăng trưởng kinh tế đòi hỏi các nhân tố kinh tế (ví dụ tăng vốn đầu tư, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, kỹ thuật công nghệ tiên tiến) và “một khuôn khổ chính trị và xã hội ổn định nhưng linh hoạt, đủ khả năng chấp nhận sự thay đổi về cấu trúc và giải quyết các xung đột mà nó tạo ra”. Công trình nghiên cứu nổi tiếng của Arthur Lewis về sự nghèo đói và tăng trưởng kinh tế đã đưa ra hai mô hình giải thích mối quan hệ này trên hai cấp độ: nghèo đói ở một nước chậm phát triển và sự bất bình đẳng giữa nước chậm phát triển và nước phát triển. Theo Lewis, một nước chậm phát triển có đa số dân cư sống bằng kinh tế nông nghiệp “tự cung tự cấp” và một bộ phận sống bằng kinh tế công nghiệp - dịch vụ hiện đại. Sự tăng trưởng nhanh chóng định hướng vào thị trường của khu vực kinh tế hiện đại là do được đầu tư mạnh mẽ và dồi dào từ các nguồn lực, trong đó có nguồn nhân công rẻ của khu vực nông thôn. Kết quả là kinh tế hiện đại ở khu vực tập trung ít dân cư (ví dụ chỉ chiếm khoảng 20 - 30%) phát triển vượt trội so với kinh tế ở khu vực nông thôn đông dân cư (ví dụ chiếm 70 - 80%). Điều đó có nghĩa là tăng trưởng kinh tế ở những nước chậm phát triển gắn liền với sự nghèo đói tập trung ở nông thôn và sự bất bình đẳng xã hội gia tăng giữa thành thị và nông thôn, giữa các ngành công nghiệp - dịch vụ hiện đại với ngành nông nghiệp truyền thống. Cách giải thích mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng xã hội của Lewis gợi ra hướng nghiên cứu nguyên nhân phi kinh tế: vai trò của sự đầu tư giáo dục, của vốn người đối với phát triển kinh tế. Schultz và Becker đã rất thành công trong việc phát triển hướng nghiên cứu này. Schultz đã chỉ ra ưu thế lợi suất cao hơn hẳn của vốn người ở các nước giàu so với nước nghèo và từ đó đi đến giải thích tại sao các nước giàu đầu tư nhiều và nhanh vào giáo dục hơn hẳn so với các lĩnh vực khác. Ông rút ra kết luận hoàn toàn có tính xã hội học kinh tế là: “đầu tư vào cải thiện chất lượng dân cư có thể tăng cường đáng kể triển

vọng kinh tế và phúc lợi cho người nghèo”. Gary Becker cũng nhấn mạnh vai trò của việc đầu tư vào giáo dục và đào tạo để nâng cao vốn người nhằm lợi ích kỳ vọng lâu dài. Điều quan trọng là kết luận này đúng cả với trường hợp ra quyết định của các cha mẹ và nhà doanh nghiệp thuộc cấp vi mô và của các nhà hoạch định chính sách của bộ, ngành và quốc gia thuộc cấp vĩ mô khi họ luôn phải tính toán, so sánh chi phí trước mắt với lợi ích có thể đạt được trong tương lai. Tầm nhìn xa ở đây được hiểu là kỳ vọng về lợi ích trong tương lai. Một bộ phận người nghèo có tầm nhìn xa khi ra quyết định cho con học lên đại học bằng mọi cách khi bản thân và gia đình họ phải chi phí rất lớn cho quyết định đó: họ có thể phải giảm bớt những mục chi tiêu không trực tiếp liên quan tới việc học tập của con cháu đồng thời phải tìm cách thu nhập thêm để bù đắp cho những chi phí học tập. Những bậc cha mẹ nghèo này đã có tầm nhìn xa về khả năng tìm được việc làm ổn định với thu nhập cao của con cái họ. Trên thực tế, những quyết định đầu tư cho con học tập của các bậc cha mẹ này đã được đền đáp: cuộc đời nghèo đói của cha mẹ đã không di truyền cho con cháu, mà trái lại, những người con của họ nhờ kết quả học tập ở bậc đại học nên đã đổi đời nghèo lấy cuộc đời của những người thuộc tập lớp trung lưu, thậm chí là tầng lớp khá giả. Một số nhà nghiên cứu về sự tăng trưởng kinh tế ở những nước chậm phát triển và những nước đang phát triển trong nửa cuối thế kỷ 20 đã tập trung vào vấn đề nghèo đói và tăng trưởng kinh tế. Một trong những kết luận có tính phương pháp luận đối với các quá trình phát triển kinh tế-xã hội ở những nước này là: hãy bắt đầu từ những người nghèo khổ. Theo quan điểm này, tăng trưởng kinh tế bắt đầu không phải từ việc vay vốn hay đổi mới kỹ thuật đơn thuần mà là từ việc tìm hiểu những khó khăn, những mối quan tâm của người nghèo và tìm cách giúp người nghèo phát triển năng lực để họ tự xoá đói, giảm nghèo. Cách tiếp cận này đã được Robert Chambers, Amartya Sen và các đồng sự viết thành sách xuất bản vào

những năm 1980. Sự nghèo khổ biểu hiện ra là sự thiếu thốn các phương tiện vật chất để sản xuất và sinh hoạt hàng ngày của cá nhân và gia đình. Nhưng thất học, ốm đau bệnh tật, sự cô lập, hoặc bạo lực gia đình cũng có thể gây thất nghiệp và giảm thu nhập dẫn đến sự nghèo đói. Các tác giả này đã phân tích được các yếu tố cơ bản của vòng luẩn của đói nghèo và gọi nó là “bẫy nghèo khổ”. Amartya Sen - nhà kinh tế học người Ấn Độ được giải thưởng Nobel về kinh tế năm 1999 đã đưa ra thuyết “*Phát triển là mở rộng quyền lựa chọn*” thay cho thuyết “*Phát triển là tăng trưởng kinh tế*”. Do vậy, sự phát triển bền vững bao hàm sự phát triển văn hoá, giáo dục, sức khoẻ, là sự mở rộng quyền tham gia quản lý xã hội, quyền lựa chọn các cơ hội, là nâng cao năng lực thực hiện các quyền và thực hiện các quyết định đã lựa chọn cho mọi người. Amartya Sen cho rằng, đói nghèo chỉ xảy ra đối với những người dân không có cơ hội, không có khả năng lựa chọn, không có tiếng nói đối với ai. Chính phủ và giới lãnh đạo, quản lý sẽ rất ít quan tâm tới “xoá đói giảm nghèo” chừng nào mà họ không có thông tin về chúng, không chịu sức ép của dư luận xã hội đòi hỏi họ phải chịu trách nhiệm về nạn đói nghèo. Một lý do rất đơn giản của sự thờ ơ đối với sự nghèo khổ là bản thân họ chưa bao giờ bị nghèo đói hoặc đơn giản là họ đã quên sự nghèo đói mà chính họ đã trải qua. Do đó, người nghèo cần phải lên tiếng về sự nghèo khổ và các nhà nghiên cứu cần thông tin chính xác và đầy đủ về tình trạng phân hoá giàu nghèo và xu hướng biến đổi cơ cấu phân tầng xã hội để các nhà hoạch định chính sách điều chỉnh, đổi mới các chương trình hành động cho phù hợp.

Có thể nói, Amartya Sen là người có công mở ra trào lưu xem xét vấn đề bất bình đẳng xã hội và tăng trưởng kinh tế từ góc độ xã hội học kinh tế liên ngành ở cuối thế kỷ XX. Bởi vì, ông đã nhấn mạnh tới quyền của con người, tới vai trò của việc mở rộng quyền và nâng cao năng lực thực hiện các quyền tự do kinh doanh, học tập, chăm sóc sức khoẻ và tham gia vào các quá

trình chính trị-xã hội trong xoá đói giảm nghèo, tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Một số nhà kinh tế học nổi tiếng khác như Joseph Stiglitz đã phát triển hướng tiếp cận này khi đưa ra thuyết phát triển toàn diện trong đó nhấn mạnh vai trò của thông tin và sự tham gia của người dân trong các quá trình của xã hội. Không chỉ người nghèo mà tất cả các tầng lớp xã hội đều cần được tham gia vào các quá trình quản lý xã hội để thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội. Tương tự như việc phát triển năng lực con người là mục tiêu của sự phát triển, bản thân sự tham gia xã hội cũng trở thành mục tiêu của sự phát triển xã hội. Tính cơ động và sự di động xã hội sẽ tăng lên và các cơ hội phát triển sẽ mở ra nhiều hơn với sự tham gia chủ động và tích cực của các cá nhân, gia đình, tổ chức, tầng lớp, giai tầng xã hội. Do đó, việc tôn trọng quyền con người trong quá trình phát triển xã hội và nhất là việc nâng cao năng lực thực hiện các quyền đã được pháp luật quy định, việc thực hiện dân chủ hoá, việc mở rộng các cơ hội tham gia vào quá trình xã hội là những yếu tố mới góp phần xoá đói, giảm nghèo và cải thiện đời sống của các giai tầng xã hội.

Chênh lệch giàu nghèo, phân tầng xã hội về mặt kinh tế đã được đo lường kỹ lưỡng qua các cuộc điều tra về mức sống ở Việt Nam trong những năm qua. Một số chỉ báo quan trọng thường được sử dụng là tỉ lệ nghèo chung, tỉ lệ nghèo lương thực, mức thu nhập bình quân đầu người và mức chi tiêu bình quân người của các nhóm ngũ vị phân (nhóm 20%), tỉ trọng chi tiêu của các nhóm ngũ vị phân và mức chênh lệch về tỉ trọng chi tiêu giữa nhóm giàu và nhóm nghèo, khoảng cách hay chênh lệch về thu nhập và chi tiêu giữa nhóm 20% giàu nhất với nhóm 20% nghèo nhất, khoảng cách hay chênh lệch về thu nhập và chi tiêu giữa vùng giàu với vùng nghèo nhất trong cả nước. Một thước đo khác về sự phân hoá giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội về mặt kinh tế là hệ số Ghini về thu nhập và hệ số Ghini về chi tiêu. Các chỉ báo khác như khoảng cách nghèo và các ngưỡng nghèo 1 đô la thu nhập một người một

ngày và ngưỡng nghèo 2 đô la thu nhập một người một ngày cũng thường được sử dụng để đánh giá sự phân hoá giàu nghèo. Các thước đo này có thể khác nhau về cách tính toán nhưng đều là những thước đo kinh tế bởi vì đều dựa vào mức thu nhập và mức chi tiêu được quy đổi thành đơn vị tiền tệ. Ngoài các thước đo về mặt kinh tế, sự phân tầng xã hội có thể biểu hiện rõ ở trình độ học vấn, tỉ lệ đi học, mức độ tiếp cận y tế, mức độ tham gia lãnh đạo, quản lý xã hội. Cần sử dụng các thước đo phi kinh tế để nắm bắt chính xác, đầy đủ các biểu hiện và xu hướng biến đổi phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay. Mô hình phân tầng xã hội đã được định hình rõ ở những nước công nghiệp phát triển, ở đó các giai tầng được gọi bằng những cái tên còn xa lạ và thậm chí là “nhạy cảm” là giai tầng thượng lưu tinh hoa, giai tầng trung lưu bậc cao, giai tầng trung lưu, giai tầng trung lưu bậc thấp và giai tầng hạ lưu. Cơ sở của mô hình phân tầng này bắt nguồn từ các hình thức sở hữu, sự phân công lao động xã hội, trình độ chuyên môn nghề nghiệp và biểu hiện ra là mức độ thu nhập, trình độ học vấn, lối sống văn hoá.

Sự phân hoá giàu nghèo và phân tầng xã hội ở Việt Nam diễn ra theo xu hướng chung của lịch sử xã hội loại người, tức là những người giàu có thường chiếm tầng lớp trên và những người nghèo đói bị rơi xuống tầng lớp dưới. Tuy nhiên, xu hướng phân hoá giàu nghèo, phân tầng xã hội ở Việt Nam được điều tiết bởi đường lối, chính sách lãnh đạo quản lý định hướng xã hội chủ nghĩa, tức là một mặt khuyến khích làm giàu chính đáng và mặt khác hỗ trợ xoá đói giảm nghèo cho các nhóm xã hội yếu thế ở thành thị, nông thôn và nhất là đồng bào dân tộc ở vùng sâu, vùng xa. Trong thời gian qua ở Việt Nam đã hình thành một số xu hướng biến đổi phân tầng xã hội như sau: Tỉ lệ nghèo của Việt Nam giảm nhanh chóng trong thời gian qua và tiếp tục giảm cùng với mức sống của các giai tầng xã hội được cải thiện không ngừng. Khoảng cách thu nhập và chi tiêu của nhóm 20% giàu nhất và nhóm 20%



nghèo nhất tăng lên chậm chạp với tốc độ trung bình khoảng một lần/10 năm. Sự phân phân hoá giàu nghèo và phân tầng xã hội diễn không đồng đều và không giống nhau trên phạm vi cả nước, đa số người nghèo sống ở nông thôn và đa số người giàu sống ở thành thị.

Sự phân tầng xã hội diễn ra trên tất cả các phương diện của đời sống từ kinh tế đến giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao, giải trí, chính trị. Ví dụ, tỉ lệ nữ tham gia lãnh đạo quản lý ít hơn nam rất nhiều. Trong đó đang diễn ra những xu hướng trái ngược nhau như sau: Phân tầng xã hội về mặt kinh tế (thu nhập và chi tiêu) có xu hướng tăng lên chậm và phân tầng xã hội về mặt giáo dục giảm nhanh nhờ chủ trương và pháp luật phổ cập giáo dục tiểu học, tiến đến phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Cơ cấu xã hội ít thành phần chuyển sang cơ cấu phân tầng xã hội gồm nhiều thành phần, nhiều tầng lớp xã hội phong phú, đa dạng về ngành nghề theo hướng dịch vụ và thị trường. Cơ cấu xã hội nghề nghiệp nặng về nông nghiệp đang chuyển sang cơ cấu xã hội công nghiệp-dịch vụ. Cùng với xu thế công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã xuất hiện nhiều nghề nghiệp gắn với khoa học-công nghệ thông tin, thị trường tài chính và các loại dịch vụ xã hội. Bên cạnh đó, cơ chế phân phối có xu hướng tuân theo các quy luật thị trường như quy luật giá trị và định hướng xã hội chủ nghĩa, tức là phân phối theo nguyên tắc: Làm nhiều hưởng nhiều, làm theo năng lực-hưởng theo lao động, có tính đến công bằng xã hội, bình đẳng xã hội thể hiện ở chính sách và chương trình xoá đói giảm nghèo và các chương trình, chính sách khác nhằm hỗ trợ nhóm xã hội yếu thế.

Sự phân tầng xã hội có xu hướng chuyển mạnh từ trì trệ sang năng động, linh hoạt, mềm dẻo nhằm tạo ra các cơ hội và đáp ứng các nhu cầu đa dạng, phong phú của các cá nhân và các giai tầng xã hội. Mặc dù Việt Nam là một nước còn nghèo, nhưng nhờ công cuộc đổi mới kinh tế-xã hội nên vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế đang được củng cố và tăng lên. Mặc dù

nguy cơ tụt hậu về kinh tế vẫn còn rất lớn, nhưng khoảng cách chênh lệch về kinh tế-xã hội của Việt Nam so với các quốc gia khác đang được cải thiện rõ trong công cuộc xoá đói, giảm nghèo, nhằm tiến tới giảm phân hóa chênh lệch giàu nghèo và định hướng, điều chỉnh sự phân tầng xã hội nhằm mục tiêu chung là dân giàu, nước mạnh, xã hội phát triển dân chủ, công bằng và văn minh.

### **2.3.2. Sự phân hóa giàu nghèo tiếp tục tăng nếu không có sự điều tiết của Nhà nước**

Cùng với đà phát triển của kinh tế thị trường, khoảng cách giàu nghèo tăng nhanh, đặt mối quan hệ giữa các tầng lớp dân cư, các vùng lãnh thổ giữa các nhóm xã hội vào tình trạng chứa đựng nhiều cách biệt, bất bình đẳng. Khoảng cách giàu nghèo ngày càng gia tăng, tỉ lệ nghèo đói có xu hướng giảm, tỷ lệ hộ có số thu nhập cao ngày càng nhiều lên nhưng chênh lệch giữa số hộ có thu nhập cao nhất so với số hộ có thu nhập ngày càng thấp ngày càng gia tăng. Nước ta chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển, đời sống của nhân dân từng bước được cải thiện, nhưng đồng thời cũng tạo ra sự chênh lệch về thu nhập, mức sống ngày càng rõ nét hơn, trong đó phân hóa giàu nghèo đang là một trong những vấn đề xã hội bức xúc hiện nay. Với nhiều thành phần kinh tế ra đời sẽ làm sống động nền kinh tế nhưng sẽ dần dần ổn định ở giai đoạn sau – khi nền kinh tế ổn định, lực lượng sản xuất đã phát triển và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa có kết quả khả quan. Khoảng cách giàu - nghèo không phải chỉ là một chỉ tiêu kinh tế. Nó còn phản ánh sự gắn kết xã hội và là một thể hiện của sự bình đẳng trong xã hội. Nói cách khác, nó là một chỉ số vừa của môi trường kinh tế vừa của môi trường xã hội. Xã hội cần có đồng lực để phát triển. Khoảng cách giàu - nghèo ắt sẽ nảy sinh, do vậy trong nền kinh tế thị trường việc điều tiết kịp thời của Nhà nước bằng các biện pháp,

chủ trương là yêu cầu tất yếu để điều hòa sự phân hóa giàu – nghèo trong xã hội tiến tới không còn khoảng cách chênh lệch giữa mức sống dân cư. Nghiên cứu định lượng phân tích các yếu tố chi phối bất bình đẳng gia tăng, gồm khác biệt địa lý trong quá trình tăng trưởng tăng trưởng trong khu vực phi nông nghiệp và khác biệt về học vấn và đặc thù dân tộc. Tình trạng bất bình đẳng thu nhập tăng một phần là sự phản ánh các quá trình tăng trưởng, với tác động làm thay đổi nguồn lợi tương đối từ tài sản sở hữu, chẳng hạn trình độ học vấn và vốn sản xuất trong nền kinh tế. Tăng trưởng đa tương tác với những bất bình đẳng hiện có về cơ hội giáo dục, khả năng tiếp cận những công việc tốt, các hình thức loại trừ xã hội và những chênh lệch giữa các vùng; sự tương tác đó đa gia tăng mức độ bất bình đẳng về thu nhập và giãn rộng khoảng cách mức sống giữa các hộ giàu và nghèo. Khoảng cách gia tăng và kéo dài giữa phúc lợi của các nhóm dân cư cũng góp phần gia tăng bất bình đẳng: bất bình đẳng đặc biệt cao ở vùng tập trung đông các nhóm dân tộc thiểu số. Do vậy cần tiếp tục nghiên cứu để hiểu rõ hơn về nguyên nhân tình trạng dễ bị tổn thương trước đây và trong giai đoạn hiện nay, gồm quá trình đô thị hóa và những xu hướng việc làm đang thay đổi, cũng như cần có nghiên cứu mới về tình trạng già hóa dân số và những cú sốc liên quan sức khỏe. Ngoài ra, cần phân tích sâu hơn về các chính sách và chương trình giảm nghèo có mục tiêu của Việt Nam, đặc biệt chú trọng các chính sách thiết kế giảm nghèo cho dân tộc thiểu số. Dù Việt Nam đã xóa bỏ thành công tình trạng nghèo cùng cực và đói ở tất cả các vùng trừ một số vùng sâu, vùng xa, nhưng lại có những mối quan ngại phổ biến về tình trạng gia tăng bất bình đẳng về cơ hội và kết quả. Cần có những nghiên cứu mới nhằm hiểu rõ hơn các nguồn tạo ra bất bình đẳng khác nhau, và quan trọng hơn nhằm hiểu rõ vai trò của chính sách công trong giải quyết tình trạng bất bình đẳng ngày càng tăng.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong những năm gần đây nhờ những chính sách của Đảng và nhà nước, Việt Nam đã giảm được một nửa tỷ lệ nghèo đói (theo đánh giá của Liên Hiệp Quốc). Tuy nhiên, nền kinh tế thị trường làm cho sự phân hóa giàu nghèo tăng lên và thực trạng nghèo đói chung của Việt Nam đang còn ở mức rất cao so với thế giới. Chính do quá nghèo so với thế giới nên sự chênh lệch nghèo đói hiện nay so với thế giới vẫn còn tương đối. Do đó trong quá trình hội nhập, khi mà nền kinh tế phát triển thì viễn cảnh về sự phân hóa giàu nghèo ở nước ta có thể trở nên nghiêm trọng. Phân hóa giàu nghèo là một tồn tại tất yếu không một quốc gia nào muốn, nó ảnh hưởng đến nền kinh tế, chính trị, xã hội. Nhưng để giải quyết cần phải có thời gian, cần huy động được sức mạnh của toàn dân trong cuộc chiến đấu đói nghèo. Phải luôn tổ chức những phong trào thiết thực để giúp đỡ những hộ cực nghèo. Cần tận dụng mọi nguồn lực hiện có, đặc biệt là con người trong cuộc chiến chống đói nghèo, phân hóa giàu nghèo. Và chúng ta cần phát huy hết nội và kết hợp ngoại lực để tạo đà tăng trưởng kinh tế đồng thời cần có những chính sách, những chủ trương đúng đắn để tạo công bằng xã hội.

Trong điều kiện hiện nay khi mà nền kinh tế mở cửa hoàn toàn, khoa học kỹ thuật sẽ được ứng dụng càng nhiều vào sản xuất, cạnh tranh càng cao thì phân hóa giàu nghèo sẽ trở nên sâu sắc. Đặc biệt khi gia nhập WTO thì áp lực về phân hóa giàu nghèo ngày càng cao. Đòi hỏi các cơ quan, chức trách phải luôn theo sát về sự thay đổi mức sống dân, từ đó kịp thời đề ra những chính sách để không cho sự phân hóa giàu nghèo gia tăng. Nhà nước phải luôn có những chính sách ưu đãi người nghèo về vốn, khoa học kỹ thuật, nâng cao dân trí cho người dân (đặc biệt là vùng sâu vùng xa và những hộ cực nghèo), để họ vươn lên làm giàu cho mình và xã hội.

### **CHƯƠNG 3**

## **CƠ SỞ HÌNH THÀNH VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ NHẪM ĐIỀU TIẾT SỰ PHÂN HÓA GIÀU NGHÈO TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG HIỆN NAY Ở VIỆT NAM**

### **3.1. CƠ SỞ HÌNH THÀNH CÁC GIẢI PHÁP ĐIỀU TIẾT SỰ PHÂN HÓA GIÀU NGHÈO**

#### **3.1.1. Quan điểm của Đảng, Nhà nước về chính sách giảm phân hóa giàu nghèo trong nền kinh tế thị trường**

Đảng và Nhà nước xem việc giảm khoảng cách giàu nghèo là sự nghiệp của toàn dân, là một chính sách xã hội cơ bản, là hướng ưu tiên trong toàn bộ chính sách kinh tế xã hội. Phát triển kinh tế đi đôi với thực hiện xoá đói giảm nghèo bền vững, gắn xoá đói giảm nghèo với các chương trình mục tiêu quốc gia và an sinh xã hội. Xác định rõ các vùng trọng điểm, các hoạt động ưu tiên để tập trung nguồn lực đầu tư có hiệu quả.

Xoá đói giảm nghèo được coi là sự nghiệp của toàn dân, là một chính sách xã hội cơ bản, là hướng ưu tiên trong toàn bộ chính sách kinh tế xã hội. Phát triển kinh tế đi đôi với thực hiện xoá đói giảm nghèo bền vững, gắn xoá đói giảm nghèo với các chương trình mục tiêu quốc gia và an sinh xã hội. Xác định rõ các vùng trọng điểm, các hoạt động ưu tiên để tập trung nguồn lực đầu tư có hiệu quả. Gắn xoá đói giảm nghèo cả giải quyết việc làm với thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở. Tạo cơ hội và điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản, bên cạnh đó tiếp tục phát huy nội lực chủ yếu, đồng thời tăng cường sự hợp tác quốc tế. Xoá đói giảm nghèo được Đảng và Nhà nước coi là chương trình mục tiêu Quốc gia. Đói nghèo là một vấn đề xã hội mang tính bức xúc của mỗi địa phương, của mỗi quốc gia và mang tính toàn cầu, là trở ngại lớn đối với sự phát triển kinh tế xã

hội của cả nước, cụ thể thấy rõ tầm quan trọng của công tác Xoá đói giảm nghèo nên ngay từ khi cách mạng mới thành công (năm 1945) Đảng ta đã coi nhiệm vụ chống nạn đói là một trong 6 nhiệm vụ cấp bách, trải qua hơn 65 năm xây dựng và phát triển, cho đến nay xoá đói giảm nghèo đã trở thành mục tiêu Quốc gia của Đảng, Nhà nước ta, sự quan tâm hàng đầu. Xoá đói giảm nghèo góp phần tiến tới làm tốt việc giảm sự chênh lệch giàu nghèo trong nền kinh tế thị trường hiện nay là vấn đề xã hội mang tính cấp thiết và đã có nhiều chính sách, giải pháp nhằm giải quyết có hiệu quả vấn đề đói nghèo, thông qua việc thực hiện nội dung của các văn bản quy phạm pháp luật cụ thể như: Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/06/2012 tại Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 – 2020 và các chính sách của Nhà nước: Nghị quyết 80/NQ-CP ngày 19/05/2011 của Thủ tướng Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020; Quyết định số 1200/QĐ-TTg ngày 31/08/2012 của thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt khung kế hoạch triển khai Nghị quyết số 80/NQ-CP; Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 – 2015; Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg ngày 24/12/2012 của thủ tướng Chính phủ về chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã nghèo giai đoạn 2013 – 2020 và Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg của thủ tướng Chính phủ ngày 04/12/2012 về ban hành chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015

Trong bối cảnh kinh tế thế giới biến động rất phức tạp và khó khăn nhiều hơn, thương mại sụt giảm mạnh, tăng trưởng toàn cầu thấp so với dự báo đầu năm, tác động tiêu cực đến nền kinh tế đã hội nhập sâu rộng và có độ mở lớn như nền kinh tế nước ta. Ở trong nước, việc thắt chặt tài khóa và tiền

tệ để kiềm chế lạm phát tuy nhiên dẫn đến hệ quả là cầu nội địa giảm mạnh, hàng tồn kho lớn, lãi suất tín dụng tăng cao; doanh nghiệp khó tiếp cận vốn, sản xuất khó khăn. Bên cạnh đó, thiên tai, dịch bệnh tiếp tục diễn biến phức tạp. Mặc dù còn nhiều khó khăn, Chính phủ tiếp tục thực hiện đồng bộ các chương trình, chính sách xã hội, trọng tâm là tạo việc làm, tăng thu nhập và giảm nghèo. Nhờ các chính sách hỗ trợ nên khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người nghèo, cận nghèo vẫn được bảo đảm. Đặc biệt, ngày 01/6/2012, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 15/NQ-TW một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020, trong đó nêu rõ “Đến năm 2020, cơ bản đảm bảo an sinh xã hội toàn dân, bảo đảm mức sống tối thiểu về thu nhập, giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và thông tin, truyền thông, góp phần từng bước nâng cao thu nhập, bảo đảm cuộc sống an toàn, bình đẳng và hạnh phúc của nhân dân”, cụ thể: Đảng và Nhà nước tiếp tục thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ trực tiếp người nghèo, cận nghèo qua việc cấp tín dụng ưu đãi cho sản xuất kinh doanh, đất sản xuất, dạy nghề, khuyến nông lâm ngư, xuất khẩu lao động và các chính sách hỗ trợ gián tiếp như y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh môi trường, pháp lý... Trẻ em trong các hộ gia đình nghèo được ưu đãi, giảm học phí và các khoản đóng góp, nhận học bổng và trợ cấp xã hội, hỗ trợ học bán trú, được vay để học nghề, cao đẳng, đại học và hỗ trợ toàn bộ đóng bảo hiểm y tế... Giảm nghèo được thực hiện đồng thời trên các cấp độ: người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo và huyện nghèo. Các chương trình 135, Nghị quyết 30a, Nghị quyết 80 của Chính phủ đã hướng đến các địa bàn nghèo nhất, các xã đặc biệt khó khăn, xã bãi ngang, ven biển, hải đảo, vùng đông đồng bào dân tộc thiểu số, các huyện nghèo nhằm tạo sự chuyển biến nhanh về sản xuất, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất gắn với thị trường, giảm khoảng cách phát triển giữa các dân tộc và giữa các vùng. Các đoàn thể, doanh nghiệp

cũng đã có nhiều sáng kiến để góp phần giảm nghèo thông qua việc hỗ trợ vốn sản xuất, kinh doanh, xây nhà, cấp học bổng, phát triển giao thông.

### **3.1.2. Tác động của sự phân hóa giàu nghèo ảnh hưởng đến sự phát triển của nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay**

Phân hóa giàu nghèo sẽ tạo thêm hố sâu ngăn cách giữa bộ phận dân cư giàu với bộ phận dân cư nghèo, từ đó sẽ dẫn tới sự liên kết phát triển, sự đoàn kết trong cộng đồng ngày càng lỏng lẻo. Đây là yếu tố ảnh hưởng đến mục tiêu xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân- yếu tố cơ bản cho việc đảm bảo an ninh trật tự xã hội. Chính phân hóa giàu nghèo là tiền đề tác động đến tình hình tệ nạn xã hội, vì vậy để ổn định biện pháp quan trọng là ổn định nền kinh tế, tạo nhiều công ăn việc làm và đảm bảo cuộc sống người dân.

Ngay từ năm 1994, nhiều nhà kinh tế cũng như lãnh đạo của Việt Nam đã nói đến nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế. Để tránh nguy cơ đó, trong những năm gần đây, Đảng và Nhà nước ta chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hóa. Đây là một chủ trương hoàn toàn đúng đắn để khắc phục nguy cơ tụt hậu. Tuy nhiên, chủ trương đó được thực hiện trong điều kiện xuất phát thấp về kinh tế, về cơ sở hạ tầng và trình độ quản lí của con người. Do vậy, những khó khăn của việc thực hiện quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa là không nhỏ. Chẳng hạn, xét về mặt cơ cấu của nền kinh tế, nước ta vẫn là nước nông nghiệp. Thêm vào đó, nền công nghiệp lại phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở 2 đầu của đất nước. Người lao động có trình độ cao chủ yếu tập trung ở các thành phố lớn. Do đó, sự phát triển công nghiệp ở các vùng sâu, vùng xa đã khó khăn lại càng khó khăn hơn. Mặt khác, do sự thay đổi của cơ chế quản lí, nhiều doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ kéo dài. Các sản phẩm sản xuất ra không đủ sức cạnh tranh với các nước trong khu vực và thế giới. Những thách thức về kinh tế sẽ tăng lên gấp bội, nếu như trong vài năm tới nước ta từng bước hội nhập hoàn toàn vào nền kinh tế khu



vực và thế giới. Do đó, nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế là nguy cơ thực tế. Bản thân nguy cơ này có bị loại trừ hay không, điều đó phụ thuộc vào sự thành công của công cuộc đổi mới và sự chuẩn bị các nguồn lực cho quá trình hội nhập.

Cùng với thách thức về kinh tế, toàn cầu hóa đang đặt ra cho nước ta những thách thức lớn về mặt xã hội. Trước hết là nạn thất nghiệp và thiếu việc làm. Kể từ khi nước ta bắt đầu hội nhập, nền kinh tế trở nên năng động hơn. Các thành phần kinh tế có cơ sở phát triển mạnh mẽ, nhưng sự cạnh tranh giữa chúng có phần quyết liệt hơn. Chính sự cạnh tranh đó đã làm cho nhiều cơ sở sản xuất, nhiều doanh nghiệp bị phá sản, nhiều cơ sở sản xuất phải tiến hành tinh giản biên chế. Tình trạng đó làm tăng thêm đội ngũ những người không có việc làm hoặc có việc làm không đầy đủ. Theo số liệu thống kê từ đầu những năm 90, nước ta có khoảng 3 triệu người không có việc làm và một bộ phận không nhỏ có việc làm không đầy đủ. Thêm vào đó, trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, một năm có khoảng 1 tỷ ngày công lao động đã thừa trong thời điểm nông nhàn, nếu qui đổi sẽ tương đương với 5 triệu lao động/năm. Trong lĩnh vực sản xuất dịch vụ phi nông nghiệp, số người thiếu việc làm tương đương khoảng 1 triệu lao động. Đó là chưa kể tới số bộ đội xuất ngũ, học sinh, sinh viên ra trường chưa có việc làm. Như vậy, ước tính hàng năm nước ta có khoảng 9 triệu lao động, kể cả qui đổi chưa có việc làm. Trong khi đó, khả năng giải quyết việc làm ở nước ta mới chỉ đạt được 1 triệu lao động/năm. Số việc làm được tạo ra hàng năm chỉ đủ giải quyết số lao động bổ sung do tốc độ gia tăng dân số. Trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, quá trình hội nhập sẽ đòi hỏi đội ngũ lao động có trình độ cao hơn. Nếu như đội ngũ người lao động Việt Nam không được đào tạo và chuẩn bị về mặt công nghệ, quản lý thì tình trạng thất nghiệp không những không giảm mà còn có nguy cơ tăng cao.

Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm cũng là một trong những nguyên nhân dẫn tới sự phân hoá giàu nghèo - cái trục của sự phân tầng xã hội. Thực ra, sự phân hóa giàu nghèo là kết quả tất yếu của cơ chế thị trường. Qua kết quả điều tra xã hội học ở nhiều tỉnh trong cả nước, chúng ta thấy rằng, đại bộ phận người được hỏi cho rằng phân hóa giàu nghèo là hiện tượng bình thường. Một số học giả cho rằng phân hoá giàu nghèo hiện nay ở Việt Nam là hệ quả của việc công bằng xã hội được lập lại. Theo chúng tôi, ý kiến này chỉ đúng khi nói đến sự phân hoá giàu nghèo được thực hiện một cách bình đẳng. Điều đó có nghĩa là, trong nền kinh tế thị trường, người nào lao động giỏi, biết tính toán, nhạy bén thì giàu lên một cách chính đáng; trái lại, người nào lười lao động, không có vốn, không biết làm ăn thì nghèo đi.

Nhưng ở Việt Nam, trong những năm qua ngoài số người giàu có một cách hợp pháp, còn có không ít những kẻ giàu lên nhờ những hành vi tham nhũng, buôn gian bán lận, làm ăn theo kiểu chụp giật trong giai đoạn “tranh tối, tranh sáng” của cơ chế thị trường. Điều đáng lo ngại là, số người giàu lên theo kiểu này không ít. Vì thế không phải ngẫu nhiên mà tham nhũng đã được xem như là 'quốc nạn' ở Việt Nam. Nếu như cách làm giàu hợp pháp là rất đáng khuyến khích thì cách làm giàu bất hợp pháp cần phải nhanh chóng được loại bỏ. Bởi lẽ, hành vi đó không những bòn rút tiền của, làm suy yếu nền kinh tế, mà còn làm đảo lộn các giá trị xã hội. Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới, khoảng cách giữa người giàu và người nghèo ở Việt Nam trong những năm qua tăng không đáng kể. Tuy nhiên, nếu như nạn tham nhũng không được đẩy lùi và Nhà nước không có những biện pháp hữu hiệu hỗ trợ cho người nghèo, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động thì trong thập kỷ tới, khoảng cách giữa người giàu và người nghèo có thể sẽ tăng một cách đáng kể.

Phân hóa giàu nghèo trong điều kiện nền kinh tế thị trường ở Việt Nam

ta hiện nay, là một tất yếu, khách quan trong sự vận động và phát triển xã hội, nó vừa tác động tích cực vừa tác động tiêu cực đối với phát triển kinh tế xã hội, do đó đòi hỏi nhà nước phải tham gia điều tiết. Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chính sách thiết thực nhằm phát huy tính tích cực của sự phân hóa giàu nghèo, khuyến khích mọi người dân vươn lên làm giàu chính đáng, hợp pháp, bên cạnh đó chú trọng thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo để góp phần ổn định kinh tế xã hội, kinh tế, chính trị văn hóa xã hội nói chung góp phần thực hiện công bằng xã hội đây là động lực của sự phát triển xã hội.

Mittuo Bannai – Trưởng đoàn đại biểu Liên hiệp Công đoàn Nhật bản khi đến Việt Nam năm 2008 đã khẳng định: Ở Việt Nam, phân hóa giàu nghèo cũng diễn ra nhanh chóng bởi đây là kết quả tất yếu của kinh tế thị trường, như vậy trong điều kiện nền kinh tế ở nước ta hiện nay không tránh khỏi tình trạng phân hóa giàu nghèo [17].

Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội là mối quan hệ tác động qua lại, biện chứng với nhau, do vậy tăng trưởng kinh tế cũng là tiền đề cho việc giảm phân hóa giàu nghèo. Nếu không phát triển, tăng trưởng kinh tế tất yếu sẽ dẫn tới nảy sinh nhiều vấn đề về mặt xã hội bức xúc như: tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm, sự phân hóa giàu nghèo diễn ra khá nghiêm trọng giữa các tầng lớp dân cư, khoảng cách về thu nhập giữa các nhóm có thu nhập cao nhất và các nhóm có thu nhập thấp nhất đang có xu hướng mở rộng. Vì vậy, nhà nước tạo thuận lợi cho mọi người, nhất là người nghèo được quyền sở hữu, sử dụng những yếu tố sản xuất, thông qua các chính sách về kinh tế xã hội, mở rộng và đa dạng hóa hệ thống bảo hiểm, điều tiết giá cả hợp lý, quan hệ cung cầu trên thị trường...

### **3.1.3. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội**

Nếu giải quyết tốt vấn đề phân hóa giàu nghèo sẽ tác động tích cực tới

mục tiêu phát triển kinh tế một cách bền vững, tránh được những hệ lụy do quá trình đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng nền kinh tế như vấn đề môi trường, tài nguyên...

Cùng với xu hướng tất yếu của nền kinh tế thị trường là sự thương mại hóa các lĩnh vực y tế, giáo dục sẽ làm cho một bộ phận dân cư khó tiếp cận được các lĩnh vực trên, không hưởng được các phúc lợi xã hội. Việt Nam cần hạn chế tình trạng bất ổn định vĩ mô, tiến hành thêm cải cách để đưa đất nước trở lại con đường với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững. Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng cũng có vai trò quan trọng ngang tỷ lệ tăng trưởng. Cần có các biện pháp để giúp tăng trưởng kinh tế của Việt Nam mang lại lợi ích cho mọi nhóm dân, chẳng hạn hỗ trợ năng suất và tăng trưởng ở khu vực nông thôn thông qua tăng tỷ lệ đầu tư công ở nông thôn, cung cấp tín dụng và các biện pháp khuyến khích khác để kích thích đầu tư tư nhân ở nông thôn, và cũng hướng các biện pháp hỗ trợ nông nghiệp (ví dụ, tín dụng, khuyến nông và thông tin thị trường) theo nhu cầu của nông dân nghèo và dân tộc thiểu số. Hỗ trợ các ngành sản xuất thâm lao động và các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng sẽ góp phần khiến tăng trưởng có lợi cho các nhóm dân, gồm tăng khả năng tiếp cận tín dụng và tập huấn, mở rộng dạy nghề cho thanh niên ở vùng nghèo và vùng dân tộc thiểu số và các biện pháp khuyến khích phát triển doanh nghiệp địa phương để cung cấp các lựa chọn nghề đa dạng hơn tại địa phương. Cần tạo điều kiện tăng khả năng lưu động của lao động, cả về nghề nghiệp và địa lý: lao động nông thôn di cư đến các thành phố và thị xã đang phát triển ở Việt Nam cũng như tới các nước ngoài như Hàn Quốc, Nhật Bản và Ma-lai-xia từng là một động lực mạnh mẽ đối với tăng trưởng có lợi cho mọi nhóm dân và giảm nghèo trong quá khứ. Cần giảm bất bình đẳng về cơ hội, gồm cải thiện chất lượng giáo dục và thúc đẩy phát triển kỹ năng, đặc biệt ở nông thôn. Nâng cao quản trị công bằng cách tăng cường sự minh bạch

và trách nhiệm giải trình sẽ góp phần làm tăng sự tham gia ở cấp địa phương và ngăn ngừa sự gia tăng của bất bình đẳng có tác dụng làm xói mòn sự tăng trưởng có tính công bằng.

Các chính sách thúc đẩy tăng trưởng cao và có lợi cho mọi nhóm dân phải được hỗ trợ bằng các chính sách bảo hiểm xã hội và trợ giúp xã hội hiệu quả. Việt Nam cần bảo vệ việc chi cho mục đích xã hội và trợ giúp xã hội trong quá trình tái cấu trúc kinh tế. Cần đưa vào hoạt động các công cụ có tính bình ổn tự động nhằm bảo vệ thực sự người nghèo trong những giai đoạn bất ổn kinh tế, trợ cấp xã hội và chuẩn nghèo chính thức cần được điều chỉnh theo chi số lạm phát, và cũng cần được điều chỉnh nhằm phân ánh khác biệt và chi phí sinh hoạt theo vùng, gồm khác giữa nông thôn và thành thị và đảm bảo đưa vào trong rô hàng hóa một cách hợp lý các hàng hóa và dịch vụ có tính đặc thù của người người. Cần có các biện pháp hiệu quả hơn để bảo vệ hộ nghèo và hộ dễ tổn thương trước bối cảnh chi phí dịch vụ căn bản tăng, đặc biệt giá điện tăng trong bối cảnh dự kiến giảm dần trợ cấp năng lượng. Công nhân nhập cư chịu tác động nghiêm trọng của tình trạng chi phí sinh hoạt thành thị tăng; họ cần được tiếp cận bình đẳng các dịch vụ căn bản, hưởng chế độ trợ cấp lưu động (gồm bảo hiểm y tế) và có khả năng tiếp cận cao hơn với các chương trình bảo trợ xã hội.

Cuối cùng, cần tiếp tục cải thiện hệ thống theo dõi nghèo của Việt Nam để hệ thống này có thể cung cấp một nguồn thông tin đáng tin cậy cho hoạch định chính sách trong bối cảnh nền kinh tế thay đổi nhanh chóng. Để làm được điều này, cần sử dụng các chuẩn nghèo khách quan, độc lập với nguồn lực bên cạnh các chuẩn nghèo mục tiêu gắn với nguồn lực sẵn có, và cần thông tin rõ ràng tới các nhà hoạch định chính sách, những người thực hiện cũng như công chúng về nguyên nhân cũng như điều kiện ứng dụng phù hợp của hai loại chuẩn nghèo này. Hơn nữa, việc xây dựng hồ sơ nghèo và các

ước tính nghèo trong tương lai cần được thực hiện một cách minh bạch nhằm giúp cho các chuyên gia độc lập và công chúng nói chung có thể giám sát được các kết quả.

Trong quá trình phát triển lịch sử xã hội nước ta đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển khác nhau và phát triển từ thấp tới cao. Để đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh cần phải có những thay đổi lớn trong cơ cấu của nền kinh tế. Đứng trước xu thế phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế thế giới thì nước Việt Nam ta còn là một trong những nước có nền kinh tế chậm phát triển. Cơ sở hạ tầng thấp kém, trình độ quản lý lạc hậu, khoa học kỹ thuật kém phát triển ... hơn nữa nạn thất nghiệp, tham ô lạm phát, ô nhiễm môi trường ... vẫn luôn là một trong những vấn đề bức xúc chưa hạn chế được. Hiện tại nước ta đã gia nhập WTO, hiện đang trên đà phát triển mạnh, tuy vậy ta cũng không thể một sớm một chiều mà có thể khắc phục được những yếu tố đó mà ta phải dần dần từng bước khắc phục.

Sự phân hóa giàu nghèo được nhìn nhận như một tất yếu. Tuy nhiên cần tập trung nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh... công nghiệp, dịch vụ, vừa phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động, vừa đi nhanh vào một số lĩnh vực có công nghệ hiện đại. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản, may mặc, da giày, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên.

Nghèo đói đi liền với lạc hậu, chậm phát triển là trở ngại lớn nhất đối với phát triển kinh tế. Nói một cách khác, giảm phân hóa giàu nghèo là tiền đề của phát triển. Sự phát triển kinh tế xã hội vững chắc gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội là nhân tố đảm bảo thành công trong công tác xóa đói, giảm nghèo. Ngay cả những nước giàu có hoặc đạt trình độ phát triển cao vẫn còn một bộ phận dân cư sống ở mức nghèo khổ. Tuy nhiên mức độ và tỷ lệ dân cư nghèo là rất khác nhau giữa các nước, các khu vực. Nó phản ánh sự khác nhau về trình độ phát triển, trước hết là phát triển kinh tế. Nét chung và

phổ biến là qua hiện trạng phân hóa giàu nghèo trong nền kinh tế thị trường dễ thấy sự phát triển chậm của lực lượng sản xuất, sự lạc hậu của kỹ thuật, trình độ thấp kém của phân công lao động xã hội. Nó dẫn tới năng suất lao động xã hội và mức tăng trưởng kinh tế luôn ở những chỉ số thấp. Thất nghiệp, thu nhập không đủ cho chi dùng vật chất tối thiểu, do đó càng không thể có điều kiện chi dùng cho những nhu cầu văn hóa tinh thần để vượt qua ngưỡng tồn tại sinh học, vươn tới việc thỏa mãn nhu cầu phát triển chất lượng con người. Tính tất yếu và bức xúc giải quyết vấn đề giảm nghèo còn ở chỗ trong thời đại mở cửa vấn đề hòa nhập trong quan hệ kinh tế với các nước khác là rất lớn.

Mối quan hệ giữa kinh tế và xã hội được bộc lộ rõ qua các nghiên cứu về mối tương quan giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng xã hội. Các nhà nghiên cứu không dừng lại ở nhận định rằng kinh tế là nhân tố quyết định của sự bất bình đẳng xã hội mà đi sâu tìm hiểu mối tương tác qua lại giữa hai hiện tượng này. Khái niệm tăng trưởng kinh tế được dùng để chỉ sự tăng lên bền vững của cả khả năng cung cấp hàng hoá kinh tế và khả năng đổi mới công nghệ và điều chỉnh một cách phù hợp các thiết chế kinh tế, văn hoá, xã hội. Quan niệm như vậy đã hàm chứa vai trò quan trọng của hai yếu tố phi kinh tế - công nghệ và thiết chế xã hội đối với tăng trưởng kinh tế. Simon Kuznets định nghĩa, tăng trưởng kinh tế là “sự tăng lên trong dài hạn của khả năng cung cấp các hàng hoá kinh tế ngày càng đa dạng của nhân dân, khả năng liên tục phát triển này dựa trên cơ sở công nghệ tiên tiến, những điều chỉnh về thể chế và hệ tư tưởng mà nó đòi hỏi”. Những nước nghèo có đặc điểm chung, ví dụ như Kuznets đã chỉ ra, là năng suất lao động thấp, kinh tế dựa vào nông nghiệp và ngành khai thác, quy mô sản xuất nhỏ, quy mô dân số lớn. Sự tăng trưởng kinh tế đòi hỏi các nhân tố kinh tế (ví dụ tăng vốn đầu tư, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, kỹ thuật công nghệ tiên tiến) và “một khuôn khổ chính trị

và xã hội ổn định nhưng linh hoạt, đủ khả năng chấp nhận sự thay đổi về cấu trúc và giải quyết các xung đột mà nó tạo ra”. Công trình nghiên cứu nổi tiếng của Arthur Lewis về sự nghèo đói và tăng trưởng kinh tế đã đưa ra hai mô hình giải thích mối quan hệ này trên hai cấp độ: nghèo đói ở một nước chậm phát triển và sự bất bình đẳng giữa nước chậm phát triển và nước phát triển. Theo Lewis, một nước chậm phát triển có đa số dân cư sống bằng kinh tế nông nghiệp “tự cung tự cấp” và một bộ phận sống bằng kinh tế công nghiệp - dịch vụ hiện đại. Sự tăng trưởng nhanh chóng định hướng vào thị trường của khu vực kinh tế hiện đại là do được đầu tư mạnh mẽ và dồi dào từ các nguồn lực, trong đó có nguồn nhân công rẻ của khu vực nông thôn. Kết quả là kinh tế hiện đại ở khu vực tập trung ít dân cư (ví dụ chỉ chiếm khoảng 20 - 30%) phát triển vượt trội so với kinh tế ở khu vực nông thôn đông dân cư (ví dụ chiếm 70 - 80%). Điều đó có nghĩa là tăng trưởng kinh tế ở những nước chậm phát triển gắn liền với sự nghèo đói tập trung ở nông thôn và sự bất bình đẳng xã hội gia tăng giữa thành thị và nông thôn, giữa các ngành công nghiệp - dịch vụ hiện đại với ngành nông nghiệp truyền thống. Cách giải thích mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng xã hội của Lewis gợi ra hướng nghiên cứu nguyên nhân phi kinh tế: vai trò của sự đầu tư giáo dục, của vốn người đối với phát triển kinh tế. Schultz và Becker đã rất thành công trong việc phát triển hướng nghiên cứu này. Schultz đã chỉ ra ưu thế lợi suất cao hơn hẳn của vốn người ở các nước giàu so với nước nghèo và từ đó đi đến giải thích tại sao các nước giàu đầu tư nhiều và nhanh vào giáo dục hơn hẳn so với các lĩnh vực khác. Ông rút ra kết luận hoàn toàn có tính xã hội học kinh tế là: “đầu tư vào cải thiện chất lượng dân cư có thể tăng cường đáng kể triển vọng kinh tế và phúc lợi cho người nghèo”. Gary Becker cũng nhấn mạnh vai trò của việc đầu tư vào giáo dục và đào tạo để nâng cao vốn người nhằm lợi ích kỳ vọng lâu dài. Điều quan trọng là kết luận này đúng cả với trường hợp



ra quyết định của các cha mẹ và nhà doanh nghiệp thuộc cấp vi mô và của các nhà hoạch định chính sách của bộ, ngành và quốc gia thuộc cấp vĩ mô khi họ luôn phải tính toán, so sánh chi phí trước mắt với lợi ích có thể đạt được trong tương lai. Tầm nhìn xa ở đây được hiểu là kỳ vọng về lợi ích trong tương lai. Một bộ phận người nghèo có tầm nhìn xa khi ra quyết định cho con học lên đại học bằng mọi cách khi bản thân và gia đình họ phải chi phí rất lớn cho quyết định đó: họ có thể phải giảm bớt những mục chi tiêu không trực tiếp liên quan tới việc học tập của con cháu đồng thời phải tìm cách thu nhập thêm để bù đắp cho những chi phí học tập. Những bậc cha mẹ nghèo này đã có tầm nhìn xa về khả năng tìm được việc làm ổn định với thu nhập cao của con cái họ. Trên thực tế, những quyết định đầu tư cho con học tập của các bậc cha mẹ này đã được đền đáp: cuộc đời nghèo đói của cha mẹ đã không di truyền cho con cháu, mà trái lại, những người con của họ nhờ kết quả học tập ở bậc đại học nên đã đổi đời nghèo lấy cuộc đời của những người thuộc tập lớp trung lưu, thậm chí là tầng lớp khá giả. Một số nhà nghiên cứu về sự tăng trưởng kinh tế ở những nước chậm phát triển và những nước đang phát triển trong nửa cuối thế kỷ 20 đã tập trung vào vấn đề nghèo đói và tăng trưởng kinh tế. Một trong những kết luận có tính phương pháp luận đối với các quá trình phát triển kinh tế-xã hội ở những nước này là: hãy bắt đầu từ những người nghèo khổ. Theo quan điểm này, tăng trưởng kinh tế bắt đầu không phải từ việc vay vốn hay đổi mới kỹ thuật đơn thuần mà là từ việc tìm hiểu những khó khăn, những mối quan tâm của người nghèo và tìm cách giúp người nghèo phát triển năng lực để họ tự xoá đói, giảm nghèo. Cách tiếp cận này đã được Robert Chambers, Amartya Sen và các đồng sự viết thành sách xuất bản vào những năm 1980. Sự nghèo khổ biểu hiện ra là sự thiếu thốn các phương tiện vật chất để sản xuất và sinh hoạt hàng ngày của cá nhân và gia đình. Nhưng thất học, ốm đau bệnh tật, sự cô lập, hoặc bạo lực gia đình cũng có thể gây

thất nghiệp và giảm thu nhập dẫn đến sự nghèo đói. Các tác giả này đã phác hoạ được các yếu tố cơ bản của vòng luẩn của đói nghèo và gọi nó là “bẫy nghèo khổ”. Amartya Sen - nhà kinh tế học người Ấn Độ được giải thưởng Nobel về kinh tế năm 1999 đã đưa ra thuyết “*Phát triển là mở rộng quyền lựa chọn*” thay cho thuyết “*Phát triển là tăng trưởng kinh tế*”. Do vậy, sự phát triển bền vững bao hàm sự phát triển văn hoá, giáo dục, sức khoẻ, là sự mở rộng quyền tham gia quản lý xã hội, quyền lựa chọn các cơ hội, là nâng cao năng lực thực hiện các quyền và thực hiện các quyết định đã lựa chọn cho mọi người. Amartya Sen cho rằng, đói nghèo chỉ xảy ra đối với những người dân không có cơ hội, không có khả năng lựa chọn, không có tiếng nói đối với ai. Chính phủ và giới lãnh đạo, quản lý sẽ rất ít quan tâm tới “xoá đói giảm nghèo” chừng nào mà họ không có thông tin về chúng, không chịu sức ép của dư luận xã hội đòi hỏi họ phải chịu trách nhiệm về nạn đói nghèo. Một lý do rất đơn giản của sự thờ ơ đối với sự nghèo khổ là bản thân họ chưa bao giờ bị nghèo đói hoặc đơn giản là họ đã quên sự nghèo đói mà chính họ đã trải qua. Do đó, người nghèo cần phải lên tiếng về sự nghèo khổ và các nhà nghiên cứu cần thông tin chính xác và đầy đủ về tình trạng phân hoá giàu nghèo và xu hướng biến đổi cơ cấu phân tầng xã hội để các nhà hoạch định chính sách điều chỉnh, đổi mới các chương trình hành động cho phù hợp.

Có thể nói, Amartya Sen là người có công mở ra trào lưu xem xét vấn đề bất bình đẳng xã hội và tăng trưởng kinh tế từ góc độ xã hội học kinh tế liên ngành ở cuối thế kỷ XX. Bởi vì, ông đã nhấn mạnh tới quyền của con người, tới vai trò của việc mở rộng quyền và nâng cao năng lực thực hiện các quyền tự do kinh doanh, học tập, chăm sóc sức khoẻ và tham gia vào các quá trình chính trị-xã hội trong xoá đói giảm nghèo, tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Một số nhà kinh tế học nổi tiếng khác như Joseph Stiglitz đã phát triển hướng tiếp cận này khi đưa ra thuyết phát triển toàn diện trong đó nhấn

mạnh vai trò của thông tin và sự tham gia của người dân trong các quá trình của xã hội. Không chỉ người nghèo mà tất cả các tầng lớp xã hội đều cần được tham gia vào các quá trình quản lý xã hội để thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội. Tương tự như việc phát triển năng lực con người là mục tiêu của sự phát triển, bản thân sự tham gia xã hội cũng trở thành mục tiêu của sự phát triển xã hội. Tính cơ động và sự di động xã hội sẽ tăng lên và các cơ hội phát triển sẽ mở ra nhiều hơn với sự tham gia chủ động và tích cực của các cá nhân, gia đình, tổ chức, tầng lớp, giai tầng xã hội. Do đó, việc tôn trọng quyền con người trong quá trình phát triển xã hội và nhất là việc nâng cao năng lực thực hiện các quyền đã được pháp luật quy định, việc thực hiện dân chủ hoá, việc mở rộng các cơ hội tham gia vào quá trình xã hội là những yếu tố mới góp phần xóa đói, giảm nghèo và cải thiện đời sống của các giai tầng xã hội.

Nếu không thể giải quyết vấn đề giảm nghèo sẽ không thể thực hiện được công bằng xã hội và sự lành mạnh xã hội nói chung. Như vậy mục tiêu phát triển và bền vững xã hội xã hội chủ nghĩa cũng không thực hiện được. Đối với nước ta bước ngoặt trong sự phát triển hiện nay nếu không tập trung mọi khả năng nguồn lực để xóa đói giảm nghèo sẽ không tạo được tiền đề khai thác và phát triển nguồn lực con người phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa nhằm đưa đất nước tới trình độ tương xứng với khu vực và trên thế giới. Nghèo về kinh tế luôn dẫn đến những sức ép căng thẳng về xã hội và chính trị. Trong quá trình hội nhập sự phụ thuộc nước nghèo vào nước giàu là khó tránh khỏi, bắt đầu là kinh tế rồi đến văn hóa, hệ tư tưởng chính trị. Do đó chỉ khi nào làm chủ được chiến lược và chính sách phát triển, định hình rõ chiến lược và bước đi trong chiến lược phát triển và có thể khai thác được mọi nhân tố tiềm lực bên trong nhằm vào mục tiêu phát triển thì quá trình tham gia hợp tác và cạnh tranh với bên ngoài mới có tác dụng tích cực hiệu quả và đạt tới sự bền vững. Nghèo đói của dân cư đang là lực cản kinh tế

xã hội lớn nhất đối với các nước nghèo hiện nay trong quá trình phát triển. Và không có một khuôn mẫu duy nhất nào có thể sao chép và áp dụng cho mọi nước để giải quyết bài toán kinh tế xã hội này.

### **3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM ĐIỀU TIẾT QUÁ TRÌNH PHÂN HÓA GIÀU NGHÈO TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

#### **3.2.1. Tạo môi trường chính trị - xã hội ổn định hơn**

Phân hóa giàu nghèo của ở nước ta trong quá trình chuyển đổi phát triển nền kinh tế thị trường những năm gần đây cho thấy để điều tiết quá trình này theo mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa, cần phải tiến hành đồng thời và biết kết hợp chặt chẽ giữa các giải pháp về mặt kinh tế, chính trị, văn hoá – xã hội... Trong đó giải pháp chính trị có một vai trò đặc biệt quan trọng trong việc giải quyết vấn đề này. Chính thực tiễn chính trị và trình độ phát triển xã hội Việt Nam trong điều kiện mới để điều hòa sự phân hóa giàu nghèo từ thời kỳ đổi mới tới nay đã khẳng định vị trí, vai trò to lớn của giải pháp chính trị và đòi hỏi phải nhận thức ngày càng sâu sắc hơn cũng như vai trò của định hướng chính trị trong quá trình điều hòa sự phân hóa về giàu nghèo trước mắt cũng như lâu dài ở nước ta. Tiếp tục giữ vững ổn định chính trị để tăng trưởng và phát triển kinh tế một cách bền vững, nhanh chóng của đất nước vượt qua “ngưỡng” nghèo. Thực hiện công bằng và dân chủ, tạo động lực thúc đẩy quá trình nhằm điều hòa sự giàu - nghèo ở nước ta hiện nay.

Khoảng cách giàu nghèo không phải chỉ là một chỉ tiêu kinh tế. Nó còn phản ánh sự gắn kết xã hội và là một thể hiện của sự bình đẳng trong xã hội. Khoảng cách giàu - nghèo ắt sẽ nảy sinh. Nhưng sự bền vững của phát triển ở tất cả các nước và hơn thế nữa định hướng xã hội chủ nghĩa, không chấp nhận khoảng cách giàu nghèo đi vào phân cực quá một ngưỡng cho phép. Khoảng

cách giàu nghèo trong xã hội được thể hiện bằng nhiều cách, thông qua thu nhập, qua các chi tiêu, qua việc hưởng thụ các tiện ích y tế, giáo dục, văn hóa. Đối với các quốc gia, các vùng và các tỉnh thành phố, qua chỉ số phát triển con người (HDI) hoặc thông qua chỉ số phát triển thiên niên kỷ (MDG). Nói cách khác, nó là một chỉ số vừa của môi trường kinh tế vừa của môi trường xã hội. Xã hội cần có đồng lực để phát triển. Khoảng cách giàu - nghèo ắt sẽ nảy sinh. Nhưng sự bền vững của phát triển ở tất cả các nước, hơn thế nữa định hướng xã hội chủ nghĩa, không chấp nhận khoảng cách giàu - nghèo đi vào phân cực quá một ngưỡng cho phép.

Từ thực tiễn chính trị ở Việt Nam đã khẳng định vị trí, vai trò to lớn của giải pháp định hướng trong quá trình giảm phân hóa giàu nghèo trong nền kinh tế về trước mắt cũng như lâu dài. Thực chất tiếp tục tạo môi trường ổn định để phát triển và tăng trưởng kinh tế đồng thời thực hiện công bằng xã hội, xây dựng nền dân chủ, tạo môi trường dân chủ, công bằng cho nhân dân lao động, trong đó có người nghèo; đồng thời phát huy tính tích cực của người lao động nói chung, người nghèo nói riêng vượt lên làm giàu chính đáng cho bản thân và hòa vào sự phát triển chung của xã hội. Đảm bảo cho người dân có môi trường tự do phát triển, bên cạnh đó muốn giải quyết được sự phân hóa giàu nghèo cần có các giải pháp về kinh tế - xã hội. Tiếp tục hoàn thiện các chính sách cụ thể như: Điều tiết thu nhập cho người nghèo, chính sách về lao động việc làm, hỗ trợ các đối tượng chính sách, tăng cường đầu tư, phát triển vốn nhân lực và tăng đầu tư công vào những khu vực kém phát triển.

### **3.2.2. Thực hiện chính sách xã hội hiệu quả hơn**

Tiếp tục gắn kết chặt chẽ, đồng bộ giữa phát triển kinh tế với hệ thống chính sách xã hội. Tiến hành thực hiện chính sách xã hội với chủ trương xã hội hóa nhưng thực chất là thị trường hóa nhiều dịch vụ và hoạt động xã hội. Khi chuyển sang cơ chế thị trường, từ chỗ nhà nước muốn ôm tất cả mọi dịch

vụ, hoạt động mang tính phúc lợi nay do không có khả năng và không xuể, nhà nước chủ trương xã hội hóa các hoạt động này. Thế nhưng trong cơ chế mới với sự thống trị, chi phối của đồng tiền, kiểu ‘tiền trao cháo múc’ đã làm cho nhiều dịch vụ, hoạt động bị thị trường hóa theo kiểu ‘thuận mua vừa bán’ và như thế những người ở nhóm yếu thế, người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn bị thiệt thòi hoặc không được tiếp cận các dịch vụ xã hội, nhất là dịch vụ đất tiền, tốn kém. Đồng thời thực hiện đồng bộ có hiệu quả các chính sách tín dụng, chính sách hỗ trợ sản xuất và phát triển kinh tế hàng hóa, chính sách hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội

Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa – xã hội; giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội. Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay từ đầu và trong suốt quá trình thực hiện các kế hoạch phát triển. Phát triển kinh tế là cơ sở, là phương tiện, là tiền đề để thực hiện các chính sách xã hội; ngược lại thực hiện tốt chính sách xã hội là động lực, là cơ sở thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững, bên cạnh đó, cần quan tâm đến các yếu tố như:

Thứ nhất là các nhân tố thuộc về sự phát triển của các thể chế kinh tế thị trường. Điển hình là vai trò của đất đai đối với nông dân và nông thôn và sự hoạt động biến dạng nghiêm trọng của thị trường đất đai và bất động sản ở thành thị như là những nhân tố quan trọng tác động đến đói nghèo và chênh lệch giàu nghèo trong xã hội. Với 79% người nghèo sống ở nông thôn, một nguyên nhân dẫn đến sự nghèo đói là không có đất hoặc có quá ít đất canh tác. Tỷ lệ hộ nông dân không có ruộng tăng lên và ở mức cao tại miền Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Không có đất, người nông dân không có thu nhập ổn định, cuộc sống trở nên bấp bênh và khó khăn. Tại đồng bằng sông Hồng, tình trạng thiếu đất rất nghiêm trọng, dẫn đến nông nhàn và thiếu việc làm gay gắt, cũng dẫn đến đói nghèo. Sự thiếu đất hay không có đất cũng

là hệ quả của nhiều nhân tố như “đói nghèo trở lại”. Tại vùng ven đô, đất canh tác không tăng thêm mà bị thu hẹp do đô thị hoá nhanh chóng. Tại thành thị hay khu vực sắp được đô thị hoá, việc đầu cơ đất đai, đẩy giá đất lên mức cao nhất thế giới đã làm cho một số nhóm người trở thành siêu ty phú một cách rất nhanh chóng. Do nhiều nguyên nhân khác nhau, thu nhập từ đầu cơ đất đai, chuyển nhượng bất động sản phi chính thức chưa bị đánh thuế thu nhập và thuế về lợi nhuận chuyển nhượng đất đai và bất động sản nên số người này giàu lên quá nhanh, làm cho sự chênh lệch giàu nghèo và bất bình đẳng trong xã hội tăng lên. Thị trường bất động sản chính thức thì hầu như không hoạt động trong khi thị trường bất động sản phi chính thức hoạt động với quy mô rất lớn không được kiểm soát và điều tiết. Điều quan trọng là những người rất giàu đó không tạo thêm việc làm cho xã hội, không góp phần đáng kể vào xoá đói giảm nghèo cho cộng đồng ở địa phương. Bên cạnh đó còn do sự kém phát triển của thị trường lao động với các dịch vụ môi giới lao động, tìm việc làm; thiếu vốn và không tiếp cận được với tín dụng... Để khắc phục những yếu kém này cần tiếp tục phát triển các thể chế kinh tế thị trường văn minh, hoạt động theo pháp luật, có chuyên môn để tạo ra cơ hội bình đẳng cho nông dân tham gia thị trường, có việc làm và thu nhập.

Thứ hai là các thể chế của Nhà nước. Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi là nhiệm vụ quan trọng của chính quyền địa phương. Kinh nghiệm của một số tỉnh cho thấy chính quyền địa phương có thể làm giảm đáng kể chi phí kinh doanh đối với nhà đầu tư bằng cách cải cách hành chính, nâng cao hiệu năng và tính chuyên nghiệp của viên chức, chống tham nhũng, sách nhiễu doanh nghiệp và người dân. Việc này bao gồm cả việc thực hiện nguyên tắc công khai, minh bạch trong quan hệ với dân, với doanh nghiệp. Ông David Dapice - Đại học Tufis và Chương trình Việt Nam tại Đại học Harvard, trong buổi hội thảo về “Báo cáo phát triển con người toàn cầu 2003 và ý nghĩa đối

với Việt Nam” đã nói rằng đầu tư hạ tầng không được cân nhắc kỹ lưỡng về kinh tế, chi phí vượt dự toán, hoặc là công nghiệp nặng giá thành cao đang diễn ra ở Việt Nam. Những khoản đầu tư này có thể không có tác động tích cực về kinh tế hay giảm nghèo so với đầu tư tư nhân, có khi với cùng một số vốn thì đầu tư tư nhân tạo ra nhiều hơn các việc làm dài hạn. Tỷ lệ đầu tư công trên tổng đầu tư đã và đang tăng lên, trong khi hệ thống ngân hàng đã giảm tỷ trọng dư nợ cho vay đối với khu vực công thì Quỹ Hỗ trợ và phát triển trở thành một nguồn quan trọng bổ sung vốn hầu hết vào các dự án công. Những dự án lớn này chẳng mấy khi có tác động mạnh lên công cuộc giảm nghèo cũng như tăng trưởng kinh tế nói chung. Thực tế hiện nay ở Việt Nam, trong khi toàn xã hội nói chung đều được hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế, thì những người nghèo được hưởng lợi ít hơn: những người nghèo chỉ được hưởng lợi bằng 75,6% của mức bình quân, trong khi người giàu được hưởng lợi nhiều hơn hẳn, bằng 115% so với mức tăng trưởng kinh tế. Việc cải thiện hiệu quả đầu tư và quản lý là hết sức quan trọng để cho người nghèo cũng như toàn thể mọi người được hưởng các thành quả kinh tế. Hướng tăng trưởng nhanh và sử dụng nhiều lao động sẽ giúp cho người nghèo có cơ hội được hưởng lợi như mọi người trong toàn xã hội nhưng để đạt được điều này thì các doanh nghiệp tư nhân tương đối nhỏ cũng như khu vực FDI phải được khuyến khích tăng trưởng và tạo việc làm trong khi khu vực Nhà nước cần tập trung vào những gì khu vực tư nhân không thể làm được. Tín dụng trợ giá nên hướng vào các dịch vụ xã hội dành cho người nghèo, không phải vào các ngành công nghiệp đáng ra phải để tự thân cạnh tranh và thông thường khu vực tư nhân ở các nước láng giềng có thể thực hiện được.

Bên cạnh công việc đảm bảo cho mọi người trong xã hội cùng được hưởng lợi một cách bình đẳng thì cần có những chính sách điều tiết thu nhập. Hiện nay trong xã hội Việt Nam đã hình thành một số không ít những người



giàu mới với nguồn thu nhập không rõ ràng. Những người này không muốn bị lộ mặt, không muốn công luận biết sự giàu có của mình và đương nhiên cũng không muốn đóng thuế tài sản, thu nhập. Phải có một quyết tâm chính trị rất lớn để thực hiện công khai, minh bạch về thu nhập, chống tham nhũng bằng cách sửa đổi một cách cơ bản các luật lệ có liên quan. Chống tham nhũng chủ yếu phải thông qua sửa đổi cơ chế, tức là thay đổi cơ chế xin - cho, công khai trách nhiệm thu nhập, thực hiện công khai, minh bạch, kế toán và kiểm toán theo chuẩn mực quốc tế.

Thứ ba là tiếp tục phát triển con người, tạo cơ hội bình đẳng cho mọi người làm giàu theo pháp luật. Con người là vốn quý nhất của đất nước. Phát triển giáo dục, đào tạo, tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, bình đẳng, mở ra cơ hội kinh doanh bình đẳng cho mọi người là cách xoá đói giảm nghèo hiệu quả. Thu hút tài năng, hình thành một môi trường hoạt động khoa học sáng tạo, tự do tư tưởng để đóng góp cho sự nghiệp chung của dân tộc sẽ giúp Việt Nam tiếp cận được với những thành tựu khoa học hiện đại trên thế giới. Để khắc phục chênh lệch giàu - nghèo, chênh lệch về kinh tế - xã hội, cần đẩy mạnh cải cách kinh tế và cải cách hành chính, tiếp tục hội nhập kinh tế quốc tế, kiểm soát và tái phân phối thu nhập một cách hợp lý.

### **3.2.3. Chính sách về giáo dục - đào tạo**

Coi trọng việc ban hành các chính sách về giáo dục đào tạo là yếu tố mấu chốt cho việc góp phần giảm khoảng cách giàu nghèo của người dân trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay, trọng tâm là các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Tiến hành quy hoạch mạng lưới giáo dục nhiều cấp học để nâng cao trình độ dân trí cho người dân, hoàn thiện mạng lưới đào tạo nghề cho người lao động đồng thời gắn với việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất thông qua kết hợp giữa giáo dục - đào tạo với giải quyết công ăn việc làm, tỷ lệ lao động có tay nghề ngày càng được tăng

lên. Ngày nay, người Việt Nam được giáo dục tốt hơn so với một thập kỷ trước. Từ đó, các bộ số liệu khác thể hiện tỷ lệ nhập học tăng nhanh ở trung học cơ sở và trung học phổ thông, hệ quả là tỷ lệ sinh viên theo học cao đẳng và đại học cũng tăng. Không được đi học vẫn là yếu tố quan trọng quyết định tình trạng nghèo: 46% hộ nghèo và 58% hộ nghèo cùng cực có chủ hộ chưa học xong tiểu học. Chênh lệch về tỷ lệ nhập học giữa trẻ hộ nghèo và hộ khá vẫn tồn tại. Hầu hết trẻ trong độ tuổi tiểu học – dù giàu hay nghèo, thuộc nhóm đa số hay thiểu số - đều đi học. Nhưng tỷ lệ nhập học của các nhóm dân tộc thiểu số giảm ở cấp trung học cơ sở, và trẻ ở các hộ thu nhập thấp ít có khả năng theo học trung học phổ thông hơn trẻ ở các hộ khá, khiến tình trạng nghèo truyền kiếp vẫn kéo dài ở Việt Nam. Tỷ lệ nhập học chênh lệch cũng góp phần gia tăng bất bình đẳng. Theo khảo sát mức sống dân cư năm 2010, tới 40% số người ở độ tuổi từ 21 trở lên trong nhóm ngũ phân vị giàu nhất đã tốt nghiệp đại học; trong khi đó, dưới 2% nhóm ngũ phân vị nghèo nhất tốt nghiệp đại học. Trên thực tế, trên một phần tư nhóm ngũ phân vị nghèo nhất chưa hoàn thành tiểu học vào năm 2010.

Người nghèo thường có trình độ học vấn tương đối thấp, thiếu kỹ năng làm việc và thông tin, thiếu kinh nghiệm sản xuất, không có kinh nghiệm làm ăn, cho nên không có được các giải pháp để tự thoát nghèo. Dân trí thấp, tự ti, kém năng động, lại không được hướng dẫn cách thức làm ăn, đây là nguyên nhân làm cho nhiều hộ rơi vào cảnh đói nghèo triền miên, đặc biệt là các hộ vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc miền núi, ít người. Thực tế đã chứng minh, các hộ nghèo đói thì chủ hộ thường có học vấn thấp và tỷ lệ nghèo giảm xuống khi trình độ học vấn tăng lên. Đây là điều đáng lo ngại nhất đối với người nghèo, họ rất ít có các cơ hội để kiếm được việc làm tốt và tạo thu nhập cao, do đó nghèo đói là khó tránh khỏi.

Từ xu thế của thế giới và thực tế của Việt Nam, chúng ta có thể khẳng

định rằng chủ động hội nhập là con đường tốt nhất để tranh thủ cơ hội và vượt qua những thách thức của quá trình toàn cầu hóa. Đúng như Mahatma Gandhi đã khẳng định một cách hùng hồn rằng: “Tôi không muốn ngôi nhà của tôi bị bao quanh bốn phía và các cửa sổ bị đóng kín. Tôi muốn làn gió văn hóa của tất cả các xứ sở thổi quanh nhà tôi một cách tự do đến mức có thể. Song tôi không cho phép bất kỳ điều gì làm nghiêng ngả đôi chân của mình”. Vậy vấn đề đặt ra là làm thế nào để văn hội nhập vào xu thế phát triển của thế giới, nhưng vẫn giữ được cái riêng của dân tộc mình, không tự đánh mất mình. Lúc sinh thời, C.Mác đã từng khẳng định rằng xã hội chẳng qua chỉ là những con người theo đuổi mục đích của bản thân mình, con người vừa là đạo diễn, vừa là diễn viên của vở kịch về chính bản thân mình. Điều đó có nghĩa là, bất kỳ sự biến đổi và phát triển nào trong xã hội, suy cho đến cùng, cũng do con người quyết định. Vì vậy, để tranh thủ được cơ hội, vượt qua những thách thức của toàn cầu hóa, việc chuẩn bị và bồi dưỡng con người về mọi mặt trong quá trình hội nhập là hết sức quan trọng. Khi nói đến quá trình nuôi dưỡng và chuẩn bị nguồn nhân lực, người ta thường nói tới vai trò của giáo dục và đào tạo. Bởi vì, nói đến nguồn lực con người đóng vai trò quyết định thì không phải là nói đến số lượng của nguồn lực đó, mà điều quan trọng hơn là chất lượng của nó, tức là nói đến những con người đã qua giáo dục, đào tạo.

Thực tế, ngày nay không một quốc gia nào trên thế giới không nói đến vai trò của giáo dục và đào tạo trong việc phát triển nguồn nhân lực. Tuy nhiên, việc phát triển giáo dục, đào tạo theo hướng nào lại tùy thuộc điều kiện, hoàn cảnh lịch sử - cụ thể của từng nước. Trong những năm gần đây, ở nước ta người ta nói nhiều đến lợi ích của giáo dục, đào tạo trong việc nâng cao dân trí, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài. Trong nội dung của giáo dục và đào tạo, cái được nhấn mạnh hơn cả là ưu tiên giáo dục khoa học, kỹ thuật, công nghệ nhằm tạo ra khả năng thích ứng và tiếp nhận công nghệ. Sự nhấn

mạnh như vậy là hoàn toàn cần thiết và đúng đắn, nhất là đối với một nước mà đại bộ phận lực lượng lao động vẫn còn là lao động phổ thông như nước ta. Tuy nhiên, một trong những nội dung giáo dục và đào tạo cần quan tâm đó chính là vấn đề giáo dục và phát huy truyền thống của dân tộc, giáo dục ý thức, trách nhiệm công dân, trách nhiệm với Tổ quốc. Trong suốt lịch sử dân tộc, đặc biệt là trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, chúng ta đã phát huy tốt các truyền thống tốt đẹp của dân tộc, ý thức trách nhiệm đối với Tổ quốc của mỗi công dân. Song trong những năm qua, dường như việc giáo dục truyền thống và ý thức công dân chưa được chú ý đúng mức.

Vấn đề đặt ra hiện nay là phải tạo được những con người vừa có khả năng nắm bắt công nghệ hiện đại, vừa có trách nhiệm cao với Tổ quốc, với đất nước. Chỉ có như vậy, đất nước ta mới tránh được các nguy cơ tụt hậu và sánh vai được với các cường quốc năm châu như lúc sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh hằng mong mỏi.

#### **3.2.4. Tăng cường pháp chế và vai trò quản lý kinh tế của Nhà nước**

Điều tiết giảm thu nhập tầng lớp dân cư giàu có và tăng thu nhập cho tầng lớp nghèo, giảm thu nhập tầng lớp giàu có: Nhà nước đánh thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài sản, thừa kế, đây là loại thuế trực thu lũy tiến. Mặt khác, thu nhập cao chủ yếu tập trung ở các khu đô thị, thành phố lớn chính vì vậy để thực hiện thuế thu nhập một cách triệt để thì các công ty, cơ quan nên lập một tài khoản riêng cho nhân viên công ty mình và gửi tiền lương vào đó, tuy việc này không thực sự là chính xác vì còn những hiện tượng móc ngoặc, "tay trong, tay ngoài" nhưng nó cũng làm tăng độ chính xác trong thuế thu nhập.

Nhà nước dùng tiền ngân sách để hỗ trợ cho người nghèo, những người gặp rủi ro, khuyết tật...thông qua các chương trình kinh tế- xã hội, các quỹ trợ

cấp quốc gia, trợ cấp, tín dụng, ưu đãi... Tăng cường các dịch vụ công như dự án y tế công cộng, bệnh viện miễn phí cho người nghèo, chương trình nước sạch, chăm sóc người già cô đơn, trẻ em mồ côi. Hộ đói nghèo được miễn giảm các khoản đóng góp xã hội do địa phương qui định để xây dựng cơ sở sản xuất, dịch vụ...

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, việc tăng cường pháp chế của Nhà nước thông qua các chính sách cụ thể để tiếp tục hoàn thiện về công tác xóa đói giảm nghèo, nâng cao hiệu quả của việc điều tiết sự phân hóa giàu – nghèo của nền kinh tế thị trường. Nền kinh tế thị trường vừa có mặt tích cực vừa có cả tiêu cực của nó, do vậy để điều tiết sự phân hóa giàu – nghèo cần phải đề cao vai trò của chính sách pháp luật liên quan đến giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, giải quyết việc làm, các yếu tố xã hội khác để nhằm điều hòa lợi ích của người dân. Mở rộng lý luận mâu thuẫn của phương pháp biện chứng vào việc nghiên cứu đời sống xã hội, vào việc nghiên cứu lịch sử xã hội, đem lý luận mâu thuẫn áp dụng vào lĩnh vực xã hội, vào sự hoạt động thực tiễn trong điều kiện của nền kinh tế thị trường hiện nay ở Việt Nam là phải cần thiết tiếp tục ban hành những căn cứ pháp lý cụ thể phù hợp với môi trường, điều kiện sinh hoạt và mức sống của người dân ở từng vùng, khu vực.

Xây dựng pháp chế phải đảm bảo phù hợp với điều kiện mới mà ở đó các pháp chế này ngày càng phát huy được hiệu quả mà cụ thể là:

Điều tiết giảm thu nhập tầng lớp dân cư giàu có và tăng thu nhập cho tầng lớp nghèo. Giảm thu nhập tầng lớp giàu có: Nhà nước đánh thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài sản, thừa kế, đây là loại thuế trực thu lũy tiến. Theo Michael.P. Todaro thì phần lớn ở các nước đang phát triển, các loại thuế này chỉ nên chiếm khoảng 30% vì nếu cao hơn thì sẽ làm triệt tiêu động cơ chính đáng và nỗ lực của những người có khả năng làm

giàu hợp pháp. ở nước ta thuế thu nhập vẫn còn chưa phổ biến vì hệ thống tài chính ngân hàng vẫn chưa được rộng khắp và nhà nước vẫn không thể quản lí được nguồn thu nhập của mỗi cá nhân mà chỉ chủ yếu chỉ dựa trên khai báo. Mặt khác, thu nhập cao chủ yếu tập trung ở các khu đô thị, thành phố lớn chính vì vậy để thực hiện thuế thu nhập một cách triệt để thì các công ty, cơ quan nên lập một tài khoản riêng cho nhân viên công ty mình và gửi tiền lương vào đó, tuy việc này không thực sự là chính xác vì còn những hiện tượng móc ngoặc, "tay trong, tay ngoài" nhưng nó cũng làm tăng độ chính xác trong thuế thu nhập.

Điều tiết tăng thu nhập cho người nghèo, đối tượng chính sách: Nhà nước dùng tiền ngân sách để hỗ trợ cho người nghèo, những người gặp rủi ro, khuyết tật... thông qua các chương trình kinh tế- xã hội, các quỹ trợ cấp quốc gia, trợ cấp, tín dụng, ưu đãi... Ngoài ra còn các cuộc vận động đóng góp vào quỹ xoá đói giảm nghèo, giúp đỡ vùng thiên tai... Nhà nước còn tăng cường các dịch vụ công như dự án y tế công cộng, bệnh viện miễn phí cho người nghèo, chương trình nước sạch, chăm sóc người già cô đơn, trẻ em mồ côi. Hộ đói nghèo được miễn giảm các khoản đóng góp xã hội do địa phương qui định để xây dựng cơ sở sản xuất, dịch vụ... được miễn giảm các khoản thuế như thuế nông nghiệp, thuế doanh thu.. Phần lớn những người có công với cách mạng có mức sống thấp hơn mức sống trung bình của xã hội, họ đang phải chịu nhiều thiệt thòi trong cơ chế thị trường. Đảng và nhà nước ta đã đề ra ra các chương trình để giúp người có công như: Xây dựng nhà tình nghĩa, lập quỹ đền ơn đáp nghĩa, tặng sổ tiết kiệm tình nghĩa, ổn định cuộc sống thương binh nặng ở gia đình, nhận phụ dưỡng bà mẹ Việt Nam anh hùng. Trong thời gian qua, có hơn 10 vạn ngôi nhà tình nghĩa đã được trao tặng, hơn hai vạn thương binh nặng đã được ổn định đời sống ở gia đình, hơn 1 vạn bà mẹ anh hùng được nhận phụ dưỡng. Thực hiện chính sách cứu trợ xã hội là

một trong những chính sách góp phần thực hiện công bằng xã hội, chủ yếu là những người gặp rủi ro trong cuộc sống đối với các trường hợp như: trẻ em, thanh thiếu niên cơ nhỡ, cô đơn không nơi nương tựa. Mục tiêu đối với đối tượng này là huy động các nguồn lực xã hội, đảm bảo ổn định cuộc sống cho họ. Đối với người cao tuổi, thực hiện các biện pháp như bảo đảm chế độ hưu trí, chế độ bảo hiểm, lập các hội câu lạc bộ người cao tuổi. Đối với người tàn tật, hầu hết những người này gặp rất nhiều khó khăn trong cuộc sống. ở nước ta, số người này khá đông do hậu quả của chiến tranh. Nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ và huy động sự đóng góp

Cũng chính vì cơ chế thị trường đẻ ra nhiều mặt trái như vậy, cho nên cần đến “định hướng xã hội chủ nghĩa” để chế ngự chúng và hướng nền kinh tế thị trường phát triển lành mạnh. Vai trò quản lý kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường vừa vận động theo những quy luật của kinh tế thị trường, vừa được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội; trong đó, cơ chế thị trường được vận dụng đầy đủ, linh hoạt để phát huy mạnh mẽ, có hiệu quả mọi nguồn lực nhằm phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế; khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói, giảm nghèo, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Như trên đã phân tích, định hướng xã hội chủ nghĩa không những không mâu thuẫn với kinh tế thị trường mà trái lại, nó còn có tác động làm hạn chế mặt trái của kinh tế thị trường, như xóa đói, giảm nghèo, hạn chế phân cực giàu - nghèo, thực hiện công bằng xã hội. Thực tế cho thấy, ở nước ta, việc “giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo, thực hiện chính sách với người và gia đình có công, chính sách an sinh xã hội đạt kết quả tích cực. Trong 5 năm, đã giải quyết được việc làm cho trên 8 triệu lao động, tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị giảm còn dưới 4,5 %, tỉ lệ hộ nghèo giảm còn 9,5%... Chỉ

số phát triển con người không ngừng tăng lên; Việt Nam đã hoàn thành phần lớn các Mục tiêu Thiên niên kỷ”. Vai trò định hướng xã hội chủ nghĩa đối với nền kinh tế nước ta không chỉ thuộc về kinh tế nhà nước (các kết cấu hạ tầng, dự trữ quốc gia, các doanh nghiệp nhà nước, các nguồn lực...), mà còn thuộc về Nhà nước xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản: “Nhà nước quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bằng luật pháp, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các nguồn lực kinh tế, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, tạo lập, phát triển đầy đủ, đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, định hướng phát triển, phát huy mặt tích cực, hạn chế, khắc phục mặt trái, tiêu cực của cơ chế thị trường; phát huy dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân trong lĩnh vực kinh tế”. Sự vận động của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta phải trải qua một thời gian rất dài, vì chúng ta đi lên chủ nghĩa xã hội từ một xuất phát điểm rất thấp. Thậm chí, Đảng ta đã xác định, đến giữa thế kỷ XXI, nước ta vẫn đang ở trong thời kỳ quá độ: *“Từ nay đến giữa thế kỷ XXI, toàn Đảng, toàn dân ta phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa”*. Và, *“mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ ở nước ta là xây dựng được về cơ bản nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội với kiến trúc thượng tầng về chính trị, tư tưởng, văn hóa phù hợp, tạo cơ sở để nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa ngày càng phồn vinh, hạnh phúc”*

### **3.3. NHỮNG KIẾN NGHỊ**

#### **3.3.1. Chính sách đầu tư**

Xây dựng và thực thi các chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển sản xuất, kinh doanh nông-lâm nghiệp đạt hiệu quả, đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bảo vệ lợi ích chính đáng của người dân. Đầu tư



phát triển kết cấu hạ tầng như: giao thông, điện ,thông tin...Phát triển y tế, giáo dục, văn hóa, tổ chức các dịch vụ công cộng

Chính sách tín dụng: Người dân nghèo được tiếp cận với vốn vay, tùy theo đặc điểm sinh hoạt, loại hình kinh tế của từng loại cây trồng, nghề làm ăn nên có thời hạn miễn lãi xuất cho họ. Để giúp người dân tiếp cận với nền kinh tế thị trường, sản xuất ra những sản phẩm cần và tiêu thụ hết, thời gian tới Nhà nước cần tăng cường quản lý đối với các tiến bộ khoa học ,công nghệ trong nông – lâm ngư nghiệp,làm sao đảm bảo cho người dân được an toàn khi áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ.

Chiến lược xoá đói giảm nghèo chú trọng vào việc tạo cơ hội và năng lực để người nghèo tự cứu trợ lấy mình với hàng loạt các chương trình, dự án. Bắt đầu từ chỗ cho con cá, sau đó chuyển thành “cho người nghèo chiếc cần câu để họ tự câu lấy con cá cho mình” và hiện nay phải là “chỉ cho họ cách câu để họ có thể câu được nhiều cá hơn”. Đảng và Nhà nước không dừng ở chỗ trợ vốn mà còn phải chú trọng đến vấn đề nâng cao kỹ năng trình độ nghề nghiệp, tính năng động, năng lực lựa chọn, nắm bắt cơ hội việc làm cho dân, có như vậy kết quả xoá đói giảm nghèo mới thật sự bền vững. Đây phải được coi là biện pháp cơ bản nhất.

Tim kiếm thêm việc làm, bằng các chương trình xúc tiến việc làm, các kế hoạch xuất khẩu lao động, đẩy mạnh hợp tác đầu tư với nước ngoài, thu hút nước ngoài đầu tư , mở cơ sở sản xuất ở các khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam. Công nghiệp hoá nông thôn hãy bắt đầu bằng cách khuyến khích mở các xí nghiệp vừa và nhỏ, xí nghiệp vệ tinh ở nông thôn để đem đến công ăn việc làm thêm cho nông dân lúc nông nhàn.

Tiếp tục đẩy mạnh đầu tư cho giáo dục, y tế và các công trình công cộng, cơ sở hạ tầng cho các vùng nhạy cảm, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số còn kém phát triển để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho

dân. cương quyết và triệt để bài trừ tham ô, lãng phí tiền của của nhân dân trong đội ngũ cán bộ, công chức dù ở bất cứ cương vị nào để giữ vững được lòng tin nơi dân. Phải coi đây là biện pháp cấp bách khẩn trương hàng đầu.

Thực hiện quốc sách tiết kiệm, chống lãng phí trên cả nước, tinh giảm biên chế, cơ cấu lại ồ chức bộ máy quản lý hành chính nhà nước theo hướng tinh gọn hiệu quả, ít tốn kém để giành kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, đảm bảo người làm công ăn lương đủ để tái sản xuất sức lao động thậm chí có thể nuôi gia đình của mình. Tận dụng tất cả các nguồn thu để gây quỹ phúc lợi xã hội. Tận thu các loại thuế nhất là thuế thu nhập đối với 20% số hộ dân có thu nhập cao nhất trong xã hội.

Thực tế cho thấy tình trạng phân hóa giàu nghèo, tình trạng gia tăng các tệ nạn xã hội trong những năm gần đây ngày một tăng. Nếu sự phân hóa giàu nghèo trở nên gay gắt thì vấn đề công bằng, bình đẳng xã hội sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Vấn đề cơ bản để góp phần xóa khoảng cách giàu nghèo chính là sự đầu tư cho phát triển cân đối, quan tâm đến tính hiệu quả. Sự phát triển kinh tế nhưng cũng phải đề ra chính sách hỗ trợ, tư vấn để giúp cho người dân có cuộc sống ổn định hơn. Đầu tư cơ sở hạ tầng như hệ thống điện, đường, trường, trạm cho các xã nghèo và các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, xã vùng cao. Đầu tư cơ sở hạ tầng là một giải pháp mang tính chiến lược để xoá đói giảm nghèo và thu hẹp khoảng cách giữa vùng phát triển và vùng chậm phát triển. Việt Nam thực hiện thành công các giải pháp này thông qua các chương trình như 134, 135, 156, ... Có thể nói việc đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã nghèo không những tạo điều kiện phát triển kinh tế, nâng cao đời sống cho người dân cả về vật chất lẫn tinh thần mà còn tạo điều kiện mở rộng giao lưu hàng hoá, xoá bỏ khoảng cách giữa các vùng.

Hoàn thiện hệ thống các chính sách xoá đói giảm nghèo. Để công tác xoá đói giảm nghèo được thành công mang tính bền vững đòi hỏi nhà nước và

các cơ quan quản lý cần xây dựng một hệ thống chính sách đồng bộ từ trung ương đến địa phương. Xây dựng đào tạo đội ngũ cán bộ xoá đói giảm nghèo đầy đủ về năng lực và phẩm chất. Bố trí thời vụ cây trồng vật nuôi hợp lý với điều kiện thời tiết khí hậu cụ thể của từng vùng. Thực hiện tốt chính sách cho vay vốn ưu đãi đối với hộ nghèo, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn. Tăng cường công tác giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao hiểu biết cho người dân về kiến thức sản xuất trồng trọt, chăn nuôi và cả lĩnh vực kinh tế thị trường.

Thực hiện tốt công tác dân số kế hoạch hoá gia đình nhằm giảm tỷ lệ sinh trong các hộ nhất là đối với hộ nghèo. Thực hiện đào tạo nghề, mở một số ngành nghề phụ để tăng cường thu nhập giải quyết việc làm tại chỗ cho lao động địa phương. Thực hiện tốt các chính sách xã hội khác như y tế, giáo dục, an ninh .....

Tăng trưởng kinh tế cao và ổn định là một trong những nhân tố có ảnh hưởng lớn đến mức giảm tỷ lệ nghèo đói, trong đó phát triển sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và kinh tế nông thôn có vai trò đặc biệt quan trọng. Tăng trưởng kinh tế và xoá đói giảm nghèo có mối quan hệ mật thiết với nhau. Tăng trưởng kinh tế tạo ra sự tích lũy, từ đó có nguồn vốn để thực hiện xoá đói giảm nghèo. Ngược lại, xoá đói giảm nghèo tạo điều kiện để tăng trưởng bền vững và sự ổn định về chính trị cũng giúp kinh tế tăng trưởng.

Nguồn lực cho công tác xoá đói giảm nghèo và tạo việc làm được tăng cường. Mặc dù ngân sách nhà nước còn hạn hẹp, song Nhà nước đã đầu tư cho các chương trình quốc gia phục vụ xoá đói giảm nghèo thông qua các chương trình đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã nghèo (chương trình 134, 135). Công cuộc xoá đói giảm nghèo của Việt Nam những năm qua còn nhận được sự giúp đỡ của nhiều quốc gia, các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ về nhiều mặt như kinh nghiệm, kỹ thuật và nguồn vốn dưới hình thức không hoàn lại và tín dụng ưu đãi. Đây là yếu tố rất quan trọng, tạo điều kiện

thúc đẩy nhanh công tác xoá đói giảm nghèo tiến tới giảm dần phân hóa giàu nghèo của bộ phận dân cư, cả nước

Xây dựng những công trình hạ tầng thiết yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất và đời sống là hết sức quan trọng, nó góp phần quan trọng thúc đẩy sản xuất và nâng cao đời sống của người dân về nhiều mặt. Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách giải quyết việc làm, tạo cơ hội để người lao động có thể chủ động tìm hoặc tự tạo việc làm kết hợp với sự hỗ trợ của nhà nước và cộng đồng. Đời sống dân cư nhiều vùng được cải thiện rõ rệt.

### **3.3.2. Đối với chính sách bảo trợ**

Sản xuất nông nghiệp ở các vùng nghèo đang chịu nhiều rủi ro lớn do ảnh hưởng của thiên tai thời tiết, dịch bệnh và giá cả, vì vậy cần có sự bảo trợ của nhà nước. Để giải quyết vấn đề này, một mặt nhà nước nên hình thành quỹ bảo trợ để có nguồn lực can thiệp trực tiếp khi sản xuất của đồng bào nghèo gặp những rủi ro bất khả kháng như thiên tai, dịch bệnh. Mặt khác cần miễn, hoặc để lại toàn bộ các loại thuế cho địa phương để xây dựng các cơ sở hạ tầng nông thôn, tạo môi trường cho sản xuất phát triển, chống rủi ro; tăng cường chính sách bảo vệ môi trường một cách hợp lý

Cần đảm bảo người nghèo được hưởng các lợi ích từ các chính sách công như giáo dục, y tế, hạ tầng cơ sở... Điều này không chỉ có nghĩa là Nhà nước tăng cường tiền bạc cho các địa phương còn gặp khó khăn, mà còn phải tìm cách đảm bảo cho người dân tại đây được trực tiếp nhận những ưu đãi này. Một kinh nghiệm quốc tế là cho người nghèo được tham gia vào quá trình đề xuất, hoạch định chính sách, để rồi tự họ theo dõi, giám sát quá trình thực thi chính sách. Trong báo cáo “Nước cho tất cả” vừa được ADB công bố, các tác giả đã chứng minh được rằng trong khi tại các thành phố lớn ở các nước đang phát triển, người dân kêu ca về giá nước cao thì tại các vùng nông thôn, lại không có đủ nước sạch để dùng và “người dân nghèo sẵn sàng trả giá

nước sạch cao hơn tại thành phố nếu họ được cung cấp nguồn tài nguyên thiên nhiên này đầy đủ và thường xuyên”.

Theo nhiều nghiên cứu xã hội học thì sự phân hóa giàu nghèo sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến xã hội, đặc biệt là tình hình an ninh trật tự. Trước hết là sự phân hóa giàu nghèo sẽ tạo ra sự chênh lệch về mức sống giữa các nhóm người, từ đó sẽ dẫn sự mất liên kết trong xã hội. Và là tiền đề tác động đến tình hình tội phạm, tệ nạn xã hội. Bên cạnh đó, tệ nạn tham nhũng, phân hóa giàu nghèo là 2 hiện tượng có tác động trực tiếp đến bất bình đẳng xã hội. Phân hóa giàu nghèo vừa là điều kiện làm cho nội bộ cán bộ đảng viên tự diễn biến theo chiều hướng xấu, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh chính trị nội bộ; dẫn đến tình trạng bộ máy nhà nước hoạt động kém hiệu lực; các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước bị vô hiệu hóa và bị xuyên tạc; sự lãnh đạo của Đảng suy yếu. Đồng thời, phân hóa giàu nghèo cũng có mối quan hệ chặt chẽ với tăng trưởng và phát triển. Nếu giải quyết tốt vấn đề phân hóa giàu nghèo sẽ tránh được những hệ lụy do quá trình đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng nền kinh tế như môi trường, tài nguyên bị phá hoại, chuyển đổi mục đích sử dụng tài nguyên không đúng dẫn tới sự lãng phí trong việc khai thác sử dụng tài nguyên.

Điều tiết tăng thu nhập cho tầng lớp nghèo thông qua Nhà nước dùng ngân sách để hỗ trợ người nghèo, những người gặp rủi ro khuyết tật... thông qua các chương trình kinh tế- xã hội, các quỹ trợ cấp quốc gia, trợ cấp tín dụng ưu đãi. Nhà nước tăng cường các dịch vụ công như dự án y tế công cộng, tiếp tục chính sách ý tế cho người nghèo, cận nghèo, các chương trình nước sạch, miễn giảm các khoản đóng góp xã hội do địa phương qui định để xây dựng cơ sở sản xuất, dịch vụ. Trong thực hiện các chính sách này cần có cơ chế giám sát, theo dõi, đánh giá chặt chẽ, minh bạch nhằm đảm bảo được kết quả đề ra [1].

Các giải pháp về phát triển kinh tế, đẩy mạnh xuất khẩu lao động, giải quyết việc làm, chương trình trợ giá vốn và công nghệ, tổ chức điều tra, thu thập thông tin về thị trường lao động và giải quyết lao động dôi dư. Tiếp tục điều tiết giá cả, quan hệ cung cầu trên thị trường nhằm đảm bảo ổn định sản xuất và mức sống của những người có thu nhập thấp. Thực hiện chính sách ưu đãi, trợ giúp tín dụng cho vay vốn với điều kiện ưu đãi từng nguồn tín dụng phục vụ người nghèo và từ các chương trình xóa đói giảm nghèo.

Thực hiện giải pháp về kinh tế xã hội để hạn chế chênh lệch giàu nghèo, cần có các biện pháp để giúp tăng trưởng kinh tế của Việt Nam mang lại lợi ích cho mọi nhóm dân, chẳng hạn hỗ trợ năng suất và tăng trưởng ở khu vực nông thôn thông qua tăng tỷ lệ đầu tư công ở nông thôn, cung cấp tín dụng và các biện pháp khuyến khích khác để kích thích đầu tư tư nhân ở nông thôn, và cũng hướng các biện pháp hỗ trợ nông nghiệp (ví dụ, tín dụng, khuyến nông và thông tin thị trường) theo nhu cầu của nông dân nghèo và dân tộc thiểu số. Hỗ trợ các ngành sản xuất thâm lao động và các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng sẽ góp phần khiến tăng trưởng có lợi cho các nhóm dân, gồm tăng khả năng tiếp cận tín dụng và tập huấn, mở rộng dạy nghề cho thanh niên ở vùng nghèo và vùng dân tộc thiểu số, và các biện pháp khuyến khích phát triển doanh nghiệp địa phương để cung cấp các lựa chọn nghề đa dạng hơn tại địa phương. Cần tạo điều kiện tăng khả năng lưu động của lao động, cả về nghề nghiệp và địa lý: lao động nông thôn di cư đến các thành phố và thị xã đang phát triển ở Việt Nam cũng như tới các nước ngoài như Hàn Quốc, Nhật Bản và Ma-lai-xia từng là một động lực mạnh mẽ đối với tăng trưởng có lợi cho mọi nhóm dân và giảm nghèo trong quá khứ. Cần giảm bất bình đẳng về cơ hội, gồm cải thiện chất lượng giáo dục và thúc đẩy phát triển kỹ năng, đặc biệt ở nông thôn. Nâng cao quản trị công bằng cách tăng cường sự minh bạch và trách nhiệm giải trình sẽ góp phần làm tăng sự tham gia ở cấp địa phương

và ngăn ngừa sự gia tăng của bất bình đẳng có tác dụng làm xói mòn sự tăng trưởng có tính công bằng. Do chuẩn nghèo còn thấp nên thực tế còn một bộ phận người nghèo đã thoát nghèo nhưng đời sống vẫn còn nhiều khó khăn và muốn được nằm trong danh sách hộ nghèo. Chính sách đầu tư của Nhà nước chưa đạt được sự công bằng trong dân cư, chưa khuyến khích hộ nghèo chủ động vươn lên thoát nghèo”. Việt Nam đã đạt được những tiến bộ quan trọng ở cấp quốc gia trong việc giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ trong vòng 30 năm qua và đang đạt được mục tiêu thiên niên kỷ số 4 trước năm 2015. Tuy nhiên, bất bình đẳng giữa các nhóm khác nhau đang tăng lên, đặc biệt là nhóm khác biệt về dân tộc, thu nhập tài chính, nơi sinh sống và giáo dục về sức khỏe bà mẹ. Theo Bộ Y tế, trẻ em dân tộc thiểu số có khả năng tử vong lớn gấp 3-4 lần khả năng tử vong ở trẻ người Kinh/Hoa là hàng xóm của họ. Đáng lo ngại hơn, tỷ lệ tử vong của trẻ em dân tộc thiểu số đã cao hơn trong vòng 5 năm qua (theo số liệu Giám sát dinh dưỡng quốc gia năm 2012)[35].

Các chính sách thúc đẩy tăng trưởng cao và có lợi cho mọi nhóm dân phải được hỗ trợ bằng các chính sách bảo hiểm xã hội và trợ giúp xã hội hiệu quả. Việt Nam cần bảo vệ việc chi cho mục đích xã hội và trợ giúp xã hội trong quá trình tái cấu trúc kinh tế. Cần đưa vào hoạt động các công cụ có tính bình ổn tự động nhằm bảo vệ thực sự người nghèo trong những giai đoạn bất ổn kinh tế, trợ cấp xã hội và chuẩn nghèo chính thức cần được điều chỉnh theo chi số lạm phát, và cũng cần được điều chỉnh nhằm phản ánh khác biệt và chi phí sinh hoạt theo vùng, gồm khác giữa nông thôn và thành thị và đảm bảo đưa vào trong rô hàng hóa một cách hợp lý các hàng hóa và dịch vụ có tính đặc thù của người người. Cần có các biện pháp hiệu quả hơn để bảo vệ hộ nghèo và hộ dễ tổn thương trước bối cảnh chi phí dịch vụ căn bản tăng, đặc biệt giá điện tăng trong bối cảnh dự kiến giảm dần trợ cấp năng lượng. Công nhân nhập cư chịu tác động nghiêm trọng của tình trạng chi phí sinh hoạt

thành thị tăng; họ cần được tiếp cận bình đẳng các dịch vụ căn bản, hưởng chế độ trợ cấp lưu động (gồm bảo hiểm y tế) và có khả năng tiếp cận cao hơn với các chương trình bảo trợ xã hội.

### **3.3.3. Tiếp tục thực hiện mục tiêu**

Giải quyết cơ bản vấn đề sản xuất, việc làm, thu nhập để nâng cao đời sống của người dân ở các huyện nghèo gấp 5-6 lần so với hiện nay. Lao động nông nghiệp còn khoảng 50% lao động xã hội, tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo, tập huấn, huấn luyện đạt trên 50%; số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới khoảng 50%. Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội nông thôn, trước hết là hệ thống thủy lợi đảm bảo tưới tiêu chủ động cho toàn bộ diện tích lúa có thể trồng hai vụ, mở rộng diện tích tưới cho hoa màu, cây công nghiệp; bảo đảm giao thông thông suốt 4 mùa tới hầu hết các xã và cơ bản có đường ô tô đến các thôn, bản đã được quy hoạch; cung cấp điện sinh hoạt cho hầu hết dân cư; bảo đảm cơ bản điều kiện học tập, chữa bệnh, sinh hoạt văn hoá, tinh thần cho người dân.

Đánh giá công tác giảm nghèo, đại diện Bộ LDTB & XH cho biết, trên thực tế Việt Nam đã thực hiện giảm nghèo đa chiều với nhiều chính sách hỗ trợ đồng bộ như các hỗ trợ về y tế, giáo dục, nhà ở, vay vốn... Tuy nhiên có điểm khác biệt là Việt Nam vẫn dùng thu nhập làm thước đo để xác định đối tượng nghèo. Từ chuẩn đó mới xem xét, tìm ra nguyên nhân nghèo là vì cái gì và đưa ra các chính sách hỗ trợ, để hỗ trợ cho người nghèo phải cân đo và nhận diện được mức tối thiểu ấy là gì. Nếu cứ đơn thuần chọn thu nhập là chuẩn rất dễ để ‘lọt’ lưới đối tượng nghèo bởi có những thứ không được bằng tiền (mức tối thiểu) như y tế, giáo dục... và cả sự hòa nhập cộng đồng. Chính vì vậy, nghèo đói phải được nhìn ở nhiều góc độ.

Ông Ngô Trường Thi, Chánh Văn phòng Quốc gia về Giảm nghèo thừa nhận: Lâu nay công tác giảm nghèo ở Việt Nam tiến hành theo kiểu "thiếu thứ



gì thì hỗ trợ cái đó” là rất sai lầm. Nó đã vô tình tạo ra tâm lý ý lại không muốn thoát nghèo. Ngoài ra, có không ít người nghèo cho rằng mình phải được nhận tất cả mọi chính sách hỗ trợ. Thực tế không phải vậy. Các chính sách này chỉ áp dụng cho từng nhóm đối tượng cụ thể: Ví dụ để được vay vốn sản xuất đối tượng nghèo phải có sức lao động; được học nghề thì đối tượng nghèo cũng phải đáp ứng về độ tuổi. Các cuộc tham vấn cho Chương trình giai đoạn sau năm 2015 diễn ra gần đây ở Việt Nam đã chỉ ra rằng người nghèo, người di cư, người tàn tật và người bị nhiễm HIV đều có mong ước được bình đẳng và trở thành người có ích trong xã hội để đóng góp vào quá trình phát triển chung của đất nước. Xuất phát từ thực tế này nhiều chuyên gia cho rằng đã đến lúc Việt Nam cần phải tiếp cận nghèo theo hướng đa chiều. Bộ trưởng Phạm Thị Hải Chuyền cũng cho rằng, yêu cầu chuyển từ phương pháp tiếp cận đơn chiều sang phương pháp tiếp cận nghèo đa chiều đang được xem là vấn đề cấp bách. Việc chuyển đổi phương thức tiếp cận sẽ giúp Nhà nước hoạch định đúng chính sách, trúng đối tượng để từ đó giảm nghèo được bền vững hơn. "Cách chuyển đổi này có một ý nghĩa rất lớn vì trước hết, chúng ta đo đếm được đối tượng, xác định đối tượng và trên cơ sở đó xây dựng chính sách cho từng nhóm đối tượng phù hợp. Thứ hai, chúng ta có thể đánh giá được tác động của các chính sách tới đối tượng. Tất nhiên không phải tất cả các đối tượng sẽ có chính sách hỗ trợ như nhau mà chúng ta vẫn phải phân loại bằng một thước đo là chuẩn nghèo hay chuẩn cuộc sống tối thiểu". Trong công tác xóa đói giảm nghèo, bên cạnh việc kế thừa những kinh nghiệm, cách làm hay, việc cần có một chiến lược giảm nghèo mới là một yêu cầu cấp bách. Song việc chuyển đổi phương pháp tiếp cận sang nghèo đa chiều để thực sự đem lại hiệu quả thì còn rất nhiều việc phải làm. Nhất là khi sự bình đẳng tuyệt đối giữa giàu-nghèo là rất khó, đặc biệt việc kéo gần khoảng cách giữa người giàu và người nghèo không hề đơn giản. Chính vì

vậy, cùng với việc thực hiện chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội thì Nhà nước cũng cần thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ khác như cải thiện chất lượng khám chữa bệnh, nâng cao chất lượng giáo dục, nhất là giáo dục đại học và dạy nghề, chăm lo tốt đời sống người có công.

Khoảng cách chênh lệch giàu nghèo tăng từ 9,2 lần từ năm 2010 lên khoảng 9,4-9,5 lần trong năm 2012. Đánh giá về những thành tựu giảm nghèo, bà Victoria Kwawa – Giám đốc quốc gia Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam cho rằng, trong 20 năm qua, Việt Nam đã thực hiện thành công giảm nghèo. Nhưng bà Kwawa bày tỏ lo lắng vì vẫn còn 19 triệu người nghèo, trong đó 75% đối tượng cực nghèo là người thiểu số. Ngoài ra, vẫn còn nhiều người thuộc nhóm gần ngưỡng nghèo và luôn có nguy cơ bị trở lại nhóm nghèo. Một khía cạnh nữa là trong vài năm gần đây, bất bình đẳng đã tăng nhẹ. Trong khi thu nhập tăng trong tất cả các nhóm thì thu nhập bình quân của nhóm 20% người giàu nhất so với thu nhập của nhóm 20% thu nhập nghèo nhất đã tăng từ 7 lần lên 8,5 lần trong giai đoạn 2004 – 2010. Bà Kwawa cho rằng, bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ xã hội cũng đáng quan ngại. Ví dụ, mặc dù phạm vi bảo hiểm y tế đã tăng và đã đạt tiến bộ trong thực hiện mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, sự cách biệt về tỉ lệ tử vong trẻ sơ sinh giữa các địa phương cao nhất (Điện Biên) và thấp nhất (TP HCM) vẫn là 5 lần; và sự khác biệt về tỷ lệ đó giữa nhóm dân tộc thiểu số và nhóm đa số là 3 lần. Sự bất bình đẳng về kinh tế và tiếp cận dịch vụ xã hội thiết yếu tác động qua lại nhau [35]. Công tác xóa đói giảm nghèo, tuy được cải thiện nhưng vẫn còn gặp khó khăn: Thứ nhất, tốc độ giảm nghèo không đồng đều, chưa bền vững. Tỷ lệ nghèo đã giảm nhanh ở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc nhưng nhiều nơi tỷ lệ nghèo vẫn còn trên 50%, cá biệt còn trên 60-70%; tỷ trọng hộ nghèo dân tộc thiểu số chiếm 47% tổng số hộ nghèo trong cả nước, thu nhập bình quân của hộ dân tộc thiểu số chỉ bằng 1/6 mức

thu nhập bình quân của cả nước; khoảng cách chênh lệch giàu nghèo tăng từ 9,2 lần (năm 2010) lên khoảng 9,4-9,5 lần (năm 2012). Thứ hai, có quá nhiều chính sách đối với hộ nghèo, vùng nghèo, làm cho nguồn lực bị phân tán, khó tổ chức lồng ghép. Cụ thể, hệ thống chính sách, chương trình giảm nghèo được thiết kế trong hầu hết các chương trình mục tiêu quốc gia (16 chương trình) và nhiều chính sách giảm nghèo (trên 8 lĩnh vực với khoảng 70 chính sách) đều được thực hiện trên một địa bàn. Thứ ba, tuy Nhà nước đã ưu tiên nguồn lực đầu tư cho các huyện nghèo, xã, thôn bản đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc và miền núi nhưng mức đầu tư còn thấp so với nhu cầu thực tế; có nhiều chính sách giảm nghèo nhưng chủ yếu là các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho không để tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (như chính sách y tế, giáo dục, nhà ở...). Nhóm chính sách này cũng đang có những tác động trái chiều là tạo ra sự trông chờ, ỷ lại của một bộ phận không nhỏ người nghèo, trong khi chính sách tạo sinh kế cho người nghèo còn ít, suất đầu tư thấp. Việc chậm ban hành các chính sách hỗ trợ hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo cũng hạn chế đến mục tiêu giảm nghèo bền vững [35].

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trong tiến trình mở cửa và hội nhập, nền kinh tế Việt Nam đang gặp nhiều khó khăn, thách thức do phải cạnh tranh gay gắt trên trường quốc tế, trong khi chất lượng phát triển còn thấp, hiệu quả chưa cao, sức cạnh tranh kém, nhất là giá cả nông sản không ổn định. Như chúng ta đã biết, tỷ lệ nghèo của Việt Nam chủ yếu tập trung ở nông thôn, nơi mà người dân sống chủ yếu vẫn dựa vào sản xuất nông nghiệp là chính. Đa phần người dân nông thôn có mức sống thấp, thu nhập bình quân xoay quanh chuẩn nghèo, điều này dẫn đến những thành tựu không mang tính bền vững, người nghèo dễ bị tổn thương trước những rủi ro của cuộc sống như: ốm đau, tai nạn, mất mùa, dịch bệnh, thiên tai ... Khi những yếu tố này xảy ra, người nghèo rất dễ rơi vào tình trạng tái nghèo. Khi giá cả nông sản bấp bênh và đi xuống thì đây cũng là nguyên nhân khiến các hộ gia đình nghèo ở nông thôn không có cơ hội tăng thu nhập của mình để thoát nghèo.

Mục tiêu giảm phân hóa giàu nghèo phải tiếp tục được mở rộng thêm về nội dung và thay đổi về chất. Khi mà đời sống xã hội ngày càng đi lên, người dân không chỉ cần đáp ứng đủ nhu cầu về ăn mà cần phải thoả mãn các nhu cầu khác như: mặc ấm, nhà ở, chăm sóc sức khỏe, trẻ em được đi học ... bên cạnh đó còn phải tạo điều kiện cho người dân được tiếp cận các dịch vụ xã hội, trợ giúp pháp luật, có cơ chế bảo vệ quyền lợi cho người nghèo, nếu không thực hiện tốt sẽ dẫn tới sự chênh lệch thu nhập, mức sống giữa nông thôn và thành thị, giữa miền núi và vùng đồng bằng, giữa các tầng lớp dân cư, giữa vùng giàu và vùng nghèo tiếp tục gia tăng và nguồn lực trong nước còn hạn hẹp

## KẾT LUẬN

Mối quan hệ giữa kinh tế thị trường và phân hoá giàu nghèo được thể hiện trong những năm trước đây, khi chúng ta còn ở trong cơ chế nền kinh tế tập trung - quan liêu, những đặc trưng của nền kinh tế này không là điều kiện cho hiện tượng phân tầng trong xã hội, đặc biệt là phân tầng dựa trên yếu tố tài sản đó là đặc thù của chủ nghĩa bình quân, cào bằng với tâm lý sợ nổi trội, tưởng chừng như chúng ta đã đạt được trạng thái công bằng khi mà trong xã hội ít tồn tại hiện tượng người này giàu hơn người kia. Trước hết, kinh tế thị trường với khả năng mạnh mẽ của nó trong thực hiện mục tiêu tăng trưởng lại ngày càng gây nên tình trạng phân hoá giàu nghèo điều này có những nhân tố tất yếu, đồng thời cũng có những nhân tố thể hiện sự bất bình đẳng trong xã hội, nếu như làm rõ được những nguyên nhân của sự phân hoá giàu – nghèo cuối cùng sẽ là cơ sở cho việc hoạch định chính sách, giải quyết tốt mối quan hệ giữa kinh tế và xã hội.

Phân hoá giàu – nghèo là một thực trạng tất yếu của mọi xã hội, nó một mặt xuất phát từ bản chất của nền kinh tế, nhưng mặt khác, quan trọng hơn nó mức độ phân hoá mạnh hay yếu và qua đó thể hiện mức độ bất bình đẳng xã hội cao hay thấp còn tùy thuộc vào tính chất của mỗi nhà nước trong việc đề cao hay không đề cao những yếu tố xã hội vào trong các chương trình phát triển kinh tế. Nước ta cũng không nằm ngoài tính tất yếu của sự phân hoá giàu nghèo, thế nhưng với quan điểm đúng đắn và những chính sách hợp lý nhằm vào những yếu tố xã hội trong quá trình phát triển, chúng ta trong so sánh với các nước khác trong khu vực cũng như trên thế giới đã đạt những thành quả vượt trội trên lĩnh vực xã hội; sự ổn định chính trị, tương đối bình đẳng trong tiếp cận với các dịch vụ xã hội như là y tế, giáo dục, khoảng cách phân tầng xã hội giữa các tầng lớp là không quá chênh lệch... Trong tình trạng còn là một nước có nền kinh tế chậm phát triển, một nước nghèo thì những thành tựu trên

là đáng kể. Sự phân hoá giàu nghèo nếu như không được quan tâm giải quyết có thể đem lại những tác động không tốt đến những khía cạnh chính trị, quản lý và trật tự cùng với sự ổn định của một quốc gia, nó có thể trở thành những động lực thúc đẩy mâu thuẫn xã hội lên điểm đỉnh giữa nhóm người giàu và người nghèo trong xã hội, chính vì thế với bản chất nhà nước và những chức năng xã hội của nó thì ở bất cứ một xã hội nào cũng cần tính đến giải quyết vấn đề này dù rằng mức độ có khác nhau, nếu như nhà nước ấy muốn tồn tại. Mỗi một nhà nước cụ thể và tùy vào hoàn cảnh của mình để có những giải pháp, những chính sách nhất định cho vấn đề này. Kinh tế thị trường và phân hoá giàu nghèo là một tương quan tất yếu, nó thể hiện sự năng động của nền kinh tế ấy đồng thời có những tác động tích cực nhất định thúc đẩy hệ thống kinh tế phát triển, mặt khác cũng là một vấn đề xã hội cần thiết phải giải quyết có vậy mới đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Hữu Ái, Nguyễn Tấn Hùng (2010), *Triết học*, NXB Đà Nẵng.
- [2] Nguyễn Thị Cành (1996), *Nghiên cứu thực trạng phân hóa giàu nghèo tại thành phố Hồ Chí Minh*, Viện Kinh tế TP. HCM.
- [3] Nguyễn Sinh Cúc, *KTTT định hướng XHCN*, Nxb Thống kê
- [4] Mai Ngọc Cường (2001), *KTTT định hướng XHCH ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia.
- [5] Phan Tất Dong (2000), *Tăng trưởng kinh tế đi đôi với công bằng xã hội - một nội dung của KTTT định hướng XHCN*, Báo QPTD số 7/2000.
- [6] Phạm Văn Dũng (1997), *Kinh tế học phát triển*, NXB giáo dục.
- [7] Bùi Minh Đạo (2003), *Một số vấn đề giảm nghèo ở các dân tộc thiểu số Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội.
- [8] *Giáo trình Kinh tế Chính Trị Mác-Lênin (2005)*, Nxb Chính trị Quốc Gia.
- [9] *Giáo trình triết học Mác – Lênin (2008)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
- [10] *Giáo trình Triết học (2006)*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
- [11] Nguyễn Thị Hằng (2004), *Ký yếu hội thảo vấn đề phân phân phối và phân hoá giàu nghèo trong điều kiện phát triển KTTT theo định hướng XHCN ở nước ta*, NXB Lao Động Xã hội.
- [12] Trần Thị Hằng (2001), *Vấn đề xoá đói, giảm nghèo trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [13] *Hệ tư tưởng Đức*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [14] Đào Duy Huân (1999), *Mối quan hệ giữa KTTT và định hướng XHCN ở Việt Nam*, Báo PTKT số 105.

- [15] Lê Ngọc Hùng, *Từ thực tế giàu nghèo đến lý luận phân tầng xã hội và phát triển kinh tế xã hội*.
- [16] Nguyễn Văn Huyền *Xây dựng nền KTTT vì một xã hội nhân văn*, Báo Triết học, số 7/2002.
- [17] Bùi Thị Hoàn (2012), *Vấn đề giàu nghèo trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay*, Thu viện quốc gia.
- [18] Hà Quế Lan (2002), *Xoá đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số nước ta hiện nay, thực trạng và giải pháp*, NXB Chính Trị Quốc Gia.
- [19] Ngô Văn Lê, Michael Leaf, Ngô Minh Hoà (Tập hợp và giới thiệu 2003), *Nghèo đô thị, những bài học kinh nghiệm thực tế*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- [20] Lê Hồng Khánh (2001), *Vấn đề thực hiện công bằng xã hội ở nước ta hiện nay*", Triết học số 2 (120), tháng 4/2001.
- [21] Lê Bộ Lĩnh (chủ biên, 1998), *Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở một số nước Châu Á và Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [22] Phạm Xuân Nam (2008), *Công bằng xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường và kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa*, Tạp chí Triết học.
- [23] Nguyễn Văn Nhón, Dương Xuân Ngọc (2002), *Vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện công bằng xã hội*, Tạp chí Triết học 7 (134).
- [24] Vũ Thị Ngọc Phùng (1999), *Tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và vấn đề xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [25] Phạm Văn Sinh (2000), *Về đặc trưng quan hệ sản xuất của mô hình KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam*.



- [26] Nguyễn Đình Tấn (2008), *Phân tầng xã hội và phân hóa giàu nghèo trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế*, Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam.
- [27] Tạp chí Triết học số 6 (253), tháng 06/2012
- [28] *Tình trạng đói nghèo và chính sách xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam hiện nay*, Khoa Marketing-Trường Đại học Tài chính – Marketing.
- [29] Nguyễn ngọc Trân (2010), *Bàn thêm về khoảng cách giàu nghèo ở Việt Nam*.
- [30] Trung tâm thông tin tư liệu-Viện quản lý kinh tế TW.
- [31] *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI*.
- [32] *Vấn đề nghèo ở Việt Nam (1996)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
- [33] Bạch Hồng Việt (7/1995), *Vấn đề giàu nghèo ở nước ta hiện nay*, tạp chí *Cộng sản*, số 08.
- [34] Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2011), *Giảm nghèo ở Việt Nam: Thách thức và thành tựu*.
- [35] *VOV online*, ngày 10/12/2013.
- [36] Word bank (2012), *Đánh giá giàu nghèo Việt Nam*.

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc giao đề tài và trách nhiệm hướng dẫn luận văn thạc sĩ**

#### **GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Thông tư số 10/2011/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 7520/QĐ-ĐHĐN ngày 21 tháng 11 năm 2011 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc công nhận học viên cao học trúng tuyển;

Xét Công văn số 126/ĐHKT-SĐH ngày 17 tháng 6 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc đề nghị ra Quyết định giao đề tài và trách nhiệm hướng dẫn luận văn thạc sĩ;

Xét đề nghị của ông Trưởng ban Ban Đào tạo Sau đại học,

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao cho học viên cao học **Huỳnh Văn Thiên**, lớp K24.TRI.BĐ, chuyên ngành *Triết học*, thực hiện đề tài luận văn *Vận dụng quy luật mâu thuẫn vào việc điều tiết sự phân hóa giàu nghèo trong nền kinh tế thị trường Việt Nam hiện nay*, dưới sự hướng dẫn của TS. Dương Anh Hoàng, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

**Điều 2.** Học viên cao học và người hướng dẫn có tên ở Điều 1 được hưởng các quyền lợi và thực hiện nhiệm vụ đúng theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và Quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ của Đại học Đà Nẵng.

**Điều 3.** Các ông Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Đào tạo Sau đại học, Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế, các Ban hữu quan, người hướng dẫn luận văn và học viên có tên trên căn cứ Quyết định thi hành./.

GIÁM ĐỐC *ra*



**PGS.TS. Trần Văn Nam**

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VP, Ban ĐTSĐH.

